

# Giáo Sĩ Việt Nam

**Bán nguyệt san – Số 219 – Chúa nhật 30.032014**

**Giáo sĩ: ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)**

[www.conggiaovietnam.net](http://www.conggiaovietnam.net)

[giasivietnam@gmail.com](mailto:giasivietnam@gmail.com)

## MỤC LỤC

Mầu Nhiệm Thánh Của Lễ Tạ Ơn .....	Vatican 2
LỪA MẸ VÀ LỪA CON. ....	Lm. Giuse Nguyễn Công Đoàn, S.J.
KẸ MÙ THÌ LẠI THẤY, KẸ THẤY THÌ NHƯ MÙ. ....	Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD.
BÀI GIÁO LÝ CỦA ĐTC PHANXICÔ VỀ BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH .....	Phaolo Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ
THỂ GIAN (KOSMOS) TRONG TIN MỪNG GIO-AN .....	Lm. Jos. Lê Minh Thông, OP.
VÀI SUY TƯ VỀ THƯ MÙA CHAY CỦA ĐỨC CHA CHỦ TỊCH ỦY BAN GIÁO DỤC CÔNG GIÁO – HĐGMVN .....	Lm. Vinh Sơn, Saigon
KHÍCH LỆ - <b>BÍ QUYẾT GIÁO DỤC CON TRẺ THÀNH CÔNG</b> .....	Lm. Lê Văn Quảng Psy.D.
GIẢI ĐÁP THÊM THẮC MẮC .....	Lm. PX. Ngô Tôn Huấn
TÌNH YÊU CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN THIÊN CHÚA ? CÂU TRẢ LỜI CỦA FEUERBACH [1] .....	Gs. Trần Văn Toàn
NGƯỜI CHA ÂN TÌNH .....	Nhà Văn Hương Vĩnh chuyển ngữ
BÍ TÍCH GIẢI TỘI, PHƯƠNG THỂ TỐI ƯU VƯỢT LÊN KHỦNG HOẢNG VÀ TÁI ĐỊNH HƯỚNG ĐỜI SỐNG VÀ SỰ VỤ LINH MỤC .....	Lm. Micae Phaolo Trần Minh Huy, pss.
NGƯỜI CAO TUỔI VỚI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH .....	Bác sĩ Nguyễn Ý Đức, MD.

## Mầu Nhiệm Thánh Của Lễ Tạ Ơn

**Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II**

**Hiến Chế**

**Về Phụng Vụ Thánh**

**Sacrosanctum Concilium**

**Bản dịch Việt Ngữ của Giáo Hoàng Học Viện Piô X**

**Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia**

**Chương II**

## Mầu Nhiệm Thánh Của Lễ Tạ Ơn

**47. Thánh lễ và mầu nhiệm Vượt qua.** Trong Bữa Tiệc sau hết, đêm bị nộp, Đấng Cứu Chuộc chúng ta đã thiết lập Hy Tế Tạ Ơn bằng Minh Máu Người, để nhờ đó Hy Tế Khổ Giá kéo dài qua các thời đại cho tới khi Người lại đến, và cũng để ủy thác cho Hiền Thê yêu quý của Người là Giáo Hội việc tưởng nhớ cái Chết và sự Sống Lại của Người: đây là bí tích tình yêu, dấu chỉ hiệp nhất, mối dây bác ái <sup>1</sup>, bữa tiệc ly phục sinh, "trong đó khi lãnh nhận Chúa Kitô, tinh thần ta được tràn đầy ân sủng, và bảo chứng cho ta, một vinh quang tương lai" <sup>2</sup>.

**48. Giáo dân tham dự thánh lễ cách tích cực.** Vì thế, Giáo Hội hằng bận tâm lo cho các Kitô hữu tham dự vào mầu nhiệm đức tin ấy, không như những khách bàng quan, câm lặng, nhưng là những người thấu đáo mầu nhiệm đó nhờ các nghi lễ và kinh nguyện: họ tham dự hoạt động thánh một cách ý thức, thành kính và linh động: họ được đào tạo bởi lời Chúa; được bổ sức nơi bàn tiệc Minh Chúa; họ tạ ơn Chúa; và trong khi dâng lễ vật tinh tuyền, không chỉ nhờ tay linh mục mà còn liên kết với ngài, họ tập dâng chính mình; và ngày qua ngày, nhờ Chúa Kitô Trung Gian <sup>3</sup>, họ được tiêu hao trong tình kết liên với Thiên Chúa và với nhau, để cuối cùng Thiên Chúa trở nên mọi sự trong mọi người.

**49. Thánh lễ có giáo dân tham dự.** Vì vậy, để Hy Lễ, ngay cả nghi thức bên ngoài, thu đạt được một hiệu năng mục vụ trọn vẹn, Thánh Công Đồng quyết định những điều sau đây, về những Thánh Lễ cử hành có dân chúng tham dự, nhất là những ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc.

**50. Canh tân phần chung của thánh lễ.** Phải làm sao tu chỉnh Nghi Thức Thánh Lễ để biểu lộ rõ ràng hơn nữa ý nghĩa riêng biệt của mỗi phần, cũng như mối tương quan của chúng, đồng thời để việc tham dự thành kính và linh động của các tín hữu được dễ dàng hơn.

Do đó, các nghi lễ, dù vẫn hoàn toàn duy trì bản chất của chúng, nhưng phải được đơn giản hơn. Phải loại bỏ những gì, theo dòng thời gian, được gia bội hoặc thêm thắt mà ít lợi ích. Phải tái lập theo qui tắc cổ điển của các Thánh Giáo Phụ, một số những gì xét là chính đáng và cần thiết đã bị oan uổng mai một theo thời gian.

**51. Phần Thánh Kinh.** Để bàn tiệc lời Chúa được bày dọn phong phú hơn cho các tín hữu, phải mở rộng kho tàng Thánh Kinh hơn nữa; muốn thế, trong khoảng một số năm ấn định, phải đọc cho dân chúng phần Thánh Kinh quan trọng hơn.

**52. Bài giảng.** Bài giảng căn cứ vào Thánh Kinh để trình bày các mầu nhiệm đức tin và những qui tắc cho đời sống Kitô giáo trong suốt chu kỳ năm phụng vụ, rất đáng được coi như một phần của chính Phụng Vụ. Hơn nữa, trong những Thánh Lễ được cử hành những ngày Chúa Nhật và lễ buộc có dân chúng tham dự, không được bỏ giảng, nếu không có lý do hệ trọng.

**53. Lời nguyện giáo dân.** Phải tái lập "lời nguyện chung" hay "lời nguyện giáo dân", sau Phúc Âm và bài giảng, nhất là những ngày Chúa Nhật và lễ buộc, để khi dân chúng tham dự lời nguyện đó, họ cầu khẩn cho Hội Thánh, cho các nhà cầm quyền, cho những kẻ khốn khổ vì mọi nhu cầu khác nhau, cho tất cả mọi người, và cho phần rỗi của toàn thế giới <sup>4, 4\*</sup>

**54. La ngữ và tiếng bản quốc.** Tiếng bản quốc có thể được dùng cách thích đáng trong những Thánh Lễ cử hành có dân chúng tham dự, nhất là trong các bài đọc và "lời nguyện chung", cũng như tùy theo hoàn cảnh địa phương, cả trong những phần dành cho dân chúng, chiếu theo quy tắc khoản 36 của Hiến Chế này.

Tuy nhiên phải dự liệu sao để các Kitô hữu có thể cùng đọc hoặc cùng hát chung, ngay cả bằng La ngữ, các phần thường lễ dành cho họ trong Thánh Lễ.

Nhưng ở bất cứ nơi nào việc dùng tiếng bản quốc rộng rãi hơn trong Thánh Lễ được xem là chính đáng, đều phải tuân giữ những điều đã qui định trong khoản 40 của Hiến Chế này.

**55. Rước lễ dưới hai hình.** Rất đáng khuyến khích các tín hữu tham dự Thánh Lễ cách toàn hảo hơn, bằng cách, sau khi linh mục rước lễ, họ cũng lãnh nhận Minh Chúa trong cùng một Hy Lễ đó.

Dù vẫn duy trì các nguyên tắc tín lý do Công Đồng Trentô qui định <sup>5</sup>, nhưng có thể cho rước lễ dưới hai hình <sup>5\*</sup> tùy theo phán đoán của các Giám Mục, chiếu theo những trường hợp được Tông Tòa minh định, không những cho giáo sĩ, tu sĩ mà cả giáo dân nữa, chẳng hạn cho các tiến chức trong Thánh Lễ phong chức, những người tuyên khấn trong Thánh Lễ khấn dòng, và các tân tông trong Thánh Lễ tiếp diễn sau lễ Rửa Tội của họ.

**56. Sự hợp nhất của thánh lễ.** Có thể nói Thánh Lễ gồm hai phần, phần Phụng Vụ Lời Chúa và phần Phụng Vụ Thánh Thể. Hai phần này được liên kết chặt chẽ đến nỗi tạo thành một hành vi phụng thờ độc nhất. Do đó, Thánh Công Đồng tha thiết khuyến dụ những mục tử chấn dất các linh hồn, trong khi dạy giáo lý, phải nhiệt thành dạy dỗ các tín hữu biết tham dự trọn vẹn Thánh Lễ, nhất là những ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc.

### **57. Đồng tế .**

(1) Việc đồng tế biểu lộ chính đáng tính cách duy nhất của chức linh mục. Cho đến nay, việc đồng tế vẫn được dùng trong Giáo Hội, Đông Phương cũng như Tây Phương. Vì vậy, Thánh Công Đồng muốn mở rộng quyền đồng tế trong những trường hợp sau đây: <sup>6\*</sup>

- 1 - a) ngày Thứ Năm Tuần Thánh, Lễ Dầu cũng như Lễ Chiều;  
b) các Thánh Lễ trong các Công Đồng, các Hội Nghị Giám Mục và các Hội Đồng;  
c) Thánh Lễ tôn chức Đan Viện Phụ.

2 - Ngoài ra Đấng Bản Quyền còn phải cứu xét có nên đồng tế hay không mà ban phép cho những trường hợp sau đây:

- a) Thánh Lễ tu hội và Thánh Lễ chính trong các nhà thờ, khi lợi ích các Kitô hữu không đòi buộc mọi Linh Mục hiện diện cử hành riêng biệt;
- b) các Thánh Lễ trong những cuộc hội họp, thuộc bất cứ loại nào, của các linh mục triều cũng như dòng.

(2) 1- Việc ấn định qui luật đồng tế trong địa phận thuộc quyền các Giám Mục.

2- Tuy nhiên mỗi linh mục vẫn có quyền cử hành lễ riêng trừ khi cùng một lúc trong cùng một nhà thờ, và ngày Thứ Năm Tuần Thánh.

**58. Soạn thảo một nghi lễ đồng tế.** Phải soạn thảo một nghi lễ mới về đồng tế, và phải sát nhập vào Sách Nghi Lễ Giám Mục và Sách Lễ Roma.

---

### **Chú Thích:**

**1** Xem T. Augustinô, In Joannis Evangelium Traetatus XXVI, ch. VI, số 13: PL 35, 1613.

**2** Breviarium Romanum, Lễ Minh Thánh Chúa Kitô, Kinh Chiều II, tiền xướng Kinh Magnificat.

**3** Xem T. Cyrillô Alex., Commentarium in Joannis Evangelium, cuốn XI, ch. XI-XII: PG 74, 557-565, nhất là 564-565.

**4** Xem 1Tm 2,1-2.

**4\*** Việc giáo dân cùng cầu nguyện cho Giáo Hội, cho chính quyền và cho "tất cả mọi người" (1Tm 2,1), là một truyền thống có từ thời các Tông Đồ và các Giáo Phụ đầu tiên (x. Documentation Catholique số 1445 (4-1965), cột 597). Vào cuối thời Trung Cổ, lời nguyện đó biến mất dần dần, lý do có lẽ vì đã có lời nguyện tương tự trong phần Lễ Quy với những kinh "memento" cầu cho người còn sống và đã qua đời.

**5** Khóa XXI, 16-7-1562. Doctrina de Communionem sub utraque specie et parvulorum, ch. 1-3, kh. 1-3: Concilium Tridentinum, nhà x.b. đã trích, bộ VIII, 698-699.

**5\*** Việc rước lễ dưới hai hình đã bị bãi bỏ trong nghi lễ Roma vào cuối thế kỷ XII. Từ đó về sau chỉ một mình chủ tế mới được đặc ân rước lễ hai hình thôi. Lý do thay đổi có lẽ như sau: 1) Lý do thực tế là giáo hữu ngày một đông nên việc cho rước lễ hai hình gặp nhiều bất tiện và

phiên phức (Công Đồng Constance có nêu ra một vài "nguy hiểm và gương xấu": DS 1200). 2) Lý do thứ hai là dựa và điều Giáo Hội minh xác về việc Chúa hiện diện thực sự ở một trong hai hình (rước lễ một trong hai hình là rước lấy "Chúa Kitô toàn diện").

Công Đồng Constance năm 1415 đã lên án Wyclif và các đồ đệ chủ trương sai lầm rằng mọi tín hữu cần phải rước lễ dưới hai hình (DS 1198-1200). Công Đồng Trentô cũng tái xác nhận lập trường đó nhân dịp chống lại phái Tin Lành (DS 1729 và 1733).

Ở đây Công Đồng Vaticanô II, với thái độ thận trọng, vừa duy trì giáo lý Công Đồng Trentô vừa mở ra một lối đi mới, hợp lý và thực tiễn.

**6\*** Đồng tế với Giám Mục (dưới nhiều cách khác nhau) cũng như giữa các linh mục với nhau đã thịnh hành từ thời các Thánh Giáo Phụ. Lễ nghi này nói lên quan niệm sâu xa về đặt tính hợp nhất giữa chức Linh Mục và phép Thánh Thể. Thánh Inhaxiô thành Antiokia (chết năm 107), đã diễn tả rõ ràng quan niệm này bằng câu nói sau đây: "Chỉ có một Phép Thánh Thể..., một bàn thờ, cũng như chỉ có một Giám Mục với Linh mục đoàn và các thầy phó tế của Ngài" (Thư gửi cho giáo dân Philadelphia, 4: PG 5,700).

Giáo Hội Đông Phương vẫn còn duy trì truyền thống tốt đẹp này. Trong khi đó Giáo Hội Tây Phương chỉ còn thực hành trong Thánh Lễ phong chức Giám Mục và Linh Mục thôi.

Do đó, Công Đồng Vaticanô II muốn làm sống lại thói quen tốt lành và đầy ý nghĩa tượng trưng này.

## VỀ MỤC LỤC

### LỪA MẸ VÀ LỪA CON.

**Lm. Giuse Nguyễn Công Đoan, SJ.**

*Giám đốc Giáo Hoàng Học Viện Thánh Kinh Gierusalem*

email: [ncongdoansj@gmail.com](mailto:ncongdoansj@gmail.com)

## Hồi I

Hôm ấy, như mọi ngày, lừa con đang đứng vầy đuôi yên lành bên mẹ, nghe chủ và mấy ông bạn nói chuyện trên trời dưới đất. Nó chẳng hiểu gì, nhưng giọng nói và mùi quen thuộc làm nó an tâm. Bỗng có hai người, mùi lạ hoắc, xăm xăm đến, chẳng nói chẳng rằng, cỡi dây dẫn hai mẹ con đi. Nó nghe tiếng chủ và hai người lạ nói gì đó với nhau. Nó nhìn mẹ. Mọi khi có người lạ tới là mẹ nó la lên, lấy cái đầu kê vô như che chở nó, hai cái chân sau của mẹ sẵn sàng hất tung người lạ mặt. Nhưng bữa nay mẹ hiền lành vầy tai và "ê ê" nhẹ một tiếng, có vẻ sung sướng lắm; mẹ quay nhìn nó, không có vẻ chuẩn bị chiến đấu bảo vệ nó, nhưng lấy cái mũi ướt cọ vào nó như khích lệ. Mẹ nhìn nó, ngoắt cái đầu như mọi khi để bảo nó đi theo, rồi mẹ nhẹ nhàng tung bộ vó đi theo hai người lạ mặt, không uể oải như mọi khi ông chủ dẫn đi, vì mỗi lần ông chủ dắt đi là mẹ nó chuẩn bị cái lưng để chịu sức nặng của các món hàng chờ sẵn ở đâu đó. Nhiều lần lừa con thương mẹ muốn mang bớt cho mẹ, nhưng nó đâu có nói được để xin ông chủ chia bớt qua lưng nó. Nó chỉ biết lon ton ngoan ngoãn đi theo mẹ, thỉnh thoảng rên một tiếng như cảm thông nỗi vất vả của mẹ; mẹ sẽ nghiêng cái đầu về phía nó, âu yếm rên đáp lại một tiếng, rồi mẹ con đi tiếp.

Đi khỏi nhà chủ một quãng xa, lừa con ghéch cái mũi nghe mùi chiếc áo choàng ai đó trải lên lưng, rồi thấy mẹ cũng được choàng một chiếc áo. Nó chưa hết ngỡ ngàng thì được dẫn đến bên một mô đá, rồi một người đứng trên mô đá ngồi lên lưng nó. Lần đầu tiên trong đời lừa con có người cần đến cái lưng nhỏ bé của nó. Nó từng thấy mẹ oằn lưng dưới sức nặng những thùng đồ do ông chủ cột trên lưng, ráng gồng mình để không khụy xuống trên cái dốc đi lên Núi Ô-liu, xọang chân để khỏi ngã chúi đầu khi xuống dốc phía Tây, băng qua thung lũng Kit-rôn, rồi lại leo lên cái dốc dựng đứng để vào trong thành phố ồn ào, trên con đường lát đá trơn trượt. Có lần nó đã thấy mẹ trượt chân khụy xuống. Ông chủ la hét, mẹ không đứng lên nổi. May là có ông láng giềng đi ngang, ông này vốn không thân thiết gì với ông chủ, nhưng thấy lừa mẹ bị như vậy, ông chạy lại giúp lừa mẹ đứng lên. Lừa con thương mẹ lắm nhưng chỉ biết lấy cái mũi ướt của nó hít hít bên tai mẹ. Nó thấy có nước ở mắt mẹ rơi xuống sống mũi nó. Hôm ấy về mẹ đi cà nhắc và phải nghỉ ở nhà mấy ngày mới lại đi chở đồ được.

Hôm nay thì vai trò đảo ngược, lừa con mang một người trên lưng, còn mẹ khoác áo choàng, nhẹ nhàng đi đằng trước dẫn đường. Lừa con thấy con đường vẫn là con đường mọi ngày nó theo mẹ vào thành phố. Nhưng sao hôm nay khác lạ. Mọi ngày vào tới thành phố mới nghe tiếng ồn ào, còn hôm nay thì tiếng người reo hò càng lúc càng to ngay từ lúc người kia ngồi lên lưng nó. Người ta đi quanh nó càng lúc càng đông, reo hò như để cổ vũ nó. Nó thấy người ta trải áo, thấy cành lá xuống đường cho nó bước lên, có người mạnh dạn hơn, đến sát bên nó vỗ lưng, vỗ đầu nó ; có người còn đưa tận miệng nó mấy cành lá non thật là ngon, nó chưa bao giờ được ăn.

Vào đến thành phố, nó phải thận trọng để khỏi dẫm lên chân người ta, vì người đông quá, chen lấn cả với nó. Nó không biết người ta dẫn nó tới chỗ nào, nhưng không phải là khu phố chợ mọi ngày. Nó không thấy bàn bè của nó đâu cả, cũng không nhìn thấy cái gì quen thuộc để biết nó đang ở đâu, chỉ thấy toàn người là người. Nó cũng không nhìn thấy mẹ nữa, chỉ có cái mũi và cái tai của nó cho nó biết là mẹ vẫn đi phía trước, giúp nó an tâm. Tới một lúc người ta bảo nó dừng lại và đỡ người trên lưng nó xuống. Người đó vỗ nhẹ trên lưng nó, trên đầu nó, nói gì đó với nó và mẹ. Rồi cả đám đông công kênh người đó trên vai đi. Hai chiếc áo choàng cũng được nhắc khỏi lưng lừa con và lưng mẹ. Lát sau tiếng reo hò xa dần theo bước chân người, chỉ còn mẹ đứng bên lừa con. Mẹ âu yếm liếm đầu, liếm mũi lừa con. Từ ngày cai sữa tới nay chưa bao giờ lừa con được cảm thấy mẹ âu yếm nó như hôm nay. Nó nghĩ bụng, chắc hôm nay là ngày nó vô nghề “con lừa”, mẹ hạnh diện về nó lắm.

Mẹ lấy cái mũi hích vô đầu lừa con một cái nữa rồi bước đi. Lừa con không biết đường ra khỏi thành phố. Nó chưa bao giờ vào tới chỗ này thì làm sao biết đường ra. May là có mẹ dẫn đường. Nó thật an tâm làm lừa con đi theo mẹ.

Ra khỏi thành phố, nó thấy lại con đường quen thuộc, nó có thể về một mình được rồi. Con đường hồi nãy đầy người, bây giờ như dành riêng cho hai mẹ con. Những chiếc áo thì không thấy nữa, nhưng cành lá vẫn la liệt như cái thảm trên đường, lao xao dưới bước chân hai mẹ con. Bỗng mẹ rên lên một tiếng, chậm lại và ra hiệu cho lừa con đi ngang bên mẹ và mẹ bước theo nhịp của lừa con để hai mẹ con sánh bước bên nhau chứ không để lừa con lon ton chạy đằng sau như mọi ngày. Chuyển về hôm nay thành thơi quá, vì hai mẹ con được đi dạo bên nhau, không phải mang gì trên lưng. Mẹ vừa đi vừa nhìn lừa con âu yếm, niềm vui tỏa ra trong mắt mẹ, vang lên trong tiếng chân mẹ. Có lẽ từ ngày mẹ bắt đầu cuộc sống “con lừa”, chưa bao giờ mẹ được bước đi thành thơi trên con đường này như hôm nay. Phải chăng người ta thường công cho mẹ đã nuôi lừa con tới ngày lừa con có thể làm “con lừa” bằng cách cho hai mẹ con được thành thơi một ngày ?

Hai mẹ con nhịp bước bên nhau. Con đường hôm nay sao ngắn quá, mới chút xíu đã về tới cổng. Ông chủ thấy hai mẹ con về cũng vui mừng chạy ra, vỗ lưng, vỗ đầu cả hai mẹ con rồi dẫn vô chuồng cho ăn, cho uống.

## Hồi II

Đêm xuống, khi con người đã vào giấc ngủ của họ, chỉ còn hai mẹ con bên nhau trong cái yên lặng tuyệt vời của đêm khuya thì lừa mẹ và lừa con mới nói chuyện với nhau được, vì tiếng ồn ào của con người làm cho lỗ tai của lừa tự động giảm thính lực để khỏi bị điếc. Đêm nay lừa con thấy mẹ cứ nhìn ngắm nó từ đầu đến chân, không chịu ngủ. Nó lớn quá rồi, mẹ cứ phải đưa cái đầu từ phải qua trái, từ trên xuống dưới để nhìn cho hết cái thân nó. Mẹ không ngờ nó đã cao và to gần bằng mẹ rồi. Lừa con cũng xông xáo trong lòng vì niềm vui mừng và hãnh diện vẫn còn làm cho tim nó đập mạnh, thêm sự âu yếm khác thường của mẹ làm nó không thể nào ngủ được, dù nó cố nhắm mắt lại. Tất cả những gì xảy ra từ lúc hai người lạ mặt tới cõi dây đất hai mẹ con cho đến lúc về tới chuồng cứ như còn đang diễn ra trước mắt, bên tai, quanh mình nó. Nó hé mắt xem mẹ ngủ chưa thì thấy mẹ vẫn đang ngắm nó. Nó lên tiếng :

- Mẹ chưa ngủ hả mẹ ?
- Sao con không ngủ đi ?
- Con không ngủ được.
- Mẹ cũng không ngủ được.
- Sao vậy mẹ ?
- Mẹ thấy con chưa ngủ.

Lừa con nhích lại sát mẹ :

- Phải mẹ thấy con lớn quá rồi không ?
- Mẹ thấy con to và cao gần bằng mẹ rồi.
- Mẹ có mừng không ?
- Mẹ mừng lắm.
- Mẹ thấy con sắp đi làm với mẹ, chớ bớt đồ cho mẹ được chưa ?
- Hôm nay con bắt đầu rồi đó !

- Vậy là con thành “con lừa” rồi chứ không phải là “lừa con” nữa hả mẹ ? - giọng lừa con vừa vui vừa thoáng buồn.

- Đúng rồi, con gái ngoan của mẹ, con vẫn là con của lừa mẹ, nhưng con đã thành con lừa rồi, vì hôm nay con đã biết chờ một người trên lưng chứ không lon ton chạy theo mẹ đòi bú nữa ! – mẹ âu yếm hích cái mũi vào mũi lừa con.

- Vậy là hôm nay coi như ngày trọng đại trong đời con hả mẹ ?

- Cả trong đời mẹ nữa, vì mẹ sinh con ra và nuôi con, mẹ chỉ mong tới ngày thấy lừa con của mẹ thành con lừa có ích thôi.

- Thế ngày đầu tiên mẹ thành “con lừa”, bà ngoại có vui như mẹ hôm nay không ?

- Có chứ !

- Thế người ta có reo hò hoan hô mẹ, có trải áo, trải lá trên đường cho mẹ đi như người ta mừng con hôm nay không ?

- Không con ạ, cả giòng họ lừa nhà mình cho đến ngày nay, chỉ có con được như thế và sau này cũng không có ai được như con nữa đâu.

- Sao thế hả mẹ ?

- Lừa con ngoan của mẹ này, con tưởng người ta reo hò, trải áo, trải lá trên đường là để mừng con đó hả ?

- ...

- Con hưởng ké người ngồi trên lưng con đó !

- Vậy hả mẹ. Thế người đó là ai hả mẹ ? Sao hai người lạ mặt tới dắt mẹ con mình đi mà ông chủ cũng để cho dắt đi ?

- Chuyện dài dòng lắm con ạ. Chỉ có trí nhớ họ lừa nhà mình mới nhớ được hết thôi, vì loài người khi già thì mất trí nhớ, còn họ lừa nhà mình thì càng già càng nhớ nhiều, vì thế mà mình chẳng cần sách vở, chữ viết, cũng kể cho nhau được chuyện bảy tám mươi đời trước.

- Thế mẹ nghe và hiểu được tiếng người hả mẹ ?

- Ừ, khi nào con bằng tuổi mẹ thì con cũng nghe và hiểu được tiếng người. Bà tổ bảy mươi đời nhà mình còn nói được cả tiếng người nữa.

- Thế mai một mẹ có nói được tiếng người không ?

- Không con ạ, phải sống lâu lắm mới nói được. Chỉ có một bà tổ nhà mình bảy mươi đời trước sống lâu đủ để nói được thôi. Trước đó chưa có ai và sau này cũng không thể có nữa.

- Sao thế hả mẹ ?

- Tại vì con người phá hoại mặt đất, không còn thức ăn thức uống tự nhiên của họ nhà mình nữa, thêm vào đó càng ngày họ càng tham lam, bắt lừa làm việc quá sức. Rồi con sẽ thấy.

- Con thấy rồi, hôm con quỳnh lên vì thấy mẹ quy dưới sức nặng không đứng lên nổi đó !

- Mẹ mong con sẽ không bao giờ phải chịu cảnh đó ! Và mẹ an lòng vì biết con sẽ không phải chịu cảnh đó ?

- Sao mẹ biết ?

- Chuyện liên can tới người ngồi trên lưng con hôm nay đó.

- Mẹ kể cho con nghe đi mẹ.

- Ừ mẹ kể đây.

Lừa con nhích tai sát vào miệng mẹ và mở hết hai lỗ tai để không bỏ mất lời nào.



- Hồi mẹ mới sanh, còn bé lắm, còn đeo vú bà ngoại suốt ngày suốt đêm ở làng Bethlehem, cách đây mấy quả đồi. Một hôm trời mùa đông lạnh lắm, có một người đàn ông và một người đàn bà hiền lành, không có chỗ trọ, vào ở nhờ một góc. Chắc bà ngoại biết là người đàn bà sắp sanh con nên đẩy mẹ vào một góc để nhường chỗ. Đêm đó người con sinh ra. Con biết không, khi con ra khỏi bụng mẹ, rơi xuống đất nghe cái “bịch”, mẹ quay lại liếc cho con chút xíu là con đứng dậy được và tìm thấy vú mẹ liền. Còn người con sinh ra đỏ hồng, nhỏ xíu, kêu oe oe, người lớn phải lấy hai tay bưng lên đặt vô trong cái máng cỏ của bà ngoại. Bà ngoại thấy trời lạnh lắm mà người mẹ và người con không có lửa cho ấm, người bố thì loay hoay tìm thứ gì che cho bớt gió. Bà ngoại nhích lại gần thở hơi sưởi cho người con và người mẹ. Thấy bà ngoại làm thế, mẹ cũng làm theo. Người bố và người mẹ xoa đầu bà ngoại và mẹ, để cảm ơn. Người con cũng mở mắt ra nhìn, vẫy hai cái tay và kêu oe oe như muốn xin bà ngoại thở mạnh hơn nữa. Thế là bà ngoại và mẹ kê sát mũi vô cái máng cỏ, ráng thở thật chậm và thật sâu cho có nhiều hơi nóng. Nhìn ra ngoài xa, thấy có ánh sáng, mẹ tưởng là có sấm chớp và mưa. Một lúc sau, có nhiều người tới, dắt theo cả mấy cậu chiên, mấy cô bò nữa. Họ kể cho nhau – bà ngoại nghe và hiểu được mà – rằng họ biết có người con sinh ra ở đây là vì có thiên sứ tới báo cho họ ; ánh sáng hồi nãy mẹ thấy là ánh sáng của thiên sứ chứ không phải mưa gió sấm chớp đâu. Nhà bà ngoại chưa bao giờ đông đúc và vui như hôm nay. Quanh cái máng cỏ bây giờ có đủ mặt loài bốn chân quen thuộc : chiên, bò, lừa. Hơi người, hơi bò, hơi chiên cùng làm ấm cho người bố, người mẹ và người con. Bà ngoại và mẹ cũng được nghỉ hơi một lúc, thở bình thường chứ không cần cố gắng nữa. Bà ngoại kể cho mẹ rằng nghe họ nói chuyện, bà ngoại biết người con đó là dòng dõi nhà vua và sẽ làm vua.

Ít ngày sau lại có một đám người đến, đem theo nhiều thứ lắm. Họ nói họ đến từ xa lắm, từ bên kia sông. Bà ngoại nghe họ nói thì biết là họ đã thấy ngôi sao như lời một người đã báo cách đây lâu lắm rồi. Họ không biết là bà ngoại biết chuyện này.

Hồi nãy mẹ nhắc đến bà tổ bảy mươi đời nhà mình nói được tiếng người đó. Hôm ấy Bà tổ chờ ông chủ đi công việc ở xa lắm. Giữa đường, bà tổ thấy ánh sáng chói lòa trước mặt, lại có người cầm gươm chĩa vào mặt không cho đi. Ông chủ ngồi trên lưng thì không thấy. Bà tổ mình ngừng lại phục xuống thì ông chủ đánh, la hét ầm ĩ. Lúc đó Bà tổ phải lộ ra là Bà nói được tiếng người, Bà nói cho ông chủ biết cái gì ở trước mặt, tại sao bà phải phục xuống, không đi tiếp được, ông chủ có đánh chết cũng vậy thôi. Bây giờ ông chủ mới nhìn thấy và nhảy vội xuống phủ phục bên cạnh Bà tổ. Người cầm gươm nói chuyện với ông chủ. Bây giờ Bà tổ mới biết là ông chủ được mời đi trừ ẻo họ hàng nhà một người nào ở bên kia sông.

- Trù ẻo là gì hả mẹ ?

- Họ lừa nhà mình đâu có chuyện đó, chỉ có họ người mới có chuyện đó. Họ lừa nhà mình có tức thì đá nhau một cái rồi thôi, lát sau lại như không có chuyện gì xảy ra. Còn họ người khi tức nhau thì giết nhau, rồi thù hận bao nhiêu đời không quên, lại còn dùng phù phép để rửa cho cả họ bên kia phải bị đầy ải, bị tiêu diệt nữa. Hồi đó cái họ người sống ở bên kia sông thấy cái họ bây giờ đang ở với mình đây, tới mượn đường để vượt sông qua bên này. Ông chủ của bà tổ làm cái nghề thất đức là đi trừ ẻo theo yêu cầu, được mời đi cả mấy ngày đường tới nơi hành nghề. Bà tổ đi chuyến đó muốn hút hơi, khi về Bà phải nghỉ cả tháng mới lại sức đó con.

- Thế ông chủ đó có trừ ẻo được không hả mẹ ?

- Không con à !

- Vậy là phải về không hả mẹ ?

- Trái lại. Người cầm gươm ra lệnh cho ông chủ phải đi, nhưng không được trừ ẻo mà phải cầu phúc. Đáng đời cái miệng xấu xa độc ác, bị vạ ngược lại để hết còn nói lời độc ác được nữa, mở miệng ra là phải nói lời cầu phúc cho người khác.



- Thế ông chủ cầu phúc cho họ kia thay vì trù ẻo hả mẹ?
  - Ừ, bảy lần mở miệng ra thì bảy lần phải cầu phúc.
  - Thế lời cầu phúc có nghiêm không hả mẹ ?
  - Đó là chuyện liên can tới mẹ và con đấy.
  - Chuyện từ đời Bà tổ bảy mươi đời sao lại liên can tới cả mẹ và con ?
  - Thế mới hay chứ !
  - Mẹ kể đi mẹ, con nóng lòng muốn biết quá hà.
  - Này nhé, sáu lần ông chủ mở miệng cầu phúc giống nhau, lần thứ bảy thì ông thêm một điều : ông thấy còn xa một ngôi sao sẽ mọc lên từ lều của họ bên kia.
  - Thế nghĩa là gì hả mẹ ?
  - Tức là sẽ có một người từ họ bên kia làm vua cả thiên hạ.
  - Thích quá hả mẹ.
  - Nhưng người họ bên kia đâu có nhớ. Khi mấy người đồng hương với ông chủ của Bà tổ thấy ngôi sao mọc lên, đến đây hỏi thì người ở thành này chẳng biết gì, họ phải họp nhau, tìm mãi trong sách mới biết là người mà ông chủ hỏi đó gọi là ngôi sao đã sinh ra tại Bethlehem. Mấy người kia tìm được nhà bà ngoại, mừng lắm. Lại một lần nhà bà ngoại chật ních. Mấy chú lạc đã đâu có được vào, phải đứng ở ngoài xa.
- Bà ngoại nghe chuyện biết liền là lời cầu phúc của ông chủ hỏi đó đã thành, Bà ngoại và mẹ được phục vụ ông vua mới từ lúc vừa sinh ra. Đêm ấy Bà ngoại với mẹ cũng không ngủ được.
- Thế mẹ nói chuyện liên quan tới con là làm sao ?
  - Hôm nay con đã chở ông vua đó vào kinh đô rồi đó.
  - Sao mẹ biết ?
  - MẸ CÒN NHỚ MÙI. Khi ông ngồi lên lưng con là mẹ nhận ra mùi của người con mà Bà ngoại với mẹ đã thờ hơi cho ấm năm xưa ở Bethlehem. Rồi mẹ nghe tiếng người ta tung hô thì mẹ hiểu ngay là ông vua sinh ra hồi đó bây giờ lên ngai rồi.
  - Con sướng quá hả mẹ. Con được chở ông vua vào thành.
  - Mẹ càng sung sướng hơn. Mẹ chắc chắn con sẽ được phục vụ ông vua này, được mặc áo đẹp và không phải chở đồ nặng như mẹ.
  - Nhưng lỡ ông vua ăn sung sướng rồi mập gấp đôi ông chủ nhà mình thì làm sao con mang nổi ? Ông chủ nhà mình cỡi lên lưng là mẹ đã đi không nổi rồi !
  - Rồi con sẽ thấy ông vua này nhẹ như gió vậy, mẹ nghe nói là ông sẽ ngồi trên đám mây.

Nghe mẹ kể đến đây lừa con như bay lên mây và hình ảnh tương lai huy hoàng đưa nó vào giấc ngủ. Nó mơ thấy chiếc áo choàng trên lưng nó thành đôi cánh, nó bay về tận nơi Bà Tổ 70 đời đã sống, bay qua bên kia sông, nơi Bà Tổ đã nghe lời cầu phúc, bay tới Bethlehem xem lại nhà Bà Ngoại, xem lại cái máng cỏ của Bà ngoại và mẹ ngày xưa...

### Hồi III

Năm ngày sau, buổi chiều thứ sáu, sau khi theo mẹ chở thật nặng vào thành, giữa cảnh chợ đông đúc khác thường, hai mẹ con mới về tới cổng, tưởng được nghỉ trọn đêm trọn ngày, nhưng chưa kịp vào chuồng thì có một ông tới năn nỉ ông chủ cho mẹ chở gấp một bao nặng, toàn mộc được và dầu thơm. Cả hai mẹ con lại ra đi. Nhưng hôm nay ông chủ chất bao hàng lên lưng lừa con, như để tập nghề. Mùi hương khá nồng làm cho cái mũi lừa cũng hơi khó chịu, chắc món hàng này quý giá lắm, mấy ai có đủ tiền mà mua, nên mẹ lừa cũng chưa bao giờ được chở một bao thơm như thế.

Tới cổng vào chợ, ông chủ không cho vào, bắt đi tiếp bên ngoài, dọc theo bức tường lên tới quả đồi ở đầu bên kia. Leo lên đỉnh đồi. Mấy người đàn bà đang khóc chung quanh một người mình đầy máu nằm trên phiến đá. Lừa con bàng hoàng vì cái mũi cho nó biết chính là người nó chở hôm trước. Lừa mẹ thì nhận ra một người đàn bà đứng đó chính là Người Mẹ năm xưa sinh con ở nhà Bà ngoại. Lừa mẹ lấy mũi cạ vào Người Mẹ như để an ủi. Người Mẹ không nhận ra Lừa mẹ, nhưng cũng đặt tay trên đầu lừa mẹ như để cảm ơn. Cùng là mẹ, nên lừa mẹ và người mẹ cảm thông được với nhau. Lừa con lại thấy nước từ mắt mẹ chảy xuống thành giọt. Nó cũng lại bên người mẹ cạ mũi an ủi.

- Xong việc rồi, ông chủ hối mẹ con lừa ra về lẹ, vì ngày thứ bảy sắp bắt đầu.

Trên đường về, ông chủ cũng không vui như mọi ngày. Lừa con chưa hiểu gì. Nhưng đi bên lừa mẹ thì nỗi buồn trong lòng lừa mẹ cũng thấm qua lừa con. Lừa con mong chóng đến đêm để hỏi mẹ xem chuyện gì xảy ra với ông vua.

Lừa con nóng lòng vì phải chờ lâu lắm mới tới lúc yên tĩnh đủ cho mẹ con nói chuyện được với nhau. Lại một đêm không ngủ được. Lừa con thấy mẹ thở dài, lắc đầu hoài.

- Mẹ ơi chuyện gì xảy ra cho ông vua thế hả mẹ ? Sao lại chở nhiều hương thơm tới đó ?

- Lừa mẹ thở dài, ghen ngào :

- Ông vua ấy chết rồi, con ạ.

- Sao mẹ nói ông ấy vào thành để lên ngai vua ?

- Ừ, mẹ nghe thế. Nhưng họ người khó hiểu lắm, con à. Hôm họ đón rước ông ấy linh đình – con tưởng người ta hoan hô con đó ; họ tung hô ông ấy là vua. Hôm nay thì ông ấy đã bị họ giết chết rồi. Con chở hương thơm tới đó là để người ta chôn ông ấy đấy.

- Thế là con được phục vụ ông vua có hai lần thôi hả mẹ : chở ông ấy vào thành, rồi chở hương thơm cho người ta chôn ông ấy.

- Chuyện loài người khó hiểu lắm con à. Mẹ cũng không biết rồi đây sẽ ra sao, có lẽ mẹ con mình tiếp tục làm việc cho ông chủ này, ngày ngày chở hàng vào chợ, rồi chở hàng về nhà.

- Thế thì buồn quá mẹ nhỉ. Mỗi ngày phải đi trên con đường ấy thì làm sao con quên được ngày huy hoàng con chở ông vua vào thành và ngày buồn thảm con chở hương thơm cho người ta chôn ông vua.

- Mẹ cũng thế con à. Mẹ còn buồn hơn con, vì thấy tương lai huy hoàng của con như tan thành mây rồi.

- Mẹ nói ông vua ấy sẽ ngự trên mây mà ? Vậy thì tương lai của con là thành đám mây cho ông vua ấy ngồi, con sẽ là mây đưa ông vua bay đi khắp nơi, thỉnh thoảng con xin ông ấy cho xà xuống thăm mẹ nhé...

Lừa mẹ mỉm cười với ý nghĩ ngây thơ của lừa con. Thấy con vui với ý nghĩ ấy, lừa mẹ lấy mũi hích vào con âu yếm rồi nhắm mắt lại. Lừa con như quên hết nỗi buồn hồi chiều và bay trong giấc mơ đi tới những nơi xa lạ mà có lẽ họ nhà lừa chưa ai biết. Nó lại mơ thấy chiếc áo trên lưng thành đôi cánh, nó chở ông vua trên lưng bay thi với mây và mọi thứ chim, bay đến tận chân trời.

## Hồi IV

Hôm sau được nghỉ cả ngày, hai mẹ con nằm trong chuồng ngủ nướng, tới gần trưa ông chủ dắt ra cho uống nước rồi lại cột ngoài cổng. Lừa con nhớ lại hôm hai người lạ mặt tới dắt đi chở ông vua. Nó tự nhủ : biết đâu có ngày hai người ấy trở lại, ông vua không chết. Chẳng lẽ ông vua lại chết dễ dàng thế, nhất là ông vua này ví như ngôi sao mọc lên thì làm sao người ta giết được. Suốt ngày lừa con miên man với những câu hỏi và niềm hy vọng đó.

Hôm sau thì cuộc sống trở lại bình thường. Hai mẹ con làm công việc như mọi ngày. Ông chủ bắt đầu chia bớt hàng lên lưng lừa con. Ước mơ của lừa con được chia bớt công việc đỡ cho mẹ nay đã thành. Lừa con hãnh diện chở hàng đi bên mẹ. Con đường hôm nay hoàn toàn bình thường như những ngày trước khi ông vua vào thành. Những cành cây đã bị gió đưa xuống thung lũng hết rồi. Người không biết chuyện mấy ngày trước thì chẳng thể ngờ đã có một ngày huy hoàng trên con đường này, mà lừa con được vinh dự tham gia.

## Hồi V

Cuộc sống bình thường mỗi ngày như mọi ngày đã trở thành quen thuộc. Lừa con đã thật sự thành con lừa. Mấy chú lừa ngoài chợ đã bắt đầu chú ý tới nó. Lừa mẹ lại sắp cho nó có em bé để dẫn đi chơi.

Chuyện ông vua đối với lừa con coi như giấc mộng đã qua, nhường chỗ cho cuộc sống bên mẹ mỗi ngày : ở nhà, trên đường, trong phố. Lừa con đã biết dùng đôi vó của nó để tự vệ và bảo vệ mẹ nữa. Nhưng lừa mẹ thì vẫn ngấm nghĩ trong lòng, vì là mẹ thì có bao giờ quên nghĩ tới tương lai của con. Sau cái đêm buồn thảm, lừa mẹ vẫn mang trong lòng giấc mộng ngây thơ của lừa con : trở thành đám mây chở ông vua. Ngày ngày vào chợ, mẹ lừa vẫn nghe ngóng câu chuyện của họ người. Càng ngày mẹ càng nghe nhiều người nhắc tới ông vua. Nhưng mẹ lừa không hiểu, vì xem ra họ người cũng chỉ cãi nhau về chuyện ông vua đã chết hay đang sống.

Năm năm trôi qua.

Lừa mẹ đã có em bé. Lừa con một mình ngày ngày ra chợ với ông chủ.

Một hôm ở ngoài chợ, lừa con nhận ra hai người lạ cách đây 5 năm đã dẫn lừa con đi chợ ông vua. Hai người tới nói chuyện với ông chủ. Lừa con cũng bắt đầu hiểu được một chút tiếng người, nhưng chưa nghe được hết, vì giọng nói của hai người này khác với giọng ông chủ, có lẽ họ không phải là người ở gần thành phố này. Hai người nhận ra nó, tới xoa đầu, vỗ lưng. Lừa con mừng vì nó vẫn mong hai người này trở lại.

Chiều hôm ấy hai người theo ông chủ về nhà.

Lừa con về, em bé chạy lại nhảy mừng. Lừa mẹ thấy hai người năm trước tới cũng mừng. Mẹ nghĩ biết đâu giấc mộng của lừa con sắp thành sự thật. Đêm đó nằm bên em bé – từ khi mẹ có em bé thì lừa con phải nằm ngoài, em bé nằm giữa, mẹ nằm trong. Mỗi sáng lừa con dậy đi làm thì mẹ cho em bé bú không bị phiền. Bây giờ mẹ lo cho em bé nên ban đêm cũng không nói chuyện được với lừa con. Lừa mẹ lừa con miên man suy nghĩ thâu đêm, mong cho ngày tới để xem hai người kia đến có làm thay đổi cuộc sống không.

Hôm sau, lừa con vẫn theo ông chủ ra chợ, không thấy gì thay đổi. Chỉ thấy hôm nay ông chủ chất lên lưng nó nhiều hơn mọi ngày. Chẳng lẽ nó lại chung số phận của lừa mẹ, từng phải ngã quy dưới sức nặng? Mẹ đã bảo là nó sẽ không phải chịu số phận của mẹ kia mà. Chẳng lẽ hai người kia tới là để giao mỗi hàng nhiều hơn cho ông chủ?

Sáng hôm sau, ông chủ chất lên lưng lừa con một gói nhẹ, hình như chỉ có vài bộ quần áo và một cái gì cộm cộm như cuộn da họ người dùng để viết, một giỏ bánh và một bình nước. Chưa bao giờ nó thấy ông chủ đi chợ với mấy thứ này. Lừa con ngúc đầu chào mẹ và hích nựng em bé một cái rồi đi. Ông chủ và hai người kia cùng đi.

Hôm nay ông chủ không qua thung lũng Kit-ron vào chợ, mà xuống sườn núi phía mặt trời mọc rồi đi lên phía Bắc.

Hôm sau tới Samaria, hai người và ông chủ được người ta reo mừng đón tiếp gần giống như ông vua năm trước. Người ta xoa đầu, vỗ lưng và cho lừa con ăn thiệt ngon.

Chuyến này lừa con theo ông chủ và hai người đi mãi lên phía Bắc, hết làng này qua làng khác, qua núi qua đồi, tới tận biển. Lừa con chưa bao giờ được thấy nước nhiều như thế. Chỗ nào lừa cũng được người ta xoa đầu, vỗ lưng và cho ăn thật ngon.

Mấy ngày đầu lừa con nhớ mẹ và em bé lắm. Nhưng đường đi mỗi ngày mỗi mới lạ, trên lưng lại không phải chợ nặng như ở nhà làm cho lừa con ngẫm nghĩ, phải chăng nó đã thành đám mây cho ông vua cõi rồi!

***Giêrusalem, Tuần Thánh 2010***

## **VỀ MỤC LỤC**

**KÈ MÙ THÌ LẠI THẤY, KÈ THẤY THÌ NHƯ MÙ.**

CHÚA NHẬT IV MÙA CHAY, NĂM A

(1Sm 16:1b,6-7,10-13; Ep 5:8-14; Ga 9:1-41)

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, M.D.



Đọc bài Tin Mừng Gioan hôm nay (Ga 9:1-41), ta nên để ý đến phần kết luận, nói về ý nghĩa “*nhìn thấy*” mặt đức Giesu. Tác động này nói lên mức độ mù lòa của con mắt chúng ta, sự cảm nghiệm của chúng ta về sức mạnh chữa lành của đức Giesu và sự hiểu biết của chúng ta về con người Giesu thực sự là ai. Là Thiên Chúa và là Đấng Cứu Thế từ trời đến. Ngay từ khởi đầu Tin Mừng Gioan, thắc

mắc này đã được nêu lên. Đức Giesu từ đâu đến? Ai đã sai người đến thế gian? Con người thành Nazareth đã theo học tại chủng viện nào? Anh ta đã có được tất cả mọi sự như vậy là do đâu? Anh ta đã học ở đâu mà dám phá bỏ cả lề luật Chúa? Những vấn nạn này quả đã tràn ngập trong bài Tin Mừng Gioan hôm nay nơi câu chuyện người mù bẩm sinh được nhìn thấy.

Câu chuyện chữa người mù trong ngày Sabbath là một biểu tượng độc nhất, bởi vì chữa khỏi mù chỉ thấy trong Cựu Ước sách Tobit (7:7; 11:7-13; 14:1-2), mà Tobit lại không phải là mù bẩm sinh. Câu chuyện hôm nay, dấu hiệu thứ sáu trong Tin Mừng Gioan, được nêu ra để làm nổi bật lời Chúa Giesu:

“*Ta là Ánh Sáng thế gian*” (Ga 8:12; 9:5). Bài tường thuật nói lên sự tương phản giữa đức Giesu là Ánh Sáng và dân Do Thái là những kẻ mù lòa (Ga 9:39-41). Chủ đề Nước lại một lần nữa được đưa ra ám chỉ suối nước Siloam. Nhưng nực cười thay, đức Giesu lại bị dân Do Thái phán xét, mà phán xét bởi Ánh Sáng thế gian xác thật! (Ga 3:19-21).

## CUỘC TRANH LUẬN

Hành động chữa sáng mắt người mù chỉ nói gọn trong 2 câu, nhưng cuộc tranh luận về việc chữa lành kéo dài 39 câu. Cuộc tranh luận xem ra như phần chính của câu chuyện! Để trả lời những thắc mắc về nguồn gốc của đức Giesu, người mù được chữa lành trả lời: “*Ông ấy đã chữa sáng mắt tôi*”. Anh nghĩ ông ta từ đâu đến? Người mù tuân tự đi từ tối tăm đến sáng tỏ: anh ta coi đức Giesu là *một người*, là *tiên tri* và sau cùng anh tuyên xưng *Người là Con Thiên Chúa*. Những người biệt phái Pharisiêu lúc đầu thì công nhận là người mù mắt được chữa sáng, nhưng sau đó bắt đầu hồ nghi và cuối cùng chối bỏ nguồn gốc Thiên Chúa của đức Giesu.

Câu chuyện người mù quá đơn giản làm cho những kẻ gọi là khôn ngoan đâm bối rối để rồi cuối cùng họ không công nhận người này là người mù mà họ biết trước kia. Tuy nhiên điều đó cũng dễ hiểu đối với những người Pharisiêu, họ đã được huấn luyện, cũng như biết bao nhiêu người khác, theo nguyên tắc: quan sát, phân tích, diễn tả rồi cắt nghĩa hiện tượng trong những hoàn cảnh đặc biệt. Đó cũng là bình thường mà thôi.

## QUÁ KHỨ CỦA NGƯỜI MÙ

Người mù này thực sự không biết một tí gì về tôn giáo và sự cứu chuộc. Anh ta không phải là người ngoan đạo theo nghĩa truyền thống hoặc kính nể những tổ phụ. Điều chắc chắn và rõ ràng nhất là đã một thời hắn sống trong tăm tối nhưng bây giờ hắn đã được ngập lặn trong thế giới chan hòa ánh sáng. Hắn đã biết và nhận ra điều đó. Chỉ một điều đó! Còn điều đặc biệt và lạ kỳ nhất nữa đã xảy ra cho hắn là hắn muốn biết ai đã làm hắn hết mù!

Kẻ được chữa sáng mắt thì không khởi đầu với một hiểu biết đặc biệt, nhưng với một nhận thức chính xác đức Giesu là người duy nhất đã cho hắn sự sống, đã cứu hắn, đã chữa hắn khỏi mù tối, cho hắn hy vọng và can đảm. Người đó chính là Giesu! Chúng ta biết, người mù không phải là người duy nhất công nhận “Đức Giesu là Thiên Chúa, đáng cứu chuộc, đã chữa cho hắn được sáng mắt”, nhưng là tất cả con cháu tinh thần của người mù, cả một đạo binh xuyên suốt lịch sử loài người! Hy vọng chúng ta là một phần trong tổng số đó!

## VẤN NẠN VỀ ĐAU KHỔ

Gắng công giải quyết vấn đề đau khổ và chết chóc thường mang lại nhiều đau khổ lớn lao hơn là nỗi đau ban đầu. Người ta đặt vấn đề: *Tại sao lại là tôi? Tại sao lại có đau khổ?* “*Lỗi của ai mà tôi phải mù, điếc, câm, nghèo khổ không giống ai cả?*” “*Đau khổ có ý nghĩa và giá trị gì không?*” “*Ai đã tạo ra đau khổ?*” “*Tại sao những quái quỷ đó lại xuất hiện?*” “*Tại sao tôi lại bị trừng phạt như vậy?*”. Chúng ta thường dùng từ ‘mù lòa’ hay ‘tối tăm’ khi không thể hiểu nổi ý nghĩa của đau khổ.

Nếu đọc bài Tin Mừng hôm nay như đọc một câu chuyện khôi hài không hơn không kém thì chúng ta đã để mất một màn đối thoại độc nhất ở ngoài hội đường giữa đức Giesu và người mù được chữa sáng. Niềm Tin của anh ta đưa đến một hậu quả ghê gớm cho anh ta và tất cả chúng ta. Anh ta bị đuổi ra khỏi hội đường. Anh ta bị xa lìa khỏi luật Torah, khỏi gia đình, khỏi chiều thứ sáu ngày Sabbath cùng với gia đình và bạn bè –tất cả mọi sự, bởi lẽ anh ta đã dám chiêm nhìn sâu và trực tiếp vào Ánh Sáng. Cái nhìn dám chiêm và kiên quyết ấy đã chữa lành anh và anh nhìn được ánh sáng.

## SỰ MÙ LÒA CỦA CHÚNG TA NGÀY NAY

Nhiều người rất e dè không muốn biết nguồn gốc của ơn cứu độ, ai là người đem lại nguồn hy vọng và là nguyên cớ của niềm vui. Chúng ta không muốn nhắc đến tên người đó, sợ phải nghe những điều mà người ta sẽ nói tới về người. Sự e dè đó có lẽ vì chúng ta chưa sẵn sàng chấp nhận người đó là đức Giesu? Đôi khi chúng ta miêu tả sự mù tối của chúng ta như là không nhìn thấy những cây trong một cánh rừng, nhưng đó chẳng qua chỉ là một cách cắt nghĩa loanh quanh nguy hiểm. Buồn cười hơn nữa là bị mù bẩm sinh thì nại cớ không được học hỏi. Ngoài ra sự phách lối kiêu căng chính là cội nguồn của sự mù tối. Chúng ta cần có phép lạ để cải đổi những cái nhìn như vậy. Đã bao lần chúng ta hành xử như những kẻ đã cố gắng ngăn cản tên mù Bartimaeus (Mc 10:46-52) không cho hắn được nhìn và gặp Chúa? Chúng ta có hăm hở và vui vẻ mang bạn bè, đồng nghiệp, người mình yêu đến trước mặt Chúa không? Chúng ta có dám không làm như vậy khi biết rằng cuộc sống của chúng ta không thể có nếu không có đức Kito?

Trong sứ điệp Mùa Chay 2011 (<http://www.zenit.org/article-31816?l=english>) Biển Đức XVI đã viết về bài Tin Mừng hôm nay như sau: “*Bài Phúc Âm này đặt vấn đề cho mỗi người chúng ta: Bạn có tin vào Con Người ấy không?*”

*“Lạy Chúa, con tin! (Ga 9:35; 38), người mù bẩm sinh vui vẻ tuyên xưng, cất lớn tiếng cho mọi người tin. Phép lạ chữa lành này là dấu hiệu mà đức Kito muốn, không phải chỉ ban cho chúng ta thị giác mà còn muốn mở rộng viễn kiến nội tâm của chúng ta, để niềm tin của chúng ta có thể trở nên thâm sâu hơn bao giờ hết và chúng ta có thể nhận biết Người là Đấng Cứu Chuộc duy nhất của chúng ta. Người soi sáng tất cả những gì tăm tối trong cuộc sống chúng ta và dìu dắt mọi người cả nam lẫn nữ đi trong cuộc sống như là “con cái của sự sáng.”*”

## NHỮNG VÌ SAO CỦA TIN MỪNG MÙA CHAY

Câu chuyện chữa sáng mắt người mù trong Tin Mừng Gioan hôm nay đi song hành với những chuyện chữa lành người mù trong Mac Co ở Bethsaida (8:22-26) và anh chàng tên



Bartimaeus trên đường đi Jericho (10:46-52). Đây là những chuyện không còn hồ nghi gì nữa và cũng rất phổ thông trong Giáo Hội sơ khai và nay vẫn còn rất đặc biệt đối với Giáo Hội đương thời.

Những phép lạ này đã làm chúng ta và riêng tôi rất ngỡ ngàng đến độ không thể tưởng tượng nổi. Một người thường không thể làm được những việc quá phi thường như vậy. Nếu một lúc nào đó, tôi đến gần được thiên đàng, tôi sẽ xin được thừa chuyện với những vì sao của Tin Mừng mùa chay là người đàn bà Samaria (Ga 4), người đàn ông mù (Ga 9) và ông Lazarus bị bệnh nặng sắp chết (Ga 11). Họ là những người có diễm phúc và rất may mắn được đức Giesu can thiệp làm cho họ trở thành những người mới chỉ bằng cách đụng vào người, nhìn vào mặt một cách triu mến và bằng những lời nói đầy lòng trắc ẩn yêu thương. Tôi sẽ hỏi mỗi người trong những người đó những câu sau: “Người đó từ đâu đến? Quý vị cảm thấy gì khi nhìn thẳng vào mặt ông ta? Quý vị có cảm nghĩ thế nào khi ông ta nói chuyện với quý vị? Làm sao quý vị biết được ông ta chính là Thiên Chúa?”

Hôm nay, chúng ta hãy cầu khẩn Chúa để đừng chấp nhận đêm tối và bóng đêm hiện có trên thế giới và trong Giáo Hội, và đừng bao giờ thỏa mãn với những tối tăm ấy. Đừng bao giờ để mất cái nhìn cần thiết về đức Giesu, một cái nhìn không phải là nhìn trộm mà là nhìn đăm chiêu, chiêm nghiệm về một con người của hòa giải với chúng ta, là hy vọng, là ánh sáng và là an bình cho chúng ta.

## **ĐÔI LỜI KẾT: SỐNG MÙA CHAY TRONG TUẦN**

**1-** Suy nghĩ về lời nói của một nhà văn Hoa Kỳ tên Samuel Langhorne Clemens, cũng gọi là Mark Twain (1835-1910): *“Từ tế là sứ điệp mà người điếc có thể nghe và người mù có thể thấy”*.

Đọc chậm rãi những lời của Helen Keller (1880-1968), một tác giả Hoa Kỳ và nhà hoạt động chính trị, một người mù và điếc đầu tiên đoạt văn bằng cử nhân văn chương. Helen đã vượt qua cảnh cô đơn do thiếu sót ngôn ngữ hầu như hoàn toàn, đã giúp người con gái bưng nở hoa khi nàng học biết truyền thông liên lạc. *“Phải chăng tình yêu làm cho con người trở thành mù? Tôi không biết. Nhưng tình yêu có thể giúp người ta nhìn thấy. Tôi và nhiều người đồng ý cả ngàn lần.”*

**2-** Khía cạnh nào của giáo hội, của xã hội và của nền văn hóa của chúng ta trong thời đại ngày nay cần phải được chữa lành, sửa đổi và tái tổ chức? Đây là những điểm mù của chúng ta? Vấn đề lớn của cái nhìn cận thị và viễn thị của chúng ta nằm ở đâu? Chúng ta có thường xuyên thích độc thoại hơn là đối thoại, từ chối không chịu tin rằng chúng ta có thể học hỏi được nhiều điều nơi những kẻ chống đối và không đồng ý với chúng ta, không chịu hòa đồng với những cái hay đẹp của nền văn hóa thời đại mới chung quanh chúng ta, thích cung cách đối xử hẹp hòi, ngoan cố, hùng hổ giận dữ, ta đây hiện có? Lòng tham lam tư lợi, tính ích kỷ có làm mờ mắt bạn khiến bạn đối xử bất công thiên vị với mọi người không? Tôi có bắt nã, cục cằn, vô lịch sự khi tiếp xúc giao thiệp với họ không? Tôi có đòi hỏi quá đáng nơi những người mà tôi tiếp xúc không? Tôi có đối xử với những người tôi gặp một cách lịch sự chuyên nghiệp như những người và vật dụng tôi vẫn thường dùng hàng ngày không?

**3-** Nên đọc mục #106 *“Tuyên xưng Lời Chúa và sự đau khổ”* / *“The proclamation of the word of God and the suffering”* trong Khuyến dụ hậu thượng hội đồng “Verbum Domini”. <http://www.zenit.org/article-30942?l=english>

**106.** Khi thượng hội đồng làm việc, các nghị phụ đã coi việc tuyên xưng Lời Chúa cho những kẻ đau khổ, cả về thể xác lẫn tâm lý hoặc tinh thần là một nhu cầu. Trong thời đại đầy đau khổ thì những vấn nạn tối hậu về ý nghĩa đời sống con người lại càng trở nên cấp thiết hơn. Nếu lời của loài người trở nên câm lặng trước những bí mật của ác quỷ và đau khổ, nếu



xã hội đánh giá đời sống chỉ khi nào nó đáp ứng được một số kết quả tiêu chuẩn và an toàn hạnh phúc, thì Lời Chúa làm cho chúng ta nhìn thấy chính những thời khắc đó đã được tình yêu Thiên Chúa “áp ủ” một cách huyền diệu. Niềm tin phát sinh do bất gặp Lời Chúa giúp chúng ta nhận thức ra được con người xứng đáng được sống một cách đầy đủ và trọn vẹn ngay cả khi bệnh hoạn và đau khổ làm cho nó yếu đi. Thiên Chúa tạo dựng nên chúng ta là để được hạnh phúc và được sống, trong khi đó bệnh tật, chết chóc đến thế gian là do tội lỗi (Kn 2:23-24).

Tuy nhiên Cha của sự sống chính là vị bác sĩ tuyệt hảo của loài người, Người không ngừng khom lưng cúi đầu trên loài người đau khổ một cách âu yếm. Chúng ta chiêm ngưỡng sự tột đỉnh vinh quang của Thiên Chúa sát gần với nỗi khổ đau của chúng ta chính là nơi Chúa Giesu, “*Lời nhập thể. Người chịu đau khổ và chết cho chúng ta. Nhờ cuộc khổ nạn và cái chết của người, Người mang sự yếu đuối của chúng ta lên với người và biến đổi nó một cách trọn vẹn*”. Chúa Giesu còn liên tục ở gần những kẻ đau khổ và còn kéo dài nhờ tác động của Chúa Thánh Thần trong sứ mệnh của Giáo Hội, trong giảng dạy và các phép bí tích, nơi những người thiện tâm, các cơ quan bác ái thực thi với tình yêu huynh đệ trong các cộng đồng khiến mọi người nhận ra mặt thật của Thiên Chúa và tình yêu của người. Thượng hội đồng cảm ơn Thiên Chúa vì những bằng chứng sáng ngời, thường là ẩn danh, của tất cả những kito hữu –linh mục, tu sĩ, giáo dân- đã đích thân làm và tiếp tục giúp tay, mắt và trái tim với đức Kito, một y sĩ thực sự của thể xác và tâm hồn. Thượng hội đồng khuyến khích tất cả chúng ta tiếp tục săn sóc những người tàn tật, bệnh hoạn và mang lại cho họ sự hiện diện sống động của đức Giesu Kito trong lời nói và phép thánh thể. Những ai đau khổ cần được khuyến khích đọc kinh Thánh để nhận ra được là chính những điều kiện của họ có thể giúp họ chia sẻ một cách đặc biệt sự đau khổ cứu chuộc của đức Kito hầu cứu chuộc nhân loại (2Cr 4:8-11,14).

**4-** Cầu nguyện bằng lời nguyện của Origen (185-253): “***Xin được nhìn thấy***”. Origen là một Kito hữu người Phi Châu kiêm học giả và nhà thần học; ông cũng là một văn sĩ rất nổi danh thời Giáo Hội sơ khai.

*Lạy Chúa Giesu, xin hãy chạm mắt chúng con,*

*Như đã chạm mắt người mù.*

*Để chúng con nhìn những vật hữu hình,*

*Thấy được những vật vô hình.*

*Xin Chúa mở mắt chúng con,*

*Để chúng con đắm chiếu ngắm nhìn,*

*Không phải những thực tế hiện tại,*

*Mà là những ân phúc tương lai.*

*Xin Chúa mở mắt lòng chúng con,*

*Để chúng con chiêm ngưỡng Thần Linh Thiên Chúa,*

*Qua đức Giesu Kito là Thiên Chúa,*

*Cùng với quyền lực vinh quang của Chúa*

*Đến muôn đời, Amen*

Fleming Island, Florida

March 27, 2014

[Fxavvy@aol.com](mailto:Fxavvy@aol.com)

NTC

## VỀ MỤC LỤC

### **BÀI GIÁO LÝ CỦA ĐTC PHANXICÔ VỀ BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH**

***“Khi không nuôi dưỡng tác vụ của mình, tác vụ của giám mục, tác vụ của linh mục, bằng cầu nguyện, lắng nghe Lời Chúa, và cử hành Thánh Lễ hằng ngày cùng thường xuyên đến với Bí Tích Hòa Giải, thì cuối cùng người ta sẽ không tránh khỏi việc đánh mất ý nghĩa thực sự của thừa tác vụ của mình và niềm vui đến từ sự hiệp thông sâu xa với Chúa Giêsu.”***

*Dưới đây là bản dịch bài Giáo Lý ĐTC Phanxicô ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2014 trong buổi Triều Yết Chung được tổ chức tại Quảng Trường Thánh Phêrô. Hôm nay ĐTC tiếp tục với Bí Tích Truyền Chức Thánh trong loạt bài Giáo Lý về các Bí Tích.*

\* \* \*

Anh chị em thân mến,

Chúng ta đã có dịp vạch ra rằng ba Bí Tích Rửa Tội, Thêm Sức và Thánh Thể cùng nhau tạo thành màu nhiệm "khai tâm Kitô giáo", một biến cố lớn của ân sủng mà ở đó chúng ta được tái sinh trong Đức Kitô. Đây là ơn gọi căn bản kết hợp tất cả mọi người trong Hội Thánh, như các môn đệ của Chúa Giêsu. Có hai Bí Tích tương ứng với hai ơn gọi riêng biệt: là Bí Tích Truyền Chức Thánh và Bí Tích Hôn Phối. Chúng tạo thành hai con đường chính mà người Kitô hữu có thể theo để biến đời mình thành một món quà tình yêu, theo gương và nhân danh Đức Kitô, và nhờ đó cộng tác vào việc xây dựng Hội Thánh.

Bí Tích Truyền Chức Thánh, được bày tỏ trong ba bậc giám mục, linh mục và phó tế, là Bí Tích làm cho việc thi hành tác vụ mà Chúa Giêsu đã trao phó cho các Tông Đồ, để chăn nuôi đàn chiên của Người trong quyền năng của Chúa Thánh Thần, theo con tim của Người, có thể xảy ra được. Chăn nuôi đàn chiên của Chúa Giêsu không phải bằng quyền năng của sức con người hoặc sức riêng của mình, nhưng bằng quyền năng của Chúa Thánh Thần và theo con tim của Người, con tim của Chúa Giêsu, là một con tim yêu thương. Linh mục, giám mục, phó tế phải chăn nuôi đàn chiên của Chúa với tình yêu. Nếu không làm điều ấy với tình yêu thì không phải là phục vụ. Theo nghĩa này, các thừa tác viên đã được chọn và thánh hiến cho việc phục vụ này kéo dài sự hiện diện của Chúa Giêsu trong thời gian, nếu họ làm điều ấy với quyền năng của Chúa Thánh Thần nhân danh Thiên Chúa và với tình yêu.

**1.** Một khía cạnh thứ nhất. Những người được truyền chức thánh được đặt làm đầu của cộng đồng. Làm "đầu" của nó, vâng, theo Chúa Giêsu có nghĩa là đặt quyền hành của mình vào việc phục vụ, như chính Người đã cho thấy và dạy cho các môn đệ của Người với những lời này: "Các con biết rằng những nhà lãnh đạo các dân thì làm chúa trên dân chúng, và những người làm lớn thì thực thi quyền hành trên dân. Giữa các con thì sẽ không như vậy, ai muốn

làm lớn giữa các con, thì phải làm người phục vụ các con. Và ai muốn đứng đầu các con thì phải làm đầy tớ cho các con. Cũng như Con Người đến không phải để được phục vụ, nhưng là để phục vụ, và hiến mạng sống mình làm giá chuộc nhiều người" (Mt 20:25-28; Mc 10,42-45). Một giám mục mà không phục vụ cộng đồng thì không làm tốt, một linh mục mà không phục vụ cộng đồng của mình thì không làm tốt, mà làm sai.

**2.** Một đặc tính khác luôn luôn xuất phát từ sự kết hợp cách Bí Tích này với Đức Kitô là tình yêu tha thiết dành cho Hội Thánh. Chúng ta hãy nghĩ về đoạn văn từ Thư gửi tín hữu Êphêô, trong đó Thánh Phaolô nói rằng Đức Kitô "yêu thương và hiến mình vì Hội Thánh, để Người thánh hoá và thanh tẩy Hội Thánh bằng cách rửa với nước và Lời Người, hầu trao tặng Hội Thánh cho chính Mình, một Hội Thánh huy hoàng, không tỳ ố hay không vết nhăn hoặc bất cứ một khuyết điểm gì." (Eph 5:25-27). Nhờ Bí Tích Truyền Chức Thánh, thừa tác viên hiến toàn thân cho cộng đồng của mình và yêu thương cộng đồng ấy bằng tất cả con tim của mình: nó là gia đình của mình. Giám mục, linh mục yêu Hội Thánh trong cộng đồng của họ, yêu cộng đồng ấy cách mãnh liệt. Yêu thế nào? Như Đức Kitô yêu Hội Thánh. Thánh Phaolô cũng nói như thế về Bí Tích Hôn Phối: người chồng yêu thương vợ mình như Đức Kitô yêu thương Hội Thánh. Đó là một mẫu nhiệm vĩ đại của tình yêu: tác vụ linh mục này và tác vụ hôn nhân kia, hai Bí Tích là những con đường mà qua đó mọi người thường đi đến với Chúa.

**3.** Một khía cạnh cuối cùng. Thánh Tông Đồ Phaolô khuyên bảo môn đệ Timôthê của ngài là không được hững hờ, mà thực ra, phải luôn luôn khơi dậy hồng ân trong mình. Hồng ân đã được ban cho qua việc đặt tay (x. 1 Tim 4:14, 2 Tim 1:6). Khi không nuôi dưỡng tác vụ của mình, tác vụ của giám mục, tác vụ của linh mục, bằng cầu nguyện, lắng nghe Lời Chúa, và cử hành Thánh Lễ hằng ngày cùng thường xuyên đến với Bí Tích Hòa Giải, thì cuối cùng người ta sẽ không tránh khỏi việc đánh mất ý nghĩa thực sự của thừa tác vụ của mình và niềm vui đến từ sự hiệp thông sâu xa với Chúa Giêsu.

**4.** Giám mục nào không cầu nguyện, giám mục nào không lắng nghe Lời Chúa, không cử hành (Thánh Lễ) mỗi ngày, không đi xưng tội thường xuyên, và linh mục nào cũng làm những điều này, thì sớm muộn gì cũng sẽ mất sự kết hợp của mình với Chúa Giêsu và trở thành một người tầm thường, không tốt cho Hội Thánh. Vì thế chúng ta cần phải giúp đỡ các giám mục và các linh mục cầu nguyện, lắng nghe Lời Chúa mà, là bữa ăn hàng ngày, cử hành Thánh Lễ mỗi ngày và đi xưng tội thường xuyên. Điều này là rất quan trọng bởi vì nó liên quan đến việc thánh hóa các giám mục và linh mục.

**5.** Tôi muốn kết thúc bằng một điều mà tôi vừa nghĩ đến: nhưng làm thế nào để trở thành một linh mục? Người ta bán quyền lãnh chức linh mục ở đâu? Không, người ta không bán nó. Đây là một sáng kiến của Chúa. Chúa gọi. Chúa gọi từng người mà Chúa muốn cho trở thành linh mục. Có lẽ có một số người trẻ ở đây đã nghe lời mời gọi này trong tâm hồn của mình, mong muốn trở thành linh mục, mong muốn phục vụ người khác trong những điều đến từ Thiên Chúa, muốn trọn đời phục vụ việc dạy Giáo Lý, rửa tội, tha tội, cử hành Thánh Lễ, chăm sóc các bệnh nhân... và trọn đời theo con đường ấy. Nếu có ai trong các con đã nghe thấy điều này trong tâm hồn của mình thì chính Chúa Giêsu đã đặt nó ở đó. Hãy gìn giữ lời mời gọi ấy và cầu nguyện rằng nó có thể tăng trưởng và sinh hoa quả khắp nơi trong Hội Thánh.

*Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ*

<http://giaoly.org/vn/>

**VỀ MỤC LỤC**



Bài viết tiếng Pháp: [Le monde \(kosmos\) dans l'Évangile de Jean](#)

Tác giả: Giu-se LÊ MINH THÔNG, O.P.

Blog: <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/>

Email: [josleminhthong@gmail.com](mailto:josleminhthong@gmail.com)

Ngày 16 tháng 02 năm 2014.

Nội dung

- I. Dẫn nhập
- II. Thế gian là sự vật
  1. Thế gian vũ trụ
  2. Thế gian trái đất
    - a) “Rời khỏi thế gian” (16,28b)
    - b) “Đến thế gian” (3,19)
- III. Thế gian là con người
  1. Thế gian nhân loại
    - a) Thiên Chúa yêu mến thế gian (3,16)
    - b) Đức Giê-su là ánh sáng của thế gian (8,12)
  2. Thế gian chưa tin
  3. Thế gian thù ghét
- IV. Kết luận

### **I. Dẫn nhập**

Nội dung bài viết này đã đăng ngày 26 tháng 06, 2011, trên Blog <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/>, với tựa đề: “Tìm hiểu Tin Mừng Gio-an: Thế gian là gì? Thế gian là ai?” Nhân dịp viết bài này bằng tiếng Pháp: “Le monde (kosmos) dans l'Évangile de Jean”, nội dung bài tiếng Việt được trình bày lại với những điều chỉnh quan trọng về nội dung.

Cách dùng từ “thế gian” (kosmos) trong Tin Mừng Gio-an có thể gây ngộ nhận. Chẳng hạn, Đức Giê-su nói ở 3,16: “Thiên Chúa đã quá yêu mến thế gian (kosmon), đến nỗi đã ban Con Một, để bất cứ ai tin vào Người thì không hư mất, nhưng có sự sống đời đời.” Tuy nhiên, đến cuối sứ vụ công khai, Đức Giê-su thưa với Cha của Người ở 17,9: “Con can thiệp cho họ [các môn đệ], Con không can thiệp cho thế gian (kosmou) nhưng cho những kẻ Cha đã ban cho Con, vì họ là của Cha.” Phải chăng Đức Giê-su đưa các môn đệ ra khỏi thế gian và Người không quan tâm, không cầu nguyện, không can thiệp cho thế gian nữa? Thế gian mà Đức Giê-su không can thiệp ở 17,9 là thế gian nào?

Ở 17,18, Đức Giê-su nói với Cha của Người: “Như Cha đã sai Con đến thế gian (kosmon), Con cũng sai họ [các môn đệ] đến thế gian (kosmon).” Thế gian (kosmos) trong câu này là đối tượng sứ vụ của Đức Giê-su, đồng thời thế gian (kosmos) cũng là nơi các môn đệ thi hành sứ vụ. Một nghĩa khác của từ “thế gian” xuất hiện ở 15,18, đó là thế gian ghét Đức Giê-su và các môn đệ. Đức Giê-su cho các môn đệ biết: “Nếu thế gian (kosmos) ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước” (15,18). Tại sao ghét? Thế gian đó là ai? Thế gian mà Đức Giê-su sai các môn đệ đến, là thế gian nào?

Đứng trước những điều xem ra mâu thuẫn và khó hiểu, cần tìm hiểu ý nghĩa của từ “thế gian” (kosmos) trong Tin Mừng Gio-an. Từ “thế gian” (kosmos) xuất hiện 78 lần ở các nơi:  
+ Ch. 1–12 (33 lần): 1,9.10a.10b.10c.29; 3,16.17a.17b.17c.19; 4,42; 6,14.33.51; 7,4.7; 8,12.23a.23b.26; 9,5a.5b.39; 10,36; 11,9.27; 12,19.25.31a.31b.46.47a.47b.  
+ Ch. 13–17 (40 lần): 13,1a.1b; 14,17.19.22.27.30.31; 15,18.19a.19b.19c.19d.19e; 16,8.11.20.21.28a.28b.33a.33b; 17,5.6.9.11a.11b.13.14a.14b.14c.15.16a.16b.18a.18b.21.23.24.25.  
+ Ch. 18–21 (5 lần): 18,20.36a.36b.37; 21,25.

Với 78 lần, từ “thế gian” (kosmos) có thể là từ khóa để xây dựng thần học Tin Mừng Gio-an. Phần sau sẽ trình bày năm nghĩa của từ “thế gian” qua hai mục lớn: (I) Thế gian là sự vật: (1) Thế gian vũ trụ, (2) Thế gian trái đất; (II) Thế gian là con người: (1) Thế gian nhân loại, (2) Thế gian chưa tin, (3) Thế gian thù ghét. Các trích dẫn Tin Mừng Gio-an lấy trong: Bản văn Gio-an, Tin Mừng và ba thư, Hy Lạp – Việt.

## II. Thế gian là sự vật

Nhóm nghĩa thứ nhất của từ “thế gian” (kosmos) liên quan đến tạo thành của Thiên Chúa với hai cấp độ: “Thế gian” là “vũ trụ” và “thế gian” là “địa cầu”, “trái đất”.

### 1. Thế gian vũ trụ

Ở đầu và cuối ch. 17 (Ga 17,5.24), Đức Giê-su mặc khải về nguồn gốc và tương quan của Người với Chúa Cha. Đức Giê-su thưa với Cha của Người ở 17,5: “Vây giờ đây, lạy Cha, xin Cha tôn vinh Con bên Cha, vinh quang mà Con đã có bên Cha trước khi có thế gian (kosmon).” Cuối ch. 17, Đức Giê-su nói: “Lạy Cha, về những người mà Cha đã ban cho Con, Con muốn rằng Con ở đâu, thì họ cũng ở đó với Con, để họ chiêm ngưỡng vinh quang của Con, vinh quang mà Cha đã ban cho Con vì Cha đã yêu mến Con trước khi thế gian (kosmou) được tạo thành” (17,24).

Ở 17,5 có cụm từ: “trước khi có thế gian (pro tou ton kosmon einai).” Đây là cách dùng tiếng Hy Lạp: Giới từ (pro) + mạo từ ở thuộc cách (tou) + danh từ ở đối cách (ton kosmon) + động từ ở lối vô định (einai). Động từ Hy Lạp “eimi” có nghĩa “là”, “có”, “hiện hữu” ở lối vô định: “einai”, và không có thuộc từ (attribut), nên kiểu nói “trước khi có thế gian” tương đương với “trước khi thế gian hiện hữu.” Trong một số thủ bản Hy Lạp: D\* (s D2; Irlat Epiph), cụm từ “trước khi có thế gian” có dị bản (variante): “Trước khi thế gian sinh ra” (pro tou genesthai ton kosmon). Dị bản này dùng động từ “ginomai” (sinh ra, trở thành) ở lối vô định (infinitif) thì

aoriste: “genesthai”. Như thế, ở Ga 17,5, động từ “eimi” (là, có, hiện hữu) và động từ “ginomai” (là, sinh ra, trở thành, trở nên) được dùng để mô tả thời điểm Đức Giê-su có vinh quang của Người. Thời điểm được xác định là “trước khi thế gian hiện hữu”, “trước khi thế gian được sinh ra” (17,5).

Ga 17,5 gọi đến câu đầu tiên của Tin Mừng Gio-an (1,1). Người thuật chuyện cho biết: “Lời có lúc khởi đầu (en arkhêi), và Lời ở với Thiên Chúa, và Lời là Thiên Chúa” (Ga 1,1). Trong câu “Lời có lúc khởi đầu”, động từ “có” là động từ “eimi”, chia ở thì chưa hoàn thành (imparfait) “ên”, và danh từ “khởi đầu” (arkhê) gọi lại khởi đầu tạo thành vũ trụ ở đầu sách Sáng thế (sách đầu tiên của Kinh Thánh). Trong bản LXX (la Septante), bản dịch Kinh Thánh Híp Ri sang tiếng Hy Lạp, St 1,1 xuất hiện cụm từ “lúc khởi đầu”: “Lúc khởi đầu (en arkhêi), Thiên Chúa sáng tạo trời và đất” (St 1,1). Nối kết giữa Ga 17,5 với Ga 1,1 và St 1,1 như trên cho phép hiểu từ “thế gian” (kosmos) ở Ga 17,5 chỉ về tất cả những gì được tạo thành, tất cả những gì hiện hữu, nghĩa là toàn thể vũ trụ này.

Cuối Ga 17, Đức Giê-su lập lại ý tưởng này bằng từ ngữ khác. Người ngỏ lời với Cha của Người ở 17,24b: “Cha đã yêu mến Con trước khi thế gian được tạo thành.” Cụm từ “trước khi thế gian được tạo thành (pro katabolês kosmou)”, dịch sát là “trước sự khởi đầu của thế gian.” Trong cụm từ này, danh từ Hy Lạp “katabolê” có nghĩa là “nền móng”, “nền tảng” (foundation), “lúc khởi đầu”, “lúc bắt đầu”, “căn nguyên” (beginning). Khi mở đầu (17,5) và kết thúc (17,24) ch. 17 như trên, Đức Giê-su khẳng định cách mạnh mẽ nguồn gốc và căn tính của Người với hai đặc điểm:

- + Đức Giê-su có vinh quang (doxa) bên Chúa Cha trước khi thế gian hiện hữu (17,5).
- + Chúa Cha yêu mến Đức Giê-su trước khi thế gian được tạo thành (17,24).

Với hai khẳng định thần học quan trọng này, từ “thế gian” (kosmos) ở 17,5.24 bao hàm tất cả những gì hiện hữu, nghĩa là tất cả tạo thành của Thiên Chúa. Heinrich Schlier viết: “Thế gian, trước hết là ‘tất cả’, panta. Thế gian là tất cả những gì được làm ra và những gì hiện hữu.” (H. SCHLIER, *Essais sur le Nouveau Testament*, [Lectio Divina 46], Paris, Le Cerf, 1968, p. 281). Như thế, có thể gọi “thế gian” (kosmos) nói đến ở 17,5.24 là “THẾ GIAN VŨ TRỤ” để phân biệt với các nghĩa khác của từ này. Trong mạch văn Ga 17, “thế gian vũ trụ” không hiểu theo nghĩa khoa học hay lịch sử sự hình thành vũ trụ, nhưng đây là khẳng định thần học về nguồn gốc và căn tính của Đức Giê-su. Thế gian vũ trụ trong tương quan với vinh quang mà Đức Giê-su đã có (17,5) và với tình yêu của Chúa Cha dành cho Người (17,24).

Trong các kiểu nói trên, giới từ “pro” (trước khi) ở 17,5.24 diễn tả sự “tiền hữu” (préexistence, sự có trước) của Đức Giê-su. Trong lời tựa sách Tin Mừng (1,1-18), tác giả khẳng định sự tiền hữu của Lời-Giê-su cách mạnh mẽ: “Lời có lúc khởi đầu, và Lời ở với Thiên Chúa, và Lời là Thiên Chúa” (1,1); “Nhờ Người (Logos), mọi sự được tạo thành, và không có Người thì chẳng có gì được tạo thành” (1,3). Ở Ga 17, không còn là lời tuyên xưng của tác giả mà chính Đức Giê-su khẳng định sự tiền hữu của Người. Người đã hiện hữu trước khi có thế gian vũ trụ.

Cách dùng từ “thế gian” (kosmos) ở 17,5.24 cho phép rút ra khẳng định thần học nền tảng: Thế gian hiện hữu là công trình của Cha (Thiên Chúa) và Con (Đức Giê-su), nên chủ quyền tối thượng và tuyệt đối trên vũ trụ thuộc về Chúa Cha và Đức Giê-su. Theo Tin Mừng thứ tư, với chủ quyền này, Đức Giê-su bày tỏ tình yêu cứu độ của Thiên Chúa dành cho nhân loại (x. 3,16).

Từ “thế gian” (kosmos) theo nghĩa “thế gian vũ trụ” ít được sử dụng trong Tin Mừng Gio-an, nhưng lại là mặc khải quan trọng về nguồn gốc của Đức Giê-su. Ở các nơi khác trong Tin Mừng, từ “thế gian” (kosmos) có thể hiểu theo nghĩa hẹp hơn: Thế gian là trái đất.

## 2. Thế gian trái đất



Trong Tin Mừng Gio-an, từ “thế gian” (kosmos) nói về trái đất qua hai kiểu nói: (a) “Rời khỏi thế gian” (16,28) và (2) “Đến thế gian” (3,19).

a) “Rời khỏi thế gian” (16,28b)

Một số nơi trong Tin Mừng thứ tư cho phép hiểu từ “thế gian” theo nghĩa “trái đất” như ở 16,28; 17,11.13. Đức Giê-su nói với các môn đệ ở 16,28: “Thầy xuất phát từ Cha và đã đến thế gian (kosmon). Nay Thầy lại rời khỏi thế gian (kosmon) mà đi về với Cha.” Trong ch. 17, Đức Giê-su ngỏ lời với Cha của Người ở 17,11a.13 về biến cố Thương Khó sắp xảy ra. Người nói: “Con không còn ở trong thế gian nữa, họ [các môn đệ] còn ở trong thế gian. Phần Con, Con đến với Cha” (17,11a). Lời nói: “Con không còn ở trong thế gian nữa” được hiểu trong viễn cảnh sau Phục Sinh, lúc đó Đức Giê-su thể lý không còn hiện diện trong thế gian nữa. Ở 17,13, Đức Giê-su thưa với Cha: “Nhưng bây giờ, Con đến với Cha và Con nói những điều này ở trong thế gian để họ [các môn đệ] có nơi họ niềm vui trọn vẹn của Con.”

Hai kiểu nói: “Rời khỏi thế gian” (16,28) và “không còn ở trong thế gian” (17,11), gợi đến sự chết thể lý của con người. Quả thế, Đức Giê-su nói về cái chết của Người bằng hình ảnh ra khỏi thế gian (16,28; 17,11.13). Đối với Đức Giê-su, “không còn ở trong thế gian” (17,11), nghĩa là Người đi về với Cha (16,28). Lời này báo trước chia ly thể lý giữa Đức Giê-su và các môn đệ vì Người sẽ chết trên thập giá. Tuy nhiên, biến cố thập giá được hiểu là Đức Giê-su rời khỏi thế gian mà trở về với Cha. Người thuật chuyện nói về giờ chết của Đức Giê-su ở 13,1a: “Trước lễ Vượt Qua, Đức Giê-su biết rằng giờ của Người đã đến để ra khỏi thế gian này mà về với Cha.”

Từ “thế gian” (kosmos) trong những trích dẫn trên có nghĩa là trái đất, là nơi con người cư trú và sinh sống. Khi sinh ra, người ta “đến trong thế gian” (1,9; 16,21; 18,37). Bao lâu còn sống, người ta “ở trong thế gian” (17,11; 1,10; 9,5). Khi chết, người ta “ra khỏi thế gian” (13,1), “rời bỏ thế gian” (16,28). Như thế, bối cảnh một số câu văn trong Tin Mừng Gio-an cho phép hiểu “thế gian” (kosmos) theo nghĩa “trái đất”, “địa cầu”. “THẾ GIAN TRÁI ĐẤT” là ngôi nhà của nhân loại, trong tương quan với sự sống và sự chết thể lý của thân phận làm người.

b) “Đến thế gian” (3,19)

Theo thần học Tin Mừng thứ tư, Đức Giê-su được đồng hoá với ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46). Ở 3,19 và 12,46, Đức Giê-su dùng kiểu nói “ánh sáng đến thế gian” để nói về sứ vụ của Người. Đức Giê-su tuyên bố: “Đây là án xử: Ánh sáng đã đến thế gian, nhưng người ta đã yêu mến bóng tối hơn ánh sáng, vì các việc của họ thì xấu xa” (3,19); “Tôi là ánh sáng đến trong thế gian, để bất cứ ai tin vào Tôi thì không ở lại trong bóng tối” (12,46).

Đức Giê-su xuất hiện trong thế gian, nhưng thay vì đón nhận Người, “người ta đã yêu mến bóng tối hơn ánh sáng” (3,19), nghĩa là họ đã không tin vào Đức Giê-su. Cuối sứ vụ công khai, Đức Giê-su nhắc lại rằng Người đến thế gian để đưa người tin ra khỏi bóng tối (12,46). Như thế, từ “thế gian” (kosmos) trong hai câu này (3,19; 12,46) có thể hiểu theo nghĩa “thế gian trái đất”. Trong viễn cảnh phổ quát của ơn cứu độ, trái đất này là nơi Đức Giê-su thi hành sứ vụ nhằm cứu độ toàn thể nhân loại.

Tóm lại, phần trên đã xác định nghĩa của từ thế gian khi từ này nói về sự vật: (1) “Thế gian vũ trụ” là tất cả những gì hiện hữu (17,5.24). (2) “Thế gian trái đất” là nơi sinh sống của con người, là nơi Đức Giê-su mạc khải ý định của Thiên Chúa cho con người. Trong Tin Mừng Gio-an, từ “thế gian” (kosmos) còn nói đến những nhóm người khác nhau.

### III. Thế gian là con người



Từ “thế gian” (kosmos) trong Tin Mừng Gio-an không những là sự vật (chose) mà còn nói về những nhóm người cụ thể. Có thể phân biệt ba nhóm người trong từ “thế gian” (kosmos): “Thế gian nhân loại”, “thế gian chưa tin” và “thế gian thù ghét”.

## 1. Thế gian nhân loại

Thế gian có nghĩa “nhân loại” được trình bày trong các kiểu diễn tả: (a) Thiên Chúa yêu mến thế gian (3,16) và (b) Đức Giê-su là ánh sáng của thế gian (8,12; 9,5).

### a) Thiên Chúa yêu mến thế gian (3,16)

Toàn bộ sứ vụ của Đức Giê-su được giới thiệu từ đầu sách Tin Mừng, Đức Giê-su khẳng định ở 3,16-17: “16 Thiên Chúa đã quá yêu mến thế gian (kosmon), đến nỗi đã ban Con Một, để bất cứ ai tin vào Người thì không hư mất, nhưng có sự sống đời đời. 17 Vì Thiên Chúa không sai Con đến thế gian (kosmon) để lên án thế gian (kosmon), nhưng để nhờ Người, thế gian (kosmos) được cứu.”

Từ “thế gian” (kosmos) ở 3,16-17 có nghĩa phổ quát và nói về nhân loại. Đây không phải là thế gian sự vật (vũ trụ hay trái đất), bởi vì tình yêu Thiên Chúa dành cho thế gian này là để ban sự sống đời đời cho những ai tin vào Đức Giê-su, Con Một của Thiên Chúa. Như thế, đối tượng của tình yêu Thiên Chúa là toàn thể loài người trên mặt đất. Tất cả mọi người được mời gọi “tin” để không phải “hư mất” (3,16). Câu tiếp theo (3,17) xác nhận cách hiểu này, Đức Giê-su đến không phải để “lên án thế gian” mà “để nhờ Người, thế gian được cứu” (3,17b). Trong viễn cảnh này, thế gian ở đây là những con người (personnes), là toàn thể nhân loại, không loại trừ một ai.

Trong mạch văn 3,16-17, có thể thay từ “thế gian” (kosmos) bằng từ “nhân loại” hay “loài người”. Thiên Chúa đã yêu thương loài người và đã sai Con Một của Người đến cứu nhân loại khỏi sự chết. Như thế, sứ vụ của Đức Giê-su là trao ban sự sống đời đời cho bất cứ ai tin vào Người. Tác giả sách Tin Mừng dùng từ “thế gian” ở 3,16-17 để trình bày điểm thần học quan trọng: tính phổ quát của ơn cứu độ, nên thế gian ở đây là “thế gian nhân loại.”

### b) Đức Giê-su là ánh sáng của thế gian (8,12)

Sự đồng hoá giữa Đức Giê-su và ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46) là điểm độc đáo của thần học Gio-an. Đức Giê-su nói với những người Do Thái ở 8,12: “Chính Tôi là ánh sáng của thế gian. Người theo Tôi, chắc chắn sẽ không bước đi trong bóng tối, nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống.” Từ “thế gian” (kosmos) trong kiểu nói “ánh sáng của thế gian” có nghĩa là toàn thể nhân loại, vì vế thứ hai của 8,12, (8,12b) nói đến hành động của con người: “Không bước đi trong bóng tối” và “có ánh sáng của sự sống.” Mọi người được mời gọi “đi theo ánh sáng” để có sự sống đích thực. Ánh sáng là Đức Giê-su đã đến với loài người, đến với từng người để cứu bất cứ ai tin vào Người. Về đề tài đồng hoá giữa Đức Giê-su và ánh sáng, xin xem các bài viết: (1) Ánh sáng và bóng tối trong Tin Mừng Gio-an. (2) Trong Tin Mừng Gio-an, biểu tượng ánh sáng dùng để làm gì?

Tóm lại, từ “thế gian” (kosmos) trong các kiểu nói: “Yêu mến thế gian” (3,16) và “ánh sáng của thế gian” (8,12; 9,5) chỉ “loài người”, nên gọi là “THẾ GIAN NHÂN LOẠI”. Theo Tin Mừng Gio-an, thế gian này là một thực tại khách quan, không tốt, không xấu theo nghĩa luân lý. Tuy nhiên, thế gian nhân loại này không có sự sống đời đời nơi mình. Vì thế Thiên Chúa đã sai Con của Người đến thế gian để ban sự sống đời đời cho thế gian (3,16). Với tư cách con người, các môn đệ Đức Giê-su thuộc về thế gian nhân loại này.

“Thế gian nhân loại” là một trong những yếu tố thiết yếu để xây dựng thần học Tin Mừng Gio-an. Đức Giê-su được Chúa Cha sai đến với nhân loại, nên thế gian nhân loại là đối tượng

sứ vụ của Đức Giê-su. Người đến thế gian để cứu nhân loại khỏi hư mất. Tất cả những ai đón nhận Đức Giê-su và tin vào Người thì có sự sống đời đời ngay bây giờ và cả đời sau, như Người đã mặc khải cho Mác-ta ở 11,25-26a: “25 Ai tin vào Thầy, dù đã chết cũng sẽ được sống, 26a và tất cả những ai sống và tin vào Thầy, muôn đời sẽ không chết.”

Trong phần bàn về “Thế gian là nhân loại, là trái đất” (sách: Yêu và ghét trong Tin Mừng Gio-an phần I, (tr. 78-88), “thế gian trái đất” và “thế gian nhân loại” được trình bày chung với nhau. Bài viết này tách rời hai thực tại để rõ ràng và dễ hiểu hơn. “Thế gian trái đất” là sự vật (chose), còn “thế gian nhân loại” là con người (personne). Ở 17,18, từ “thế gian” còn có nghĩa hẹp hơn để nói về những người chưa tin vào Đức Giê-su, nên có thể gọi là “thế gian chưa tin.”

## 2. Thế gian chưa tin

Một trong những đề tài lớn của Ga 17 là mặc khải của Đức Giê-su về sứ vụ của Người và về sứ vụ các môn đệ, qua đó gọi đến sứ vụ của người tin qua mọi thời đại. Khi ngỏ lời với Chúa Cha, Đức Giê-su gọi các môn đệ là “những người mà Cha đã ban cho Con” (17,6.9). Nhóm môn đệ này có sứ vụ trong thế gian, vì Đức Giê-su nói với Cha ở 17,18: “Như Cha đã sai Con đến thế gian (kosmos), Con cũng sai họ [các môn đệ] đến thế gian (kosmos).” Từ nay, các môn đệ được Đức Giê-su sai vào thế gian để tiếp tục sứ vụ của Người. Sứ vụ của Đức Giê-su đặt nền tảng nơi ý định của Chúa Cha và sứ vụ của các môn đệ đặt nền tảng nơi lệnh truyền của Đức Giê-su ở 17,18. Chúa Cha đã sai Đức Giê-su đến thế gian, và khi hoàn thành sứ vụ, Đức Giê-su sai các môn đệ vào thế gian để tiếp tục sứ vụ rao giảng và làm chứng về Người. Nhờ đó mà “thế gian chưa tin” có thể “tin” và “nhận biết” là Chúa Cha đã sai Đức Giê-su đến thế gian (17,21.23).

Các môn đệ (người tin) có sứ vụ làm cho tất cả những ai chưa tin nhận ra điều Đức Giê-su ban tặng cho mọi người: Sự sống đời đời. Từ “thế gian” (kosmos) trong kiểu nói: “Sai họ đến thế gian (eis ton kosmon)” ở 17,18b chỉ tất cả những người chưa tin vào Đức Giê-su. Các môn đệ thuộc về “thế gian nhân loại” và họ được Đức Giê-su sai đến với “thế gian chưa tin”, nghĩa là khi trở thành người tin, các môn đệ không còn thuộc về “thế gian chưa tin” nữa. Như thế, từ “thế gian” (kosmos) ở 17,18b bao hàm tất cả những người chưa nhận biết Đức Giê-su, nên gọi là “THẾ GIAN CHƯA TIN.” Thế gian này là đối tượng sứ vụ của các môn đệ qua mọi thời đại. Trong Tin Mừng Gio-an, “thế gian chưa tin” bao gồm cả những kẻ chống lại Đức Giê-su. Họ không tin vào Đức Giê-su và tìm cách bắt Người. Nói chung, “thế gian chưa tin” không có nghĩa xấu; ngược lại, sứ vụ của Đức Giê-su và của các môn đệ là đến với “thế gian chưa tin” này.

Trong thực tế, sứ vụ giảng dạy của Đức Giê-su và của các môn đệ gặp phải sự chống đối của hai thế lực: (1) Thế lực bóng tối mà Tin Mừng thứ tư gọi là “Xa-tan (satan)” (13,27), “quỷ (diabolos)” (13,2), “Ác thần (ponêros)” (17,15) và “thủ lãnh của thế gian (arkhôn tou kosmou)” (14,30). Đây là thế lực vô hình, chống lại Thiên Chúa. (2) Thế lực chống đối thứ hai có khuôn mặt người, họ từ chối tin vào Đức Giê-su. Họ ghét Đức Giê-su và các môn đệ, họ “thuộc về thế gian” (kosmos) và có thể gọi là “thế gian thù ghét.”

## 3. Thế gian thù ghét

Trong Tin Mừng Gio-an, danh từ “thế gian” (kosmos) còn là chủ từ của động từ “ghét” (miseô). “Thế gian” ghét ba đối tượng: ghét Đức Giê-su (7,7), ghét các môn đệ (15,18; 17,14) và ghét Chúa Cha (15,23-24). Thế gian ghét Đức Giê-su được nói đến lần đầu tiên ở 7,7. Người nói với anh em của Người: “Thế gian (kosmos) không thể ghét các anh, nhưng Tôi thì nó ghét, vì Tôi làm chứng về nó là các việc của nó thì xấu xa” (7,7).

Sau khi kết thúc sứ vụ công khai, Đức Giê-su cho các môn đệ biết ở 15,18-19: “18 Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước. 19 Nếu anh em thuộc về thế gian, thế gian đã yêu thích cái gì là của riêng nó. Nhưng vì anh em không thuộc về thế gian và

chính Thầy đã chọn anh em từ giữa thế gian, vì điều này, thế gian ghét anh em.” Một trong những lý do để thế gian ghét các môn đệ là các môn đệ lắng nghe và đón nhận lời Đức Giê-su. Vì tin vào Đức Giê-su nên các môn đệ bị thế gian bách hại và đương nhiên họ không thuộc về “thế gian thù ghét” này. Đức Giê-su nói với Cha của Người, trước sự hiện diện của các môn đệ: “Con đã ban cho họ [các môn đệ] lời của Cha và thế gian đã ghét họ vì họ không thuộc về thế gian cũng như chính Con không thuộc về thế gian” (17,14).

Khi thế gian không tin, không đón nhận và ghét Đức Giê-su, thế gian ghét cả Chúa Cha. Đức Giê-su kết tội thế gian này khi nói với các môn đệ ở 15,22-24: “22 Nếu Thầy không đến và nói với họ (thế gian), họ đã chẳng có tội. Nhưng bây giờ, họ không thể bào chữa tội của họ được. 23 Ai ghét Thầy cũng ghét Cha của Thầy. 24 Nếu Thầy không làm những việc giữa họ, những điều không một ai khác đã làm, họ đã chẳng có tội. Nhưng nay họ đã thấy và họ ghét cả Thầy lẫn Cha của Thầy.” Xavier Léon-Dufour đề nghị phân biệt “thế gian thù ghét” và “thế gian nhân loại” trong đoạn văn 15,18-21 như sau: “Từ ‘thế gian’ ở đây [15,18-21] không nói về nhân loại, cho dù nhân loại này chưa có ‘sự sống đời đời’ nhưng được mời gọi đón nhận. Thế gian trong đoạn văn trên nói đến tất cả những ai từ chối tin vào Đức Giê-su là Đấng mặc khải của Chúa Cha; thế gian ở đây thâu tóm những dữ liệu liên quan đến bóng tối (x. 3,19).” (X. LÉON-DUFOUR, *Lecture de l’Évangile selon Jean*, t. III, [Parole de Dieu], Paris, Le Seuil, 1993, p. 188-189). Như thế, “thế gian thù ghét” và “thế gian nhân loại” là hai thực tại khác nhau.

Theo thần học Tin Mừng Gio-an, danh từ “thế gian” (kosmos) nói về những người ghét Đức Giê-su, các môn đệ và Chúa Cha, nên gọi là “THẾ GIAN THÙ GHÉT.” Trong bối cảnh Tin Mừng này, “thế gian thù ghét” là một nhóm nhỏ những người không tin. Họ chống đối và thù nghịch với Đức Giê-su. Đó là các nhóm nhân vật: “những người Do Thái,” “những người Pha-ri-sêu,” “các thượng tế.” Họ quyết định giết Đức Giê-su (11,47-54) và tìm cách bắt Người (11,57). Hơn nữa, việc tác giả Tin Mừng dùng từ khái quát: “thế gian” (kosmos) để mô tả sự khước từ và thù ghét cho phép hiểu rằng “thế gian thù ghét” trong Tin Mừng gọi đến những kẻ bách hại cộng đoàn các môn đệ cuối thế kỷ I. Đối với độc giả ngày nay, “thế gian thù ghét” này là hình ảnh của mọi hình thức thù ghét các môn đệ Đức Giê-su ở mọi nơi và qua mọi thời.

#### IV. Kết luận

Bài viết đã phân biệt năm nghĩa của từ thế gian. Các nghĩa trên cho thấy sự phong phú, tinh tế và độc đáo của thần học Tin Mừng Gio-an trong cách dùng từ “thế gian” (kosmos) và đã trình bày được những khẳng định thần học quan trọng:

(1) “Thế gian vũ trụ” xác định nguồn gốc và căn tính của Đức Giê-su. Người đã có vinh quang và tình yêu của Chúa Cha trước khi thế gian được tạo thành.

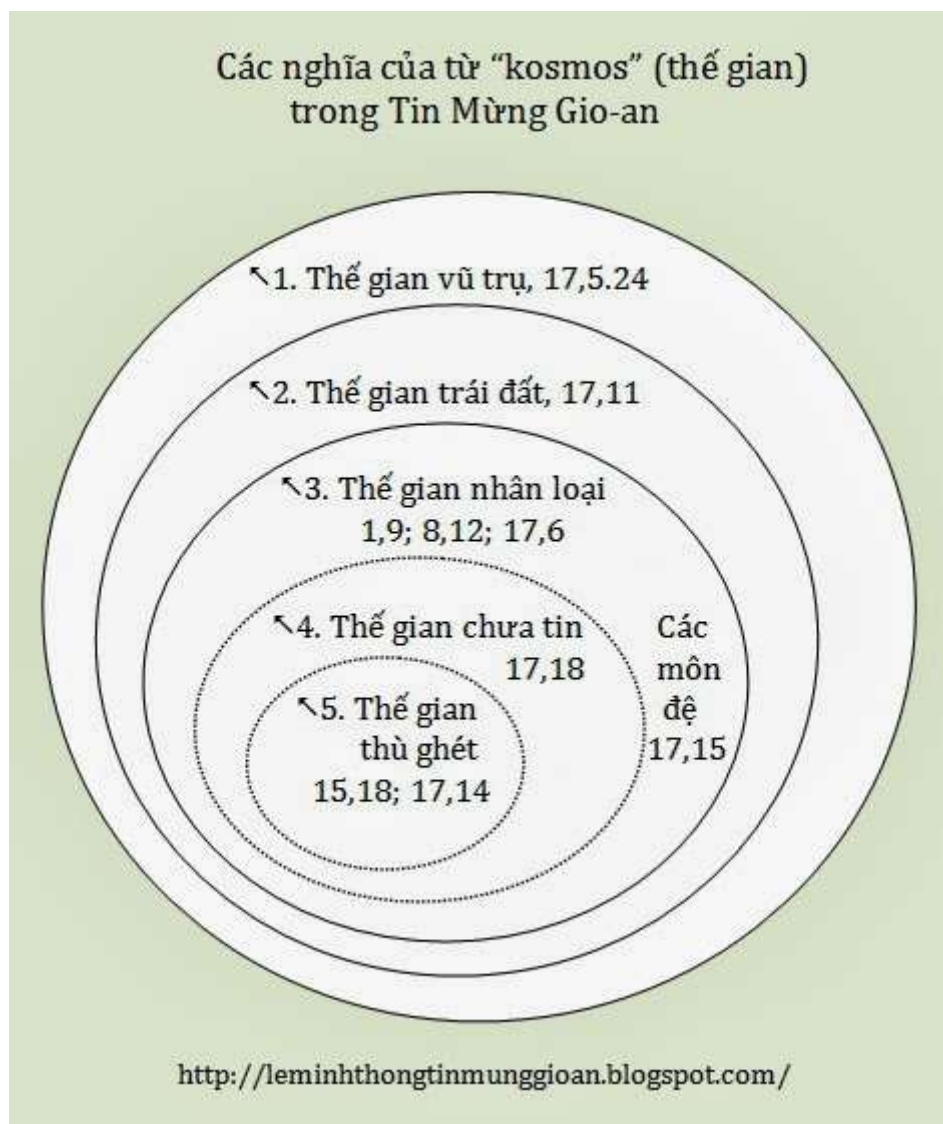
(2) “Thế gian trái đất” mô tả nơi Đức Giê-su được sai đến để thi hành sứ vụ. Người được sai đến thế gian và Người sẽ rời bỏ thế gian mà về với Cha của Người.

(3) “Thế gian nhân loại” là đối tượng để Thiên Chúa bày tỏ tình yêu của Người. Chúa Cha đã sai Đức Giê-su đến với nhân loại, đến với từng người, để cứu con người và ban cho họ sự sống đời đời.

(4) “Thế gian chưa tin” bao gồm tất cả những ai chưa tin vào Đức Giê-su. Các môn đệ thi hành sứ vụ giữa nhóm người này. Các môn đệ là những người đã tin, được Đức Giê-su sai đến với “những người chưa tin” để làm cho họ “tin” và “nhận biết” Đức Giê-su.

(5) “Thế gian thù ghét” là những người đã nghe giáo huấn của Đức Giê-su, đã thấy những dấu lạ Người làm mà vẫn không tin (15,22-24). Đức Giê-su cho các môn đệ biết những khó khăn trong đoạn văn 15,18–16,4a. Họ có thể bị thế gian này thù ghét và bách hại.

Năm nghĩa của từ “thế gian” có thể minh họa bằng sơ đồ:



Sơ đồ trên cho thấy, nếu không phân biệt các thực tại khác nhau: “Thế gian thù ghét”, “thế gian chưa tin” và “thế gian nhân loại” thì có nguy cơ hiểu sai bản văn Tin Mừng Gio-an. Chẳng hạn, khái quát sự thù ghét của thế gian, như thế hễ “không tin” là “thù ghét các môn đệ” là không phù hợp với bối cảnh văn chương và thần học Tin Mừng Gio-an. Phân biệt các nghĩa của từ “thế gian” cho phép hiểu rằng: Các môn đệ thuộc về “thế gian nhân loại”, họ được Đức Giê-su tách ra từ giữa “thế gian chưa tin” để trở thành những người tin. Vì vậy, họ không còn thuộc về “thế gian chưa tin” nữa. Họ được trao sứ vụ đến với “thế gian chưa tin”, trong đó có “thế gian thù ghét”. Thế gian này là một nhóm nhỏ gồm những kẻ thù ghét, chống đối, bách hại Đức Giê-su và các môn đệ.

Vòng tròn thứ tư (thế gian chưa tin) và thứ năm (thế gian thù ghét) biểu thị bằng đường chấm liên tục. Lý do là vì con người, với sự tự do của mình, có thể qua lại giữa các vòng tròn ấy. Một môn đệ có thể từ bỏ niềm tin để thuộc về “thế gian chưa tin”, thậm chí có thể trở thành “thế gian thù ghét” và bách hại người tin. Trong Tin Mừng Gio-an, có nhiều môn đệ đã bỏ Đức Giê-su, họ quyết định không làm môn đệ của Người nữa (6,66). Ngược lại, những người hiện nay chưa tin hay thù ghét, có thể trở thành môn đệ Đức Giê-su trong tương lai. Chẳng hạn, Ni-cô-đê-mô, thuộc nhóm Pha-ri-sêu, một thủ lãnh của những người Do Thái (3,1), lại cư xử như môn đệ của Đức Giê-su ở cuối sách Tin Mừng. Cùng với ông Giu-se A-ri-ma-thê, Ni-cô-đê-mô đã lo tắm liệm thi hài Đức Giê-su và đặt trong một ngôi mộ mới (19,38-42).

Không nên hiểu rằng: Những người hiện nay là môn đệ thì đương nhiên thuộc về Đức Giê-su mãi mãi, và những người thuộc về thế gian thù ghét thì mãi mãi có tội và hư mất. Thực ra, lựa chọn thuộc về ai, thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ, thuộc về thế gian hay thuộc về Đức Giê-su, là vấn đề không ngừng đặt ra cho tất cả mọi người (đã tin hay chưa tin). Vì thế, để “là môn đệ” và để “làm môn đệ đích thực” của Đức Giê-su, cần liên lý lựa chọn thuộc về Thiên Chúa, thuộc về sự thật, thuộc về Đức Giê-su, thuộc về đàn chiên của Người và nghe tiếng Người. Vì Đức Giê-su nói với những người Do Thái ở 10,26-27: “26 Nhưng các ông không tin, vì các ông không thuộc về đàn chiên của Tôi. 27 Chiên của Tôi nghe tiếng Tôi; Tôi biết chúng và chúng theo Tôi.”

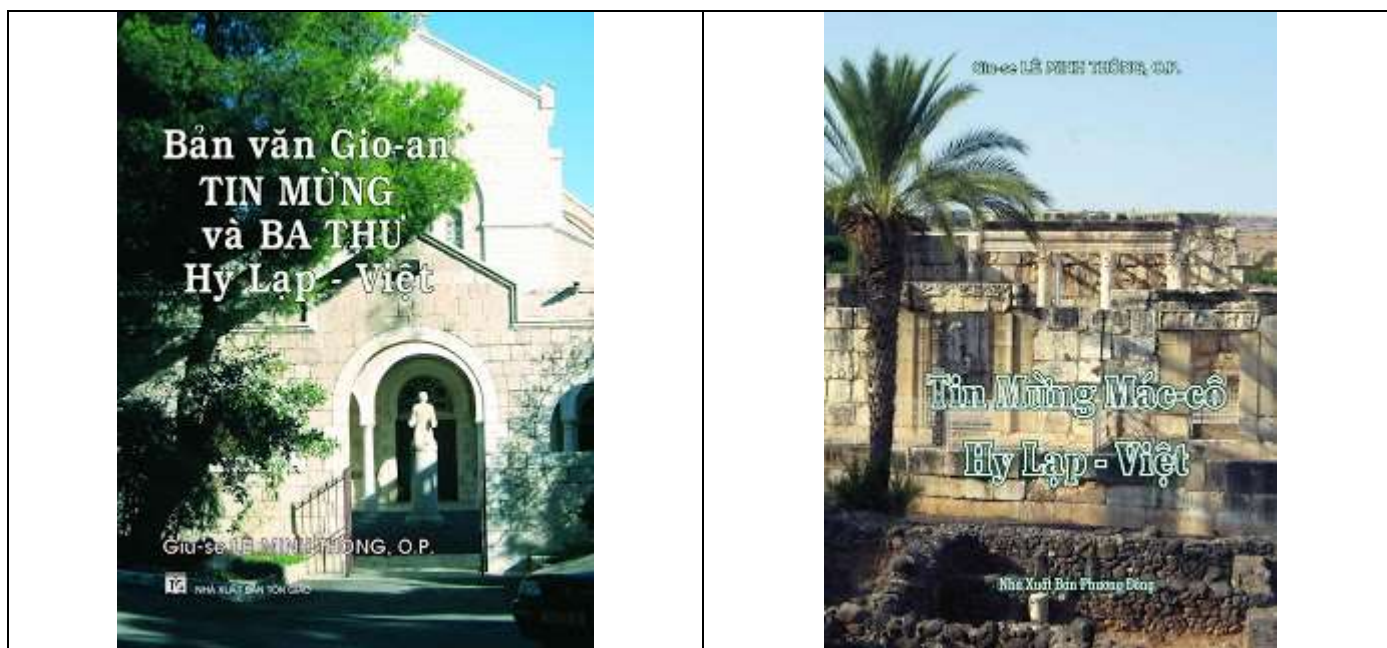
Tìm hiểu các nghĩa của từ “thế gian” như trên giúp hiểu rõ hơn bản văn, nhưng tính dị nghĩa (nhiều khía cạnh, không rõ) của từ này trong bản văn Gio-an vẫn còn đó, bởi vì tác giả chỉ dùng một từ “kosmos” (thế gian) để nói về nhiều thực tại khác nhau. Xem phân tích cách dùng danh từ “thế gian” (kosmos) trong cuốn sách: Yêu và ghét trong Tin Mừng Gio-an, Phần I, (tr. 74-101). Thế gian thù ghét và những kẻ chống đối Đức Giê-su là những đề tài quan trọng để xây dựng thần học Gio-an. Các thế lực chống đối này có những đặc điểm nào? Chúng tôi sẽ trả lời câu hỏi này trong bài viết tiếp theo./.

Nguồn: <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/2011/06/tim-hieu-tin-mung-gio-the-gian-la-gi.html>

Xin hân hạnh giới thiệu Tác phẩm "Bản văn Gioan Tin Mừng và Ba Thư", "Tin Mừng Mac-cô" được trình bày song ngữ Hy Lạp - Việt hết sức công phu và giá trị cho tất cả những ai yêu mến Lời Chúa và muốn được no say với Lời Hằng Sống. Sách có bán tại các nhà sách Công Giáo.

Xin chân thành cảm ơn tác giả Lm. Giuse Lê Minh Thông, OP. Tiến sĩ Thần học Kinh Thánh đã công hiến cho độc giả CGVN những tác phẩm vô cùng quý báu cho việc học hỏi Thánh Kinh tại Việt Nam ngày thêm phong phú.

**BBT CGVN**



**VỀ MỤC LỤC**



## VÀI SUY TƯ VỀ THƯ MÙA CHAY CỦA ĐỨC CHA CHỦ TỊCH ỦY BAN GIÁO DỤC CÔNG GIÁO

Trước thập niên 1950 khi Hàng Giáo Phẩm Việt Nam chưa chính thức thành hình, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam (GHCGVN) đã thiết lập và phát triển hệ thống giáo dục Công Giáo khắp mọi miền. Đất nước bị chia đôi sau Hiệp định Genève năm 1954, các cơ sở giáo dục của GHCGVN tại miền Bắc bị tịch thu, hoạt động giáo dục Công Giáo bị ngưng hoạt động. Ngược lại tại miền Nam, nền giáo dục Công giáo phát triển mạnh nhờ lực lượng trí thức khắp nơi dồn về (di cư vào Nam): Bảng tổng kết tình hình Giáo Hội Việt Nam vào năm 1962-1963 (Hàng Giáo Phẩm Việt Nam thành lập 1960) cho ta thấy hoạt động của Giáo hội trong lĩnh vực giáo dục, y tế và xã hội rất lớn [...] Giáo Hội Việt Nam lúc đó có 93 trường trung học với 60.412 học sinh, 1.122 trường tiểu học với 234.749 học sinh, 58 cô nhi viện nuôi 6.616 trẻ, ...”, đặc biệt mở ra các đại học như Viện Đại Học Đà Lạt, Đại Học Thành Nhân (dòng La San), Đại Học Minh Đức (ngành y khoa)... (Hoa Hạ fsc, Giáo dục Công Giáo tại Việt Nam – Nhìn lại một chặng đường).

Kể từ năm 1975, đất nước thống nhất quốc hữu hóa các cơ sở giáo dục, GHCGVN bị đặt bên lề trong việc giáo dục các thế hệ của dân tộc. Việc độc quyền giáo dục, đã khiến cho nền giáo dục và nền khoa học theo một vị giáo sư nhận định từ năm 2005: « Khoa học và giáo dục xuống cấp... Chỉ trừ một số quan chức có thói quen ở đâu và lúc nào cũng nhìn thấy thành tựu, luôn luôn lạc quan ngay cả bên bờ vực thất bại - còn ngoài ra, bất cứ ai là nhà giáo, nhà khoa học, là công dân có ý thức trách nhiệm, đều không thể đứng vững trước tình hình bất bình thường nghiêm trọng của giáo dục và khoa học kéo dài mấy thập kỷ nay... » (Hoàng Tuy, Một số vấn đề khoa học và giáo dục: Góc nhìn trong cuộc). Đến nay, Giáo dục Việt Nam vẫn loay hoay tìm lối đi...

Trước vận mệnh nền giáo dục trên quê hương Mẹ bên bờ vực thẳm, sau 33 năm bị gạt ra bên lề, Giáo Hội Việt Nam nhận định:

« Ý thức sứ mạng quan trọng đối với tương lai Giáo Hội và tiền đồ dân tộc, Giáo hội Việt Nam muốn dẫn thân trong sự nghiệp giáo dục để thực hiện sứ mạng loan báo Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô cho mọi người cách hiệu quả và thiết thực hơn » (Thư Chung của HĐGM Việt Nam Về Giáo Dục Kitô Giáo năm 2007, số 16).

Năm 2010, Hội Đồng Giám mục Việt Nam tái lập lại Ủy ban giáo dục Công Giáo, tuy không có cơ sở giáo dục (trừ các dòng tu nữ được phép mở các trường Mẫu Giáo, vài giáo phận và vài dòng tu nam có trường dạy nghề, trường tình thương), nhưng bằng sự dẫn thân với nhiều kênh khác nhau, GHCGVN muốn góp phần mình vào sứ mạng giáo dục mọi thế hệ như lời dạy của Giáo Hội Mẹ :

«... để chu toàn sứ mệnh mà Chúa là Đấng sáng lập đã trao ban, là loan truyền màu nhiệm ơn cứu độ cho mọi người và thiết lập mọi sự trong Chúa Kitô, Mẹ Thánh Giáo Hội có nhiệm vụ săn sóc toàn diện đời sống con người, kể cả đời sống trần tục, trong mức độ liên hệ với lời mời gọi của Thiên Chúa. Vì thế Giáo Hội thông phần vào việc mở mang và phát huy nền giáo dục » (Tuyên Ngôn về Giáo Dục Kitô Giáo, Lời Mở đầu)

Lời dạy của Giáo Hội Mẹ, đã làm một quyết tâm cho các vị mục tử Việt Nam tái dẫn thân trong lãnh vực giáo dục:

Giáo Hội chính là người Mẹ “săn sóc toàn diện đời sống con người, kể cả đời sống trần thế, trong mức độ liên hệ với lời mời gọi của Thiên Chúa. Vì thế Giáo Hội thông phần vào việc mở mang và phát huy nền giáo dục” (Tuyên Ngôn về Giáo Dục Kitô Giáo, Lời mở đầu mà Thư Chung của HĐGM Việt Nam Về Giáo Dục Kitô Giáo năm 2007 số 7 trích dẫn).

Kể từ khi có Ủy ban giáo dục Công giáo, các kế hoạch được dự phóng cho tương lai, bắt đầu có những nỗ lực xây dựng từ hôm nay. Các thư mục vụ của Đức cha chủ tịch Ủy ban vào dịp năm học mới, vào ngày nhà giáo 20/11, như một sự chỉ dẫn và đồng hành với giáo chức,

sinh viên học sinh... đặc biệt gần đây lại có lời mục tử trong dịp Noel 2013, dịp tết và mới nhất đáng chú ý nhất lá thư Mùa Chay 2014 của Đức cha Giuse Đinh Đức Đạo, chủ tịch ủy ban Giáo dục Công Giáo.

Thư Mùa Chay gửi sinh viên học sinh, là bức thư đầu tiên của một vị giám mục đặc trách Ủy ban giáo dục Công giáo dành riêng cho các bạn trẻ đang sống dưới mái trường sống tinh thần của Mùa Chay.

Ngỏ lời với sinh viên học sinh, Đức cha Giuse loan báo sứ điệp Mùa Chay của vị cha chung - Đức Thánh Cha Phanxicô gửi toàn thể Hội Thánh:

Mời gọi mọi người Công giáo mở lòng quan tâm đến những con người nghèo. Đó chính là sống Phúc âm hóa - đời sống liên đới cộng đoàn tập trung vào đức ái. Đón nhận sứ điệp cứu độ đòi hỏi đời sống yêu thương huynh đệ với mọi người, nhất là người nghèo (x. Tông Huấn Evangelii Gaudium - Niềm Vui của Tin Mừng, chương IV). Người nghèo ở đây là người đang sống trong sự lầm than cơ cực: lầm than vật chất – nghèo đói, lầm than luân lý – sống trong tệ nạn và tội lỗi, lầm than thiêng liêng – xa rời, chối bỏ Thiên Chúa.

Đức cha mời gọi sống Mùa Chay khi hành động để cho nhân loại vui đi những nỗi cơ cực lầm than này. Riêng với giới sinh viên – học sinh, làm mọi cách để không bị vướng các cảnh lầm than ấy. Để bản thân không vướng những lầm than, và dần dần giúp anh chị em thoát khỏi chúng, Đức cha Giuse kêu gọi: “phải thấm nhuần tình thương yêu mức nguồn từ chính tình yêu của Chúa” qua siêng năng lãnh nhận các bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể. Như Đ.T.C Phanxicô khuyến khích:

“Chỉ nhờ vào cuộc gặp gỡ tình yêu của Thiên Chúa này thôi – cuộc gặp gỡ có sức biến đổi, cuộc gặp gỡ làm nở rộ tình bằng hữu phong nhiêu mà chúng ta được giải thoát khỏi tính hạn hẹp ích kỷ và mê mải theo đuổi hình bóng chính mình...” (Tông Huấn Evangelii Gaudium - Niềm Vui của Tin Mừng, số 8 – Lời mở)

Hơn nữa, các bí tích thánh tạo nên sức mạnh trong mỗi chúng ta và liên kết với nhau sống đức tin: hành động... Đức tin bằng hành động vì thánh Giacôbê nhấn mạnh: “đức tin không việc làm là đức tin chết” (Gc 2,26). Điều quan trọng nhất là đức tin hành động qua đức ái (x. Ga 5,6)

Đức cha Giuse khuyến khích sinh viên học sinh: tham gia các hoạt động thiện nguyện, chăm chỉ trong học tập và rèn luyện, đào tạo, phát triển mọi khả năng phục vụ anh chị em mình...

Đây là thư gửi riêng cho giới trẻ học đường, chính vì thế, các bạn sinh viên học sinh cảm thấy mình được Giáo Hội quan tâm dẫn dắt, chỉ dẫn cụ thể rõ ràng khi sống trong Mùa Chay thánh. Phải chăng đó là một trong những cách thức “Loan báo Tin Mừng cách mới mẻ để thông truyền đức tin” (Chủ đề của Thượng Hội đồng Giám mục lần thứ XIII) mà Giáo hội đang mong muốn dẫn thân...

Qua thư Mùa Chay, Đức cha Giuse chỉ cho chúng ta thấy: Giáo dục Công Giáo luôn phải làm chứng về Tin Mừng, dù ở gia đình, hay trường học và mọi nơi. Hơn nữa, sống Tin Mừng là làm thăng tiến gia đình đến trường học và cả xã hội: « Trong mọi nhu cầu vật chất và tinh thần, nhân vị của mỗi người nằm ngay trong giáo huấn của Chúa Giêsu : Vì thế, sự thăng tiến con người nhân bản là mục tiêu của giáo dục công giáo » (Chân phước giáo hoàng Gioan-Phaolô II).

Qua những chỉ dẫn cụ thể trong thư, Đức cha Giuse đang làm rõ những chỉ dẫn của các Đấng kế vị các Tông đồ ở Việt Nam: “Mục đích của nền Giáo dục Kitô giáo không chỉ là rèn luyện nhân cách con người thành hữu ích đối với bản thân, gia đình và xã hội, mà còn là giúp con người sống xứng đáng với tư cách con Thiên Chúa để mai sau trở thành công dân Nước Trời” (Thư Chung của HĐGM Việt Nam năm 2007, số 3).

Mong rằng Đức cha đặc trách Ủy ban giáo dục Công giáo vẫn luôn quan tâm giới trẻ học đường, các giáo chức cũng như các vị đồng hành trong môi trường giáo dục, khi cho những hướng dẫn cụ thể như thư Mùa Chay 2014. Nhờ đó, mỗi chúng ta thêm ý thức như các vị chủ chăn kêu gọi với:



## “Giáo dục hôm nay, xã hội và Giáo Hội ngày mai”

(Thư Chung của HĐGM Việt Nam năm 2007 )

Lm. Vinh Sơn, Saigon

### VỀ MỤC LỤC

#### **KHÍCH LỆ - BÍ QUYẾT GIÁO DỤC CON TRẺ THÀNH CÔNG**

**LTS.** Chúng con hân hạnh giới thiệu đến Quý Đức Cha, Quý Cha và mọi người: Bộ sách Tâm Lý Giáo Dục gồm 4 cuốn, của Lm. Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý, đã được phát hành và có bán tại các nhà sách công giáo. Bài viết hôm nay được trích trong cuốn **BÍ QUYẾT GIÁO DỤC CON TRẺ THÀNH CÔNG**.

“**Giáo dục hôm nay, xã hội và Giáo Hội ngày mai**” là “Lời của HĐGMVN” và không ai có thể phủ nhận; nhưng chúng ta phải làm gì và làm như thế nào lại là một thách đố rất lớn ? Tuy chỉ là một đóng góp rất khiêm tốn, song tác giả đã hết lòng giúp đỡ chúng ta có thể tự trả lời và thực hành những gì tối cần thiết cho gia đình, cộng đoàn và toàn xã hội nơi chúng ta đang sống.

Việc viết sách, mua sách và giúp đỡ phổ biến đều là những việc “Chấp cánh cho Quê hương và Giáo hội Việt Nam bay lên”.

Chúng con xin ghi ơn tất cả mọi người.

#### **BBT CGVN và Đặc San GSVN**





## **KHÍCH LỆ - BÍ QUYẾT GIÁO DỤC CON TRẺ THÀNH CÔNG**

Tôi còn nhớ rõ ngày xưa khi còn bé được cho đi học ở các trường nhà đạo, tôi đã gặp một số các sư cũng như các cha đánh đập các học trò thái quá, đến nỗi nhiều cậu bé đã không dám trở lại trường sau mùa nghỉ hè. Tôi không biết vì họ độc thân khó tính hay vì họ có quan niệm rằng đánh để chúng nó sợ mà chăm lo học hành. Nhưng kết quả xảy ra trước mắt là một số con em đã phải bỏ trường và cha mẹ rất đau lòng khi nghe biết những điều như vậy xảy ra.

Khích lệ thì cần hơn những chuyện khác trong công việc giáo dục con cái của chúng ta. Nó quan trọng đến nỗi nếu thiếu điều đó sẽ làm cho con trẻ hành động sai lầm. Một đứa trẻ có hành động sai lầm là một đứa trẻ không được khích lệ. Đứa trẻ cần có sự khích lệ liên tục như một cây cần nước. Nó không thể lớn lên và phát triển mà không có sự khích lệ. Tuy nhiên, những kỹ thuật giáo dục con trẻ mà chúng ta dùng ngày hôm nay cho thấy hàng loạt những kinh nghiệm thiếu khích lệ.

Đối với một đứa trẻ, những người lớn thì xem ra quá lớn, quá oai vệ, và có quá nhiều khả năng, còn nó thì xem ra quá nhỏ bé, nên sự khích lệ giúp cho đứa trẻ không đầu hàng khi phải đối diện với những ấn tượng này, và thật tuyệt vời nếu đứa trẻ có được sự can đảm đó. Nếu chúng ta được đặt vào trường hợp sống giữa những người khổng lồ thì chúng ta cũng sẽ đầu hàng như những đứa trẻ của chúng ta vậy.

Trẻ con đáp ứng những hoàn cảnh khó khăn với ước muốn học được những khéo léo và muốn thắng vượt cảm giác mình bé nhỏ và bất lực. Chúng muốn là một phần tử của gia đình. Tuy nhiên, trong cố gắng tìm cho mình một chỗ đứng, chúng lại gặp phải thiếu sự khích lệ. Những cách giáo dục như thế, thường chỉ gây thêm sự thất đảm cho con trẻ.

Kim Hồng, 4 tuổi, đang đứng bên cạnh mẹ trong bếp, nhìn mẹ đang thu xếp những thực phẩm. Mẹ nó lấy cái hộp đựng trứng trong tủ lạnh ra và đặt trên bàn. Bà lấy hộp trứng ra khỏi túi đồ. Kim Hồng với tay lấy hộp đựng trứng và muốn lấy trứng xếp vào hộp đựng trứng. Bà mẹ kêu lên: “Kim Hồng! không được, con sẽ làm vỡ trứng. Để đó cho mẹ. Hãy đợi đến khi con lớn đã”.

Bà mẹ đã vô tình làm cho em bé mất đi sự can đảm. Bà đã gây cho nó một ấn tượng là nó quá nhỏ. Điều đó có ảnh hưởng không tốt đối với quan niệm về chính nó. Bà có biết rằng ngay cả đứa bé 2 tuổi cũng có thể xếp được những cái trứng một cách thận trọng không? Chúng ta đã từng thấy một đứa trẻ nhặt từng chiếc trứng đặt vào trong chiếc hộp đựng trứng một cách tốt đẹp chưa? Và nó đã tỏ ra rất vinh dự khi đã làm được điều đó. Cả bà mẹ cũng vui mừng biết bao khi thấy con mình làm được như thế.

Cu bé Thành đang mặc bộ đồ mùa đông để đi ra chợ với mẹ nó. “Lại đây, Thành, mẹ mặc cho con. Con làm chậm quá”.

Bà mẹ đã cho cậu bé một cảm giác là không đủ khả năng để làm mọi việc nhanh chóng. Bị làm thất đảm, cậu bé đầu hàng và đã để mẹ nó mặc quần áo cho nó.

Trong ngàn vạn cách, bằng giọng nói hay bằng hành động, chúng ta chứng tỏ cho đứa trẻ thấy rằng chúng ta coi nó chưa có khả năng, nói chung là còn vụng về, ngơ ngáo. Để đối phó với những quan niệm đó, nó cố gắng làm một cái gì nổi bật để gây ấn tượng và tìm một chỗ đứng.

Thay vì cho phép con trẻ thử tài của chúng trong trăm ngàn cách khác nhau, chúng ta thường đối xử với chúng với đầy những thành kiến, luôn nghi ngờ khả năng của chúng, hoặc thậm chí định giá trị chúng bằng cách thiết lập những tiêu chuẩn cho những trình độ tuổi khác nhau mà qua đó những đứa trẻ được tin tưởng là có thể làm được.

Khi một đứa bé 2 tuổi rưỡi muốn giúp dọn bàn, chúng ta lập tức chụp lấy ngay cái đĩa khỏi tay nó và nói: “Con ơi, không được, con sẽ làm bể nó”. Để cứu lấy một cái đĩa, chúng ta sẵn sàng làm tan vỡ niềm tự tin của đứa bé vào khả năng mới chớm nở của nó. Chúng ta ngăn cản những cố gắng khám phá khả năng và sức mạnh của đứa bé. Đứa bé mang giày, chúng ta bảo là nó mang lộn chân. Lần đầu tiên nó muốn tự cầm muỗng để ăn, nó làm lem luốc mặt mày, quần áo, bàn ghế. Chúng ta rầy la, lấy muỗng khỏi tay nó, và cho nó ăn. Dần dần chúng ta làm mất đi những cố gắng đi tìm cho mình một chỗ đứng qua những công việc làm của nó.

Thay vì khích lệ, chúng ta làm con cái chúng ta thất đảm mà chúng ta không biết. Chúng ta thiếu niềm tin vào khả năng của đứa trẻ. Chúng ta nghĩ rằng bây giờ nó còn quá bé để làm những công việc đó, mai ngày nó lớn, nó tự động sẽ làm được những công việc như thế. Nhưng chúng ta đã làm, mọi sự đều cần phải học hỏi.

Khi một đứa bé làm điều gì sai lỗi hay không hoàn thành được một công việc nào đó, chúng ta phải tránh nói hoặc hành động tỏ cho nó thấy rằng nó là một sự thất bại. Chúng ta cần tách rời hành động ra khỏi con người hành động. Chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng rằng mỗi lần thất bại là chỉ vì thiếu sự khéo léo nên không ảnh hưởng gì đến giá trị con người. Cần can đảm mỗi khi chúng ta gặp phải thất bại và không nên mang mặc cảm nào cả. Hãy nhớ rằng con người là bất toàn và lỗi lầm thì không thể nào tránh khỏi.

Một nửa của việc khích lệ một đứa bé là tránh làm cho nó thất đảm bởi việc bảo vệ thái quá hoặc rầy la nó thái quá. Bất cứ việc gì ta làm tỏ ra thiếu tin tưởng vào đứa bé thì đó là làm cho nó thất đảm. Một nửa khác là biết cách khích lệ nó. Bất cứ khi nào chúng ta hành động để nâng đỡ một đứa bé biết can đảm và tự tin thì đó là lúc chúng ta khuyến khích nó. Không có một câu trả lời nào rõ ràng cho vấn đề đó. Nó liên quan đến quan niệm và sự học hỏi của cha mẹ về vấn đề giáo dục. Chúng ta phải biết quan sát kết quả của chương trình giáo dục và tự hỏi: phương cách mà chúng ta đang dùng có giúp ích gì cho việc giáo dục con cái chúng ta không?

Hành động của đứa bé muốn nói cho chúng ta biết sự lượng định giá trị của nó về chính nó. Một đứa bé nghi ngờ về khả năng của nó hoặc giá trị của nó, chúng ta có thể thấy được qua cách thế: nó không còn muốn làm, không còn muốn tham dự, hoặc góp phần vào những

công việc như thế nữa. Trong cơn thất đảm, nó quay sang khuấy động hoặc hành động một cách vô tích sự. Nó nghĩ rằng nó bất tài và không thể đóng góp gì, nên phải làm một cái gì ít ra cũng gây được sự chú ý bằng cách này hay cách khác. Thà rằng bị phết vào đít còn hơn là không được ai biết đến. Bị xem là đứa trẻ hư còn hơn là không được chú ý. Một đứa trẻ như vậy luôn có ấn tượng rằng không còn chút hy vọng nào để chiếm được một chỗ đứng qua hành động cộng tác.

Khích lệ là một tiến trình liên tục có mục đích tạo cho đứa trẻ có một cảm giác biết tự trọng và hoàn thành công việc. Từ thuở ấu thời nó cần sự giúp đỡ để tìm được một chỗ đứng qua việc hoàn thành một số những công việc.

Bé YẾN, 7 tháng, hay khóc la mỗi khi nó được đặt vào trong nôi và nằm đó một mình. Mẹ nó lấy làm ngạc nhiên: một đứa bé nhỏ như vậy đã có tính dở chứng như thế. Nó cong lưng, đập chân, và la hét đến độ dọa cả người. Là đứa nhỏ nhất trong 5, bé YẾN đã được ôm bế nhiều từ lúc mới sinh. Bé YẾN nằm trên đùi mẹ khi mẹ ngồi ở bàn và mắt mẹ thường hay theo dõi lúc nó được đặt trong nôi. Khi mẹ nó phải đi ra khỏi phòng, một trong những đứa lớn hơn được gọi để trông coi nó. Vào giờ ngủ, nó thường không được đặt vào giường cho đến khi nào nó hoàn toàn ngủ say. Nó khóc một chút trước khi thiếp ngủ. Mẹ nó luôn canh chừng và luôn ở cạnh nó mỗi khi nó cựa quậy. Bé YẾN vui với mẹ. Mẹ nó nghĩ đến nó như một đứa bé hạnh phúc.

Mới chỉ 7 tháng tuổi, Bé YẾN đã tỏ ra thất đảm. Nó cảm thấy mình có một chỗ đứng nếu những người khác để ý làm nó vui và cảm thấy mình bị lãng quên nếu không ai chú ý đến nó. Nó không chịu góp phần vào những sinh hoạt của gia đình và chỉ muốn mình trở thành trung tâm của mọi chú ý.

Sẽ có người hỏi rằng: làm sao một trẻ sơ sinh có thể góp phần vào những sinh hoạt đó? Thừa rằng: đòi hỏi đầu tiên nơi mỗi con người là “phải biết tự mình đủ cho mình”. Một đứa trẻ cần học cách lo cho chính mình và tiến trình học này bắt đầu từ lúc mới sinh. Bé YẾN cần học cách tự làm mình vui. Mẹ nó yêu nó nhiều và muốn nó là một đứa bé hạnh phúc. Nó trở thành một đứa bé quá được cưng chiều. Bé YẾN thấy rằng việc nó khóc mang lại kết quả. Mẹ nó làm mọi cách để nó khỏi khóc, để nó được hài lòng. Trong cách thế khích lệ nó trở thành một đứa bé hạnh phúc, mẹ nó đã vô tình không khích lệ nó biết tự mãn với chính mình. Mẹ nó có thể làm ngưng cái dở chứng của nó bằng cách cứ để cho nó khóc nếu nó muốn, cung cấp đồ chơi cho nó và đặt nó ở đó với những đồ chơi của nó. Làm như thế thì tốt hơn cho nó và đó là một sự khích lệ. Mỗi ngày nên có một thời gian nhất định để nó một mình tự lo cho nó. Khoảng thời gian tốt nhất cho sự tập luyện này là vào buổi sáng khi các anh chị nó đi học và người mẹ phải lo công việc trong nhà.

Tuy nhiên, rất khó lòng không quan tâm đến một đứa bé đang khóc. Người mẹ phải tự biết rằng yêu con có nghĩa là muốn cái lợi cho con. Một người mẹ tốt không cần phải cung ứng tất cả mọi đòi hỏi của đứa bé. Một đứa bé cảm thấy hạnh phúc khi nó là trung tâm của mọi chú ý thì không hẳn là một đứa bé hạnh phúc thật. Hạnh phúc thật không lệ thuộc vào sự chú ý của người khác nhưng phát xuất từ trong chính mình như kết quả của sự mãn nguyện với chính mình. Đứa bé cần biết điều đó hơn những người khác, và cũng cần biết rằng có nhiều người đi trước nó đã có thể làm được như vậy.

Bé Mỹ Linh, 3 tuổi, muốn giúp mẹ sắp xếp bàn ghế cho bữa cơm tối. Nó đi một vòng quanh bàn, và rồi nâng lấy bình sữa muốn đổ vào các ly. Mẹ nó chụp lấy bình và nói một cách nhẹ nhàng rằng: “Cưng ơi, con chưa đủ lớn. Mẹ sẽ làm việc đó. Con lấy giấy xếp lên bàn giúp mẹ”. Bé Mỹ Linh xem ra không được hài lòng, quay đi, và rời khỏi phòng ăn.

Trẻ con có can đảm bẩm sinh và hăng hái làm những gì nó thấy người khác đang làm. Giả như cô bé có làm đổ sữa ra đi nữa thì việc mất sữa cũng ít quan trọng hơn là mất tự tin. Bé Mỹ Linh có can đảm nhận lấy một thử thách mới. Người mẹ có thể khuyến khích bằng cách tin

tưởng bé. Nếu sữa bị đổ ra ngoài, nó sẽ phải đối diện với sự thất bại đó nên cần một sự can đảm và khích lệ hơn. Người mẹ nên biết sự dũng cảm cũng như sự cố gắng của đứa bé, nên sẵn sàng giúp nó lau chùi và hãy khuyến khích nó: “Con cần cố gắng hơn nữa và rồi con có thể làm được”.

Hồng Loan 8 tuổi, và Hồng Liên 10 tuổi, sau buổi học về nhà với tờ báo cáo của nhà trường. Hồng Loan yên lặng đi thẳng vô phòng trong khi Hồng Liên chạy đến khoe mẹ: “Mẹ xem, con lấy toàn là 90 với 95 điểm”. Bà mẹ nhìn tờ báo cáo và lộ vẻ vui mừng. “Còn Hồng Loan đâu, mẹ muốn xem tờ báo cáo của nó”. Hồng Liên nhún vai: “Nó không lấy được điểm cao như con. Nó đần lăm”. H. Loan trên đường đi ra ngoài chơi, bà mẹ thấy nó và gọi lại:

- H. Loan tờ báo cáo của con đâu?

- Trong phòng con.

- Con lấy được bao nhiêu điểm?

Cô bé không trả lời. Nó đứng nhìn trần nhà.

- Mẹ nghĩ con lại lấy điểm thấp nữa rồi, có phải không? Hãy đi lấy tờ báo cáo đưa cho mẹ xem.

Nhìn thấy H. Loan có 2 cái 40; 2 cái 50; và 1 cái 60, bà mẹ phát cáu:

- H. Loan, mẹ xấu hổ về con. Không có lý do nào cả. Hãy xem chị H. Liên luôn luôn lấy điểm cao. Tại sao con không như chị con? Con chỉ vì lười và không chú ý. Đây là một cái nhục cho gia đình, con có biết không? Con không được ra ngoài chơi và hãy đi vô phòng.

H. Loan có điểm thấp là kết quả của việc thiếu khích lệ. Nó là đứa con thứ hai trong gia đình. Nó cảm thấy mình không có cơ hội để thỏa mãn những tiêu chuẩn mà mẹ nó đòi hỏi: phải giống như chị nó. Cung cách của người mẹ lại càng làm cho nó thất đảm. Trước nhất, cho dầu chưa thấy tờ báo cáo, bà mẹ cũng đã quả quyết: điểm thấp nữa rồi. Vì bà mẹ không tin tưởng vào nó nên nó chỉ có đầu hàng và xem mình như một thất bại. Khi bà mẹ nói bà thấy nhục về nó, cô bé sẽ cảm thấy mình không còn giá trị nữa. Thứ đến, bà mẹ ca tụng điểm cao của H. Liên, bà muốn ám chỉ cho bé Loan một sự so sánh không mấy tốt đẹp về chính nó. Bà mẹ bảo nó nên giống như H. Liên, nhưng đối với bé Loan đó là một điều không thể có được, vì trong đầu óc nó: chị nó lớn hơn nó 2 tuổi, luôn luôn đi trước nó 2 năm, và như thế nó không thể nào bắt kịp được chị nó cả. Bà mẹ phê bình nó: cho nó là lười, là sự nhục nhã của gia đình, điều đó chẳng có ích lợi gì mà chỉ càng làm cho nó thêm thất đảm trên con đường học vấn mà thôi. Cô bé cũng ý thức được rằng: chị nó cho nó là đần độn chỉ vì chị nó muốn độc quyền giữ chỗ đứng như là một đứa thông minh, và cố làm cho em nó càng thêm nhục chí bằng cách đẩy em nó lụn xuống sâu hơn. Nhưng trên tất cả, việc bà mẹ đã phạt bé Loan không cho nó ra ngoài chơi càng làm cho cô bé cảm thấy chán nản và thất vọng.

Trái với quan niệm thông thường, kích thích sự tranh đua giữa 2 đứa con gái là một việc không nên làm, vì điều đó càng làm cho đứa trẻ thua kém thêm thất vọng và làm cho đứa kia thêm lo sợ, và như thế sẽ tạo cho đứa khá có quá nhiều tham vọng và sẽ đặt cho nó những mục tiêu khó có thể đạt được. Ngoại trừ nó luôn ở hàng đầu, nó có thể cũng xem mình là một thất bại như đứa kia.

Để khích lệ bé H. Loan, bà mẹ phải ngưng đưa H. Liên ra như một khuôn mẫu. Tất cả mọi so sánh sẽ không có lợi. Bé Loan có hành động và phương cách riêng của nó, không cần phải rập khuôn theo như chị nó. Bà mẹ sẽ không giúp gì được cho cô bé nếu bà không tin tưởng vào nó và bày tỏ cho nó thấy điều đó. Trong những tình huống như vậy, cô bé sẽ làm những gì

mà người ta nghĩ về bé. Khả năng của nó chỉ tăng lên khi niềm tin được khôi phục. Tránh phê bình chỉ trích, và tốt nhất là bà mẹ nên nhận ra và nêu ra những gì cô bé đã hoàn thành cho đầu đó chỉ là những công việc nhỏ nhỏ khởi đầu.

Bây giờ, chúng ta hãy thử lập lại cùng một sự việc, và cũng thử trình bày một phương cách khác mà chúng ta có thể áp dụng để mang lại một sự khích lệ cho một đứa trẻ đang gặp nhiều khó khăn, chán nản như trường hợp của bé H. Loan.

H. Loan và H. Liên về đến nhà với tờ báo cáo của nhà trường. Loan yên lặng đi vào phòng trong khi Liên chạy ngay đến mẹ nói: “Mẹ ơi, con lấy toàn điểm cao”. Người mẹ nhìn và nói: “Mẹ sung sướng thấy con ham học”. Điều quan trọng ở đây là mẹ nó chú trọng đến việc học chứ không phải là điểm. Người mẹ ca tụng công việc đã được làm tốt đẹp. Và nhận ra là Loan muốn tránh né vấn đề, nên người mẹ cần phải tế nhị, chờ đến khi chỉ còn một mình nó với bà, bây giờ bà mới hỏi: “Loan, con có muốn mẹ ký vào tờ báo cáo của con không?” Loan cưỡng bách mang tờ báo cáo cho mẹ. Bà mẹ xem xét, ký vào, và nói: “Mẹ sung sướng nhìn thấy con thích môn đọc sách (môn này nó lấy được điểm cao). Môn này vui thích phải không? Thế rồi, bà mẹ nên tỏ đầu cứng con, ôm nó, và nói sang chuyện khác: “Con có muốn giúp mẹ xếp đặt bàn cho bữa ăn tối không?” Trong lúc hai mẹ con thu xếp bàn ăn, cô bé xem ra không vui. Nhưng cuối cùng, cô bé cũng bày tỏ nỗi niềm tâm sự: “Chi Liên lấy toàn điểm cao, còn con thì không”. Bây giờ, bà mẹ có thể khuyến khích: “Không quan trọng là con phải lấy cùng điểm như chị con. Nhưng con cũng có thể đạt được điểm mà con thích thú, và bây giờ con sẽ khám phá ra rằng: con có nhiều khả năng hơn con nghĩ mình có bây giờ”.

Thật khó cho chúng ta nhìn thấy cái gì sẽ xảy ra cho bé Loan nếu mẹ nó tình linh thay đổi giọng điệu như thế. Thoạt đầu, cô bé có lẽ không tin. Nhưng bà mẹ cần phải ngưng ngay việc nghĩ rằng: chỉ có bé Liên mới có thể lấy được điểm cao như vậy. Với H. Loan, cô bé vẫn tin rằng nó khó có cơ hội để lấy được điểm cao, xin được học bổng. Từ cái nhìn đó, mọi cố gắng mà nó làm đều trở nên vô ích. Dẫu sao, nó cũng đã cố gắng để lấy được 60 cho môn đọc sách. Điều này chứng tỏ nó cũng đã có một sự nỗ lực. Khi bà mẹ nhận ra được điều đó, bà nên cho nó một cơ hội tái thẩm định chỗ đứng của nó và nên giảm bớt sự cạnh tranh quá đáng, không cần thiết. Trong cách thế đó, bà có thể cung cấp cho cô bé một nguồn hứng khởi cho những cố gắng vượt xa hơn. Bé Loan bây giờ có cơ hội để thấy rằng 60 điểm cũng có một giá trị nào đó. Nó sẽ ngẫm nghĩ: nếu đây vẫn còn tốt hơn là thất vọng thì mình có thể làm hơn nữa được. Một tia hy vọng chớm nở trong đầu óc nó, trở thành một sự khích lệ gây cảm hứng cho cô bé cố gắng làm một cái gì hơn nữa.

Còn tiếp

## VỀ MỤC LỤC

### **GIẢI ĐÁP THÊM THẮC MẮC**

Xin cha giải đáp những thắc mắc sau đây :

1- Anh chị em Tin Lành thường phê phán Công Giáo về những việc mà họ cho là không có nguồn gốc Kinh Thánh như: Hỏa ngục, luyện ngục, sự sống lại của thân xác con người, lễ Misa, Đức Mẹ lên Trời cả hồn xác....xin cha cho biết phải trả lời họ thế nào ?

2- Trước khi cử hành Thánh lễ, có nghi thức sám hối xin Chúa thương tha tội lỗi để xứng đáng dâng và tham dự Thánh lễ. Như vậy , nghi thức này có tha hết mọi tội nặng nhẹ hay không ?



Trả lời :

**1- Tôi đã có đôi lần nói rõ là các nhánh Tin Lành ( Protestants) nói chung chỉ dựa vào Kinh Thánh ( Sola Scriptura) để giảng đạo và phê bình Giáo Hội Công Giáo về những điều họ cho là không có nguồn gốc Kinh Thánh.**

Thí dụ, họ nói không tìm được đâu ra danh xưng “ Công Giáo = Catholicism ” trong Kinh Thánh, nên họ không công nhận Giáo Hội Công Giáo có căn bản Kinh Thánh.

Họ đã sai lầm vì không biết rằng Giáo Hội Công Giáo, ngoài Kinh Thánh, còn có các nguồn chân lý khác là Mạc Khải ( Revelation) Thánh Truyền ( Sacred Tradition) và Quyền Giáo Huấn ( Magisterium) của Giáo Hội, mà họ không nhìn nhận, nhưng đây là những cơ sở vững chắc mà Giáo Hội dựa vào để dạy dỗ và bảo vệ đức tin Kitô Giáo tinh tuyền được truyền lại từ các Thánh Tông Đồ cho đến nay và cho đến ngày mãn thời gian.

Nếu nói về danh xưng có trong Kinh thánh, thì không những từ ngữ “Công Giáo” , mà cả “Tin Lành” và “Chính Thống”, cũng đều không có trong Kinh Thánh Cựu và Tân Ước.

Nhưng tại sao Giáo Hội của Chúa Kitô lại được gọi là Công Giáo ?

Lý do là, trước khi về trời, Chúa Kitô đã truyền cho các Tông Đồ như sau: **“Vây anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha , Chúa Con và Chúa Thánh Thần.”** ( Mt 28: 19)

Có nghĩa là phải mang Đạo Thánh của Chúa đến với hết mọi người trong nhân loại, không phân biệt biên giới, chủng tộc và văn hóa.

Đây là nét phổ quát ( universality) của ơn cứu độ mà Chúa Kitô đã trả bằng giá máu của Người để cho **“ muôn dân được cứu độ”**. ( Mt 20: 28)

Lại nữa, sự kiện Chúa tỏ mình cho dân ngoại qua ba chiêm tinh gia ( vẫn quen gọi là ba Vua) từ phương đông đến bái lạy Chúa Hải Đồng và dâng lễ vật gồm vàng, nhũ hương và mộc dược ( Mt 2: 1: 11) đã cho thấy Chúa Cứu Thế Giêsu đến trần gian không phải chỉ để cứu độ cho Dân Do Thái, dù họ là Dân riêng của Thiên Chúa, mà còn để cứu độ cho hết mọi người thuộc mọi chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa. Vì thế Đạo của Chúa phải là Đạo Công Giáo vì mục đích cứu rỗi dành cho hết mọi người đã sinh ra trong trần gian này.

**Công giáo ( Catholic) có nghĩa là phổ quát = universal , là dành cho hết mọi người chứ không có nghĩa là công cộng = public như có kẻ mê muội và thù nghịch đã cố tình dịch ra Anh ngữ Đạo Công Giáo là “Public Religion”.**

Đạo là Công giáo nên Giáo Hội của Chúa là Công Giáo vì mục đích mời gọi mọi người gia nhập để được lãnh ơn cứu chuộc của Chúa Giê-su Kitô.

Cũng vì chỉ dựa vào Kinh Thánh, nên anh em Tin Lành không thể tìm đâu ra danh xưng Công giáo, cũng như các phẩm trật trong Giáo Hội từ Đức Thánh Cha xuống hàng Hồng Y, Giám Mục, Linh mục và Phó tế.

Nếu họ dựa vào Kinh Thánh để phủ nhận danh xưng “Công giáo” thì chính họ cũng không có nguồn gốc Kinh Thánh nào khi khởi xướng Phong Trào canh tân và tự mang danh hiệu là Tin Lành ( Thệ phản = Protestantism)

Lại nữa, chính vì không tin Chúa Giêsu đã lập Bí tích Thánh Thể ( Eucharist) và Truyền Chức Thánh ( Holy Orders) trong Bữa ăn sau cùng với 12 Tông Đồ, nên anh em Tin Lành



không hiểu được vì sao Giáo Hội Công Giáo cử hành Thánh lễ Tạ ơn (Eucharist) và có các chức thánh Phó tế, Linh mục và Giám Mục để coi sóc và phục vụ cho nhu cầu thiêng liêng của giáo dân không phân biệt màu da, ngôn ngữ và văn hóa.

Lại nữa, Vì họ không có chức Linh mục hữu hiệu nên họ không thể có Bí tích Thánh Thể được, cho dù họ có nghi thức bẻ bánh và uống rượu mỗi khi tụ họp để giảng Kinh Thánh. Và lại, cũng vì họ không tin có sự biến đổi bản thể = Transubstantiation của bánh thành Mình và Máu Chúa Kitô như Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống Đông Phương tin, nên họ có bẻ bánh và uống rượu thì đây chỉ là bánh và rượu thôi, chứ không phải là Mình Máu Chúa Kitô hiện diện thực sự trong bánh và rượu mỗi khi Giáo Hội cử hành Thánh lễ Tạ Ơn ( Eucharist) trên bàn thờ . Đây là điểm khác biệt to lớn giữa Công Giáo và Tin Lành liên quan đến Thần học bí tích. Cũng vậy , do không nhìn nhận vai trò và trách nhiệm của Đức Thánh Cha, nên họ không hiểu được rằng - với Quyền Giáo Huấn ( Magisterium) - Đức Thánh Cha có năng quyền tuyên bố không sai lầm những tín điều về đức tin và luân lý như tín điều ( Dogma) Đức Mẹ hồn xác lên Trời ( Assumption) được Đức Thánh Cha Piô XII tuyên bố năm 1950.. Tín điều Đức Mẹ Vô nhiễm Thai ( Immaculate Conception) được Đức Thánh Cha Piô X công bố năm 1854. Tín điều này, sau đó, đã được chính Đức Mẹ xác nhận khi Mẹ hiện ra với thiếu nữ ( nay là thánh) Bernadette ở Hang Đá Lộ Đức năm 1858 khi Mẹ nói với Bernadette: **Ta là Đấng Vô Nhiễm Thai.** (Immaculate Conception)

Và cũng với Quyền Giáo Huấn, Giáo Hội đã công bố Sách Giáo Lý ( Catechism) để dạy giáo dân những điều phải tin và thực hành cho được cứu rỗi nhờ công nghiệp cứu chuộc của Chúa Kitô. Giáo lý dạy có Thiên Đàng, Luyện tội và hỏa ngục, cũng như tín điều các Thánh Thông công, tin phép tha tội , tin xác loài người ngày sau sống lại, và ân xá ( indulgences) để tha các hình phạt hữu hạn ( temporal punishment). ( x SGLGHC số 1023, 1030, 1033, 1038, 1324-1328, 1440 )

Anh em Tin Lành không công nhận Quyền Giáo Huấn của Giáo Hội Công Giáo nên họ chỉ trích vì không tin những gì Sách Giáo lý dạy là điều dĩ nhiên, không thể tranh luận gì được.

Tóm lại, vì không hiệp thông với Giáo Hội Công Giáo, nên các nhánh Tin Lành có rất nhiều điều không đồng ý với Giáo Hội trong nhiều phạm vi.

Và để trả lời cho những chỉ trích của họ, chúng ta chỉ cần nêu ra những điều họ không công nhận như Mặc khải, Thánh truyền và Quyền Giáo Huấn của Giáo Hội, là những căn bản thần học và Kinh Thánh mà dựa vào đây Giáo Hội thi hành sứ mạng của mình , nhưng vì họ không tin nên không thể cãi lý suông được.

## **2- Nghi thức sám hối có thay thế bí tích hòa giải hay không ?**

Liên quan đến câu hỏi thứ 2, xin được nói lại một lần nữa là Bí tích hòa giải đã được chính Chúa Giê-su thiết lập và truyền cho các Tông Đồ thi hành như sau:

**“ Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha**

**Anh em cầm giữ ai thì người ấy bị cầm giữ.”** ( Ga 20: 23)

Đây là nền tảng Kinh Thánh của Bí Tích hòa giải mà anh em Tin Lành không tin, mặc dù họ cứ viện dẫn Kinh Thánh để phê bình Công Giáo.

Với bí tích trên, mọi tội con người phạm vì yếu đuối và vì ma quỷ cám dỗ, đều có thể được tha, nếu hối nhân thực tâm sám hối để xin Chúa thứ tha, trừ tội phạm đến Chúa Thánh Thần, tức tội hoàn toàn chối bỏ Thiên Chúa và tình thương tha thứ của Người, thì không còn lý do gì để thứ tha nữa. ( Mc 3: 29; Lc 12: 10)

Khi tham dự Thánh lễ, mọi người phải cùng sám hối xin Chúa tha thứ những lầm lỗi nhẹ để xứng đáng được cử hành ( Chủ Tế) và tham dự ( giáo dân) Mầu nhiệm thánh.

Tuy nhiên, Nghi thức sám hối trên ( penitential rite ) chỉ tha những tội nhẹ ( venial sins ) chứ không tha tội trọng ( mortal sins). Vì thế, giáo luật và giáo lý cấm không được làm lễ ( linh mục) và rước Lễ ( giáo dân) nếu ai tự xét mình có tội trọng chưa được tha qua bí tích hòa giải. ( x giáo luật số 916; SGGHCG số 1415). Nghĩa là phải cử hành bí tích hòa giải để được tha mọi tội nặng và nhẹ trước khi cử hành và tham dự Thánh lễ Tạ Ơn, vì nghi thức sám hối trước Thánh lễ không thay thế được bí tích hòa giải trong trường hợp ai đang mắc tội trọng.

Tóm lại, nếu có tội trọng thì phải đi xưng tội trước khi cử hành và tham dự Thánh lễ để được rước Mình Máu Chúa Kitô cách xứng đáng theo lời dạy của Giáo Hội.

Ước mong những giải đáp trên thỏa mãn các câu hỏi đặt ra.

**Lm. P. X Ngô Tôn Huấn**

## VỀ MỤC LỤC

### **TÌNH YÊU CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN THIÊN CHÚA ? CÂU TRẢ LỜI CỦA FEUERBACH [1]**

**LTS.** Tiến sĩ Trần Văn Toàn:, nguyên giáo sư triết học ĐH Huế, Sài Gòn, và Đà Lạt (1960-1965), ĐH Lovanium (Kinshasa, Congo, 1965-1973), và ĐH Công Giáo Lille, Pháp (1963-1996). Tác giả nhiều biên khảo về triết học và tôn giáo bằng Việt và Pháp ngữ.

#### **Gs. Trần Văn Toàn**

[1] Thiên khảo luận này đã xuất bản bằng Pháp văn trong cuốn sách ký hai tên của Jacques Delesalle và Trần Văn Toàn, *Quand l'amour éclipse Dieu*, Tủ sách « Théologie », Paris, Cerf, 254 tr. (TVT : II - « L'amour comme seule transcendance : Ludwig Feuerbach », tr. 101-163, và : III/1 – « Nommer la transcendance », tr. 167-191. Nay tu bổ và viết lại bằng tiếng Việt.

**Xin chú ý :** khi trưng dẫn tác phẩm của Feuerbach, thì tôi dùng các lối viết tắt sau đây : 1) SW = *Sämtliche Werke* (Tác phẩm toàn tập, do chính Feuerbach cho in thành 10 tập, do NXB Otto Wigand, tại Leipzig, 1846-1866). 2) SW(B)= cũng là tác phẩm toàn tập (10 tập), nhưng do W. Bolin và F. Jodl cho in lại năm 1903-1911, và in lại lần thứ hai năm 1959-1960, tại NXB Frommann, tại Bad Cannstadt, gần Stuttgart. Tiếp theo đó thì năm 1962 Hans Martin Sass cho in thêm phần phụ lục là 3 tập nữa : như thế bộ SW(B) gồm tất cả là 13 tập. 3) GW = *Gesammelte Werke* (Tác phẩm sưu tầm, được ấn hành tại Berlin (Đông-Đức, từ năm 1967 trở đi, do Werner Schuffenhauer đảm nhiệm, và đã trù tính tất cả là 16 tập).

### **TÌNH YÊU CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN THIÊN CHÚA ? CÂU TRẢ LỜI CỦA FEUERBACH [1]**

Trong nhân sinh có hai cái giới hạn căn bản mà con người ý thức được : một là cái chết, hai là tình yêu. *Cái chết thì ai cũng biết nó là giới hạn của đời sống cá nhân ta.* Còn tình yêu thì nó cho ta thấy rằng chính trong lúc sống thì mình cũng không hoàn toàn tự túc được, mà phải tìm đến người khác, nghĩa là nhận ra mình là hữu hạn. Mà nếu mình hữu hạn thì dĩ nhiên là bên ngoài mình còn có gì khác hay là có ai khác. Suy nghĩ như thế đã làm cho một số người đi

tới niềm tin rằng bên ngoài giới hạn mà mình biết thì còn phải có gì khác, ví dụ có vũ trụ, hay là có ai khác, ví dụ như thần, tiên, hoặc là Thiên Chúa.

Feuerbach cũng đã đặc biệt chú ý và suy tư về hai giới hạn đó, nhưng ông nhất định không đi tới kết luận là có Thiên Chúa. Dù sao đó cũng là vấn đề làm cho ông bận tâm suy nghĩ và viết lách suốt đời.

Phần cốt yếu của tư tưởng Feuerbach đã được trình bày trong luận văn tiến sĩ triết học<sup>[2]</sup> và trong cuốn sách ông cho in nặc danh về cái chết và niềm tin con người là bất tử<sup>[3]</sup>. Hai tác phẩm này đã được soạn ra hơn mười năm trước khi ông cho xuất bản cuốn sách thời danh Bản chất đạo Thiên Chúa (1841). Kết luận của ông là : cái « ai khác » đó, có gọi là Thiên Chúa thì cũng được, nhưng chẳng qua đó chỉ là một cái ý niệm, ý niệm « nhân loại » mà thôi, vì đối với ông thì hai ý niệm « Thiên Chúa » hay « nhân loại » cũng chỉ là một. Ông viết : « Con người tự qui thì là người (theo nghĩa *thông thường*), *Con người với con người, ta với mình hợp nhất, thì đó là Thiên Chúa* »<sup>[4]</sup>.

Người theo đạo Ki-tô thường quan niệm rằng tình thương đối với người khác cũng là lòng yêu mến Thiên Chúa, hay ít ra cũng là con đường (đạo) đưa tới Thiên Chúa<sup>[5]</sup>. Theo như thế ta hiểu vì sao, trong văn hóa Đức có câu truyện kể rằng khi bác sĩ Faust bán linh hồn cho ma quỷ để được thành công, thì ma quỷ chỉ đòi hỏi ông có một điều kiện, là chỉ được yêu chính mình mà thôi, chứ không được yêu ai khác. Vì lẽ rằng, khi yêu người khác, thì tức là người ta không còn bé quan tòa cảnh, không đóng chặt cửa nhà mình, nhưng đã mở cửa đón tiếp, và dù có biết như thế hay không, thì rốt cục cũng là đón tiếp Thiên Chúa.

Có điều là cách đây chừng mấy chục năm, tư tưởng của Feuerbach đã có ảnh hưởng tới lối suy luận của một số nhà tư tưởng : họ giải thích rằng khi Đức Giê-su nói : « Ai thấy Thầy tức là thấy Chúa Cha » (Gio-an, 14, 9), thì như thế có nghĩa là đã gạt Chúa Cha ra ngoài rồi. Tiếp đó, khi nói : « Mỗi lần các người làm như thế cho một trong những anh em nhỏ mọn nhất của Ta đây, là các người đã làm cho chính Ta vậy » (Mát-thêu 25, 40), thì họ hiểu là Đức Giê-su đã tự gạt mình ra ngoài, và chỉ còn lại có người anh em mà thôi. Nói thế khác, thay vì Thiên Chúa, thì đã có Đức Giê-su, rồi thay vì Đức Giê-su thì chỉ còn con người là người anh em. Rõ ràng là như Feuerbach chủ trương : Thiên-Chúa-học đã biến thành nhân-loại-học, nghĩa là : bàn luận về Thiên Chúa cũng là bàn luận về con người ! Cũng theo cái đà ấy, học giả Marcel Gauchet cho rằng, đạo Ki-tô là đạo đã đưa người ta ra ngoài tôn giáo vậy (*religion de la sortie de la religion*)<sup>[6]</sup>.

Chủ trương vô thần của Feuerbach có điểm đặc biệt là nó không giống các thứ vô thần khác, cứ thấy người ta nói có thì mình nói không : thay vì nói rằng « vô thần », nghĩa là không có thần linh gì cả, thì ông nói rằng thần linh hay Thiên Chúa cũng chỉ là cái ý niệm « nhân loại » mà tâm linh ta phóng ra bên ngoài thành ra như một đối vật có thực. Nhưng lập trường này lại tựa vào hai cái căn bản có vẻ mâu thuẫn, làm cho người ta không thể không thắc mắc. Mâu thuẫn là vì : một đằng thì nó căn cứ vào triết học duy vật, và duy cảm, chủ trương rằng chỉ có cái gì ta cảm giác được thì mới có thực mà thôi ; đồng thời thì nó lại căn cứ vào lập trường duy tâm, duy trí, cho rằng ngoài những cái mà chủ thể của ta biết được thì không có gì hết ; cho nên ta có nói đến cái gì đi nữa, thì tựu chung cũng là nói về chính mình ta mà thôi. Muốn thoát được ra ngoài cái chủ thể khép kín, với những cảm giác và những tư tưởng chủ quan của mình, thì chỉ có một lối là nhìn nhận có liên-chủ-thể, nghĩa là có nhiều chủ thể liên hiệp với nhau.

Đặc biệt hơn nữa là chính Feuerbach lại đã có những suy luận khá độc đáo đối với người đương thời, về liên-chủ-thể, mà mãi đến thế kỷ XX người ta mới nhìn nhận ra. Giáo sư Karl Loewith đã nhận ra tầm quan trọng của tư tưởng Feuerbach về liên quan giữa « ta » (Ich / Je) và « mình » (Du / Tu). Trong luận văn để lên chức giáo sư (Habilitation), xuất bản năm 1928, *Cá nhân trong vai trò của người cùng sống*, ông đã dành ra 4 trang để trình bày<sup>[7]</sup>, nhưng lại

chỉ trưng dẫn có một vài đoạn vắn tắt trong sách *Những nguyên tắc của triết học tương lai* (1843) của Feuerbach. Thực ra Feuerbach còn viết nhiều hơn nữa, nhất là trong các bản văn đã viết ra trước khi soạn sách đó, trong giai đoạn thứ nhất trong hành trình tư tưởng của ông.

Vấn đề khó hiểu là : vì sao sau khi đã suy tư về liên-chủ-thể, đã nhận ra giới hạn của con người, thế mà Feuerbach lại thiếu thái độ cởi mở để nhìn nhận rằng ở ngoài giới hạn của con người thì còn có cái gì khác mà con người không hạn định được. Vẫn biết rằng không phải hễ mình có giới hạn, thì bất cứ ai bảo là có cái gì bên ngoài, thì mình đều phải tin cả. Nhưng dù sao vấn đề vẫn là thái độ cởi mở, khai phóng, để nhận rằng có thể có cái gì khác ; còn việc tin hay không, thì dĩ nhiên là không thể tin bậy bạ , mà cũng phải có lý do, và ở đây người ta có tự do.

Sau đây xin đề cập ba vấn đề : 1) Triết học của Feuerbach về tình yêu ; 2) Thần học hay là vô thần ? ; 3) Tình yêu không phải là con đường đưa tới Thiên Chúa. Và điểm thứ ba này là cái đặc sắc của Feuerbach.

## **1 – Triết học của Feuerbach về tình yêu**

Những suy tư của Feuerbach về liên-chủ-thể đã có những hình thức khác nhau, tùy theo tiến trình của tư tưởng của ông. Cho nên cũng khó mà xác định xem đúng vào lúc nào thì tư tưởng của ông bẻ quặt sang giai đoạn mới. Nói chung chung thì người ta đồng ý rằng trong giai đoạn thứ nhất, Feuerbach đi theo đường lối của Hegel, rồi sang giai đoạn thứ hai thì ông tìm ra đường lối riêng, đặt con người làm trung tâm cho tư tưởng, và ông gọi đó là « triết học mới ». Thường thì người ta xác định khúc quặt đó là vào năm 1839, nhưng cũng có một vài tác giả chủ trương đặt khúc quặt đó vào khoảng ba năm trước hay là sau năm 1839.

Dù sao vấn đề ấy không quan trọng bao nhiêu, vì rằng ngay trước khi tới khúc quặt đó thì Feuerbach đã không còn dùng chữ « tinh thần » theo một nghĩa như Hegel, và sau đó ông vẫn giữ lại quan niệm của Hegel về tôn giáo nói chung, cũng như về đạo Ki-tô.

Sau đây xin trình bày tư tưởng của Feuerbach về liên-chủ-thể trong hai giai đoạn :

1) thứ nhất là *giai đoạn duy tâm* : tôi không gọi đó là giai đoạn đi theo Hegel, vì lẽ rằng chữ « tinh thần » đã không còn có nghĩa là cái tiến trình biện chứng toàn thể gồm có cả khách thể trong đó, mà chỉ còn có nghĩa như là chữ « mens » trong tiếng La-tinh, dùng để chỉ cái ở trong nội tâm (mental), trái lại với cái hình sắc ở ngoại giới.

2) thứ hai là *giai đoạn nhân loại học*, đó là « triết học mới », lấy con người làm trung tâm.

Tuy vậy thiết tưởng không cần phải xác định ranh giới giữa hai giai đoạn, vì các bản văn sẽ trưng dẫn trong giai đoạn duy tâm thì đã được viết vào những năm 1828-1830, nghĩa là trước ranh giới giữa hai giai đoạn khá lâu.

### **1.1 – Giai đoạn duy tâm**

Trong giai đoạn này ta sẽ căn cứ vào hai tác phẩm đầu tay và cũng là đầu tiên, là : *Luận về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên* (1828), gọi tắt là : *Về lý trí*, và : *Những cảm tưởng về cái chết và tính bất tử, trích ra từ giấy tờ của một nhà tư tưởng, có kèm theo một ít câu suy nghĩ vừa có tính cách thần học, lại vừa có tính cách châm biếm* (1830), gọi tắt là : *Cảm tưởng về cái chết*. Ngoài hai tác phẩm này ra thì còn có một số tác phẩm khác về lịch sử triết học, mà Feuerbach không cho xuất bản, và sau này Erich Thies đã cho xuất bản thành 3 tập trong những năm 1974-1976. Nhưng tác phẩm này kể là không đóng góp gì vào vấn đề đặt ra đây.

#### **1.1.1 – Tính cách nhất thể của loài người**

Đề tài của luận văn viết bằng tiếng La-tinh năm 1828, *Về lý trí*, là tư tưởng thuần túy (cogitatio), cũng đồng nghĩa với cái mà Feuerbach gọi là ý thức (conscientia), chứ không phải là tri thức về đối vật (cognitio).

Đứng vào quan điểm hình thức và trừu tượng như thế, thì có thể nói : tư tưởng có tính cách công cộng và phổ biến ; hễ mình tư tưởng thì mình thành ra phổ biến, vì khi tôi tư tưởng thì tôi không còn phải là cá nhân [8] như khi tôi cảm giác ; cái cảm giác của tôi thì không thể thông cho người khác được, như kiểu nói lầm của người Việt Nam : « Xin thông cảm cho tôi » ! Còn tư tưởng của tôi, nhờ có lời nói, tuy nó là của tôi, tuy nó ở trong nội tâm tôi, nhưng khi tôi truyền sang cho người khác – Feuerbach không nói là truyền sang như thế nào ! – thì người khác có thể thấu nhận như là của mình [9]. Nếu cái cảm giác làm cho tôi cách biệt với người khác, thì tư tưởng làm cho tôi phá được hàng rào, và thành ra cởi mở, khai phóng, một cách hết sức rộng rãi [10].

Thế nghĩa là gì ? Nghĩa là khi tôi tư tưởng thì tha nhân, người khác, đã ở trong tôi, và như thế tôi vừa là chính tôi, vừa là người khác. Dĩ nhiên đây không phải là một người khác cụ thể nào đó, nhưng là người khác, nói chung [11]. Nói rõ hơn, tư tưởng là như cái gì tràn lan trong khắp các cá nhân, nhưng nó vẫn là một, duy nhất, vẫn là một như thế mãi, Cho nên tư tưởng là hoạt động duy nhất, trong đó tất cả mọi người, tuy có nhiều đặc điểm khác nhau, nhưng vẫn là như nhau – chắc là vì cùng dùng một ngôn ngữ như nhau. Trong khi tư tưởng thì tôi hợp nhất với mọi người, và hơn thế nữa, tôi là mọi người, tôi là nhân loại [12].

Cái ý kiến này của Feuerbach thì 16 năm sau đó, đã được Marx lấy lại và đặt vào trong quan niệm con người là vật có loại tính (Gattungswesen), không phải con người cá nhân tự cho mình là trung tâm vũ trụ, cũng không phải là cái ý thức tự cho rằng mình tạo ra vũ trụ, nhưng con người không thể tách rời ra khỏi người khác, ra khỏi nhân loại. Đó là quan niệm làm nền tảng cho lý thuyết của Marx về *con người vong thân*.

Trong giai đoạn này, Feuerbach vẫn còn là duy tâm : ông kết luận rằng tư tưởng là cái bản tính tuyệt đối của con người [13]. Nếu bản tính của người ta ai cũng có, là cái thống nhất được mọi người, và nếu cái bản tính đó là tư tưởng, thì dĩ nhiên là nhờ vào tư tưởng mà tôi đạt tới được cái thống nhất mọi người [14]. Vì thế muốn đạt thân, nên người thực, thì phải liên kết với người khác, trong tình bạn hay là tình yêu, vì theo ý kiến của Feuerbach, chỉ có con vật mới là cô độc [15]. Thiếu như thế thì, như Marx hiểu, con người bị vong thân, không đạt thân.

Nói cho cùng thì con người không thể yêu người khác, nếu người khác hoàn toàn là xa lạ, nếu mình đã không phải là người khác, theo một cách nào đó. Người Âu châu quen gọi người « khác tôi » là cái « tôi khác » (alter ego). Tình bạn và tình yêu là hai hình thức, hai hiệu quả của cái bản tính duy nhất của loài người [16]. Con người ta tìm về người khác, như thế là do một cái ý thức âm thầm nào đó thúc đẩy. Tuy nhiên tất cả các liên quan với người khác đều chỉ là hạn hẹp, bất toàn, vì chỉ ở trong tư tưởng mới hoàn toàn là hợp nhất.

Nói tóm lại : người ta có hợp nhất, thống nhất với nhau, thì là ở trong bản tính chung, trong lý trí, trong tư tưởng. Và muốn thành người thì phải tìm về người khác. Đến đây ta thấy lối suy luận này cũng thật là giống như chữ « nhân » (nhị+nhân = hai người) trong quan niệm của thầy Khổng : *nhân giả nhân dã* [17], xin giải nghĩa rộng ra là : phải được ở với người khác và phải ở được với người khác thì mới nên người.

Cái quan niệm này thì Feuerbach vẫn giữ lại trong giai đoạn thứ hai. Ông viết trong cuốn *Những nguyên lý của triết học tương lai* (1843) : « Theo như tôi nghĩ thì người ta không phải vì có tư cách là có đạo lý hay là có tư tưởng, mà gọi là có bản tính con người. Bản tính con người chỉ có trong cộng đồng, làm cho con người hợp nhất với con người, mà có hợp nhất thì là vì ta (*Ich, Moi*) và mình (*Du, Toi*) đã thực sự có cách biệt. Cô độc là hạn hẹp, là hữu hạn, cộng đồng



là tự do, là vô hạn. Con người tự qui (*für sich, pour soi*), chỉ là người theo nghĩa thông thường. Còn con người với con người, hợp nhất được ta với mình, thì đó là Thiên Chúa vậy » [18].

Cũng trong năm 1828 Feuerbach đã nói lên quan niệm về sự hợp nhất giữa « ta » và « mình » : ông cho rằng người nam và người nữ làm thành loài người [19]. Ta biết rằng Marx lấy lại quan niệm « nhân loại », nhưng không hiểu là giới tính, theo nghĩa hẹp của Feuerbach, nhưng hiểu rộng hơn ra là các liên quan kinh tế và chính trị.

### 1.1.2 – Nhân vị

Thiết tưởng trước khi đề cập tới Feuerbach cũng nên chú ý ngay rằng : người Đông Á khó tìm ra ngôn từ để dịch chữ « Person » hay « personne » của người Âu châu. Vì lý do văn hóa và tư tưởng. Chữ La-tinh « persona » xưa dùng để chỉ cái mặt nạ dùng khi đóng một vai trò, rồi cũng dùng để chỉ nhân vật đóng vai trò (Pháp : personnage), sau cùng thì dùng để chỉ con người có căn bản, có bản sắc duy nhất [20], có một phẩm giá trường tồn, không phải do xã hội tùy tiện ban phát cho, hay là do vai trò chốc lát đóng trong màn kịch.

Chúng ta đã dịch « personne » là « nhân cách » (có tư cách như người), có khi dịch là « nhân vị » (có chỗ đứng như con người, vị = nhân+lập), hay có khi lại dịch sang chữ Nôm là « ngôi » (như ngôi nhà, ngôi chùa, ngôi vua cũng là ngai vua). Chữ « ngôi » mà người công giáo dùng khi nói về Thiên Chúa thì sau này được dùng về « ba ngôi » trong văn phạm. Chữ « vị » trong tiếng Hán Việt dùng để chỉ nơi, chỗ sang trọng, như bài vị, tức vị, tiếm vị, thoái vị, hay là để chỉ người, như : vị vua, vị quan, quý vị (như quý ngài). Xem như thế thì dùng chữ « vị » trong « nhân vị », là nói lên được rằng con người là một cá nhân có phẩm giá, « linh ư vạn vật » [21]. Từ đó mới có vấn đề nhân vị và xã hội, Chứ nếu, như trong nhiều xã hội, con người cá nhân không có giá trị gì hết, thì không có vấn đề nhân quyền, cho nên xã hội hay là người cầm quyền muốn làm gì ai thì làm. Ngược lại, người ta có thể đi tới cá nhân chủ nghĩa, xã hội không can thiệp vào được, cho nên cứ cá lớn nuốt cá bé.

Đề tài « nhân vị và ái tình » đã được Feuerbach quảng diễn ra trong sách *Cảm tưởng về cái chết (Todesgedanken)*, mà ông cho xuất bản nặc danh bằng tiếng Đức năm 1830. Ngày nay chúng ta đã quá quen quan niệm nhân vị theo phạm trù « tương quan » (relation), cho nên khi đọc lại bản văn của Feuerbach, chúng ta rất ngạc nhiên khi nhận ra một quan niệm đã cũ về nhân vị, đã được triết gia La-tinh Boethius (Boèce) đưa ra trước đây hơn 14 thế kỷ : *persona est rationis naturae individua substantia, nghĩa là : nhân vị là bản thể cá biệt có bản tính thông minh (có trí khôn). Cái định nghĩa này là xét theo « bản tính » (natura), tức là coi nhân vị như là một sự vật tự nhiên (cũng chữ natura) trong thiên nhiên (cũng lại chữ natura !), chứ không phải là một chủ thể « linh ư vạn vật », có liên quan với các chủ thể khác (liên-chủ-thể) : Feuerbach coi nhân vị là một bản thể, một đơn vị khép kín, tự lập và độc lập.*

Về tình yêu thì ông thấy có hai yếu tố, nhưng không yếu tố nào có thể một mình sinh ra tình yêu được. Thực vậy, một bên là cái bản tính (Wesen, Wesenheit) là *lý trí duy nhất, hay cái tư tưởng phổ biến, là của chung cho mọi người, thì tự nó không thể là nền tảng cho tình yêu, vì nó còn thiếu cái gì để phân biệt ra làm nhiều. Ngược lại, bên kia là nhân vị, là đơn vị đặc thù, nói thế khác, đó là cá nhân, và cảm giác của cá nhân thì không thông đồng được với ai cả, cho nên tự nó là hoàn toàn khép kín không liên quan gì được với ai khác* [22].

Feuerbach lý luận ở đây thật là dài dòng, nhưng đại khái là như sau : Nếu chỉ có cái bản tính, hay chỉ có cái nhân vị (Person, Poesenlichkeit) thì không thể có tình yêu : chỉ có tình yêu khi nào thống nhất được nhân vị với bản tính. Vì tình yêu đòi vừa phải có hợp nhất, vừa phải có phân biệt, hợp nhất những cái đã phân biệt [23].

Khi bàn về nhân vị – Feuerbach cho rằng nhân vị cũng chỉ là cá nhân – ông nhấn mạnh vào điểm là nhân vị là thực tại hữu hạn. Vì lẽ tôi chỉ là cá nhân tôi, cho nên những người ở ngoài



tôi, thì tôi thấy họ là những thực tại không phải là tôi, cho nên tôi không phải là toàn thể thực tại, tôi thấy mình thiếu thốn nhiều [24]. Và cái giới hạn căn bản nhất của tôi, đó là cái chết [25].

### 1.1.3 – Tình yêu

Thoạt nhìn thì người ta có thể dự tính rằng : đứng trước 1) cái chính đề (these) là cái bản tính (Wesen) trừu tượng, phổ biến của con người, và 2) cái phản đề (antithese) là nhân vị hay là cá nhân cụ thể và hữu hạn, khép kín, thì Feuerbach sẽ theo phương pháp « biện chứng » kiểu Hegel mà 3) đặt tình yêu làm cái tổng đề (synthese). Như thế là vừa giữ lại được cái phổ biến, vừa giữ lại được cái đặc thù. Nhưng không, không phải thế. Feuerbach vẫn một mực coi nhân vị chỉ là cá nhân hoàn toàn khép kín, ý thức của cá nhân cũng hữu hạn, không liên quan được với bên ngoài, cho nên không thể vượt hàng rào để đi tới nhân vị khác, vì phá giới hạn của cá nhân thì cũng là tiêu diệt nhân vị.

Feuerbach viết ra những đoạn thật hay về nhân vị :

« Cái ý thức của anh về chính anh, thì ngay từ đầu nó đã ở bên ngoài anh, những người khác mới chính là ý thức và tri thức của anh về anh ; anh được đón nhận vào cuộc đời trong cái tri thức của những người khác : mãi sau này khi anh tự lập (selbststaendig) về thân xác bên ngoài, thì anh cũng tự lập bên trong ; cái tri thức của người khác về anh thì nay thành ra tri thức của anh về chính anh. Có thể nói là anh tiếp nhận cái ý thức của anh từ tay người khác, như là một món quà đã để sẵn đó. Nếu thân xác của anh đã được bao dung trong lòng người mẹ, thì cũng thế, cái ý thức của người khác cũng là lòng mẹ bao dung cho cái bản ngã của anh » [26].

Tuy vậy sống với tư cách là một nhân vị, tức cá nhân, vẫn chưa phải là sống cho ra người. Feuerbach viết tiếp :

« Con người ta không thể sống cho một mình mình ... Cái vật hiện hữu thực sự thì bó buộc nó phải hiện hữu trong các vật khác và vì các vật khác. Hiện hữu, đó là cộng đồng ; ngược lại, hiện hữu cho mình mà thôi, thì tức là cô độc, là không có cộng đồng ; nếu thực sự nếu mà có cái hư vô trong thế giới này, thì dĩ nhiên nó phải là cái ở ngoài cộng đồng, cô đơn, vô xã hội vậy » [27].

Feuerbach kết luận là con người phải biết yêu, nếu không, thì sẽ thành ra hư vô. Nhưng ngược lại, nếu biết yêu thì kết quả ra sao ? Feuerbach lại viết thêm :

« Anh càng từ bỏ cái bản ngã của anh, thì tình yêu của anh càng lớn, càng thiết thực. Vì rằng người ta không thể yêu, nếu không từ bỏ cái « tôi » của mình ; khi yêu thì tôi sống trong người khác, cái thực thể (Wesen) của tôi thì tôi không đặt nó trong chính mình tôi, mà đặt trong người yêu (...) ; thực thể của người khác thành ra thực thể của tôi » [28]. Và rồi sau cùng thì đi tới đâu ? Feuerbach lại viết : « Nếu không có cái chết thì tình yêu không được hoàn hảo (...) Thực ra thì cái chết tự nhiên mới thực là (...) bằng chứng của tình yêu (...) Vì khi yêu thì anh tuyên bố và công nhận rằng cái hiện hữu vì mình mà thôi, cái bản ngã của anh đó, thì không là gì hết, và người yêu mới thực là bản ngã, là hiện hữu, là đời sống thiết thực của anh vậy » [29].

### 1.1.4 – Mấy nhận xét

Mấy đoạn văn vừa trưng dẫn ra đây, đọc lên thấy cũng tương tự như những áng văn lãng mạn của người đương thời. Thực ra Feuerbach còn viết dài dòng văn tự hơn nhiều. Tuy vậy, xem chừng những lý luận như thế cũng không có ảnh hưởng gì đáng kể. Marx tuy rất phục Feuerbach, nhưng về điểm này thì ông cho rằng lập luận của Feuerbach có vẻ « ướm át », lãng mạn quá, không thể lấy làm căn bản cho một nhân sinh quan có tính cách xã hội. Và Marx sẽ

đặt nhân sinh quan đó trên nền tảng kinh tế và chính trị, đồng thời chuyển nó sang hành động cách mệnh.

Nói cho đúng thì Feuerbach đã đặt vấn đề liên-chủ-thể, đưa ra thái độ cởi mở ; khai phóng, đón nhận tha nhân, cũng gần như các triết gia nhân vị ngày nay. Lập luận của Feuerbach có thể tóm lại như sau đây. Một bên thì loài người ta có thống nhất, vì cùng chung một bản tính (Wesen) phổ biến, bản tính duy nhất đó là lý trí, tư tưởng. Một bên khác thì nhân vị là một đơn vị tự qui, khép kín đối với các người khác, và vì thế phải tự nhận là thiếu thốn. Sau đó thì tình yêu đòi người ta phải từ bỏ chính mình để thành người, để tới được nhân tính hay cộng đồng nhân loại.

Thế nhưng hình như trong tư tưởng của Feuerbach thì có sự lẫn lộn giữa nhân loại, xét như là *cái bản tính trừu tượng của con người* với cái nhân loại, xét như là *sự đoàn kết giữa các con người cụ thể*. Có điều là nếu nhân vị là cá biệt hóa cái *bản tính con người* (menschliches Wesen), thì nó cũng vẫn là một *con người cụ thể* (cũng lại : menschliches Wesen). Lẫn lộn được như thế là vì cái từ ngữ tiếng Đức « Wesen » vừa có nghĩa là *bản tính trừu tượng*, lại vừa có nghĩa là *vật cụ thể* ! Thành ra trong lập luận không có tính cách « biện chứng » của Feuerbach, khi nói rằng cái nhân vị phải từ bỏ bản ngã, thì có thể hiểu theo hai nghĩa : 1) hoặc là : phải là đánh mất hay tiêu diệt cái bản ngã đặc thù của mình, để chìm vào trong cái vô biên vô định, như trong cái Đại Ngã của tư tưởng Ấn độ ; 2) hoặc là : cá nhân có nhân vị phải vong thân trong tay những người đang tự cho mình là đại diện nhân loại. Hiểu theo nghĩa nào đi nữa thì cái nhân vị cũng bị vong thân, cũng đánh mất hẳn bản ngã của mình, mà vô phương cứu vớt. Đó là một điều đáng lo ngại nếu quan niệm ấy được áp dụng trong đời sống xã hội, chính trị.

Dĩ nhiên là Feuerbach không có ý định giao phó cá nhân trong tay những người tự cho mình là đại diện nhân loại, nhưng, như đã bàn trong quan niệm Feuerbach về cái chết, ông vẫn quan niệm rằng nhân loại là thực tại vô biên đề bẹp con người hữu hạn, và Thiên Chúa lại chính là cái ý niệm nhân loại như thế.

## **1.2. – Giai đoạn nhân loại học**

### **1.2.1 – Xét tổng quát về nhân sinh quan của Feuerbach**

Cuốn sách Bản chất đạo Thiên Chúa (1841) của Feuerbach đã có tiếng vang lớn trong giới trí thức đang chịu ảnh hưởng của Hegel. Chính Marx và Engels cũng rất hào hứng, cho rằng đã đến lúc phá vỡ được hệ thống tư tưởng đồ sộ của Hegel. Đó chính là lúc mà Marx kính cẩn viết thư cho Feuerbach, xin ông này cùng dẫn thân vào hoạt động chính trị. Nhưng không có kết quả gì, và từ đó hai người chia tay vì nhân sinh quan đôi bên khác nhau một cách trầm trọng.

Cũng phải chờ cho tới năm 1888, sau khi Marx chết, thì Engels mới viết một cuốn sách dành riêng cho tư tưởng của Feuerbach, và xác nhận Feuerbach là người làm trung gian giữa Hegel và Marx. Tuy xác nhận như thế nhưng Engels đã phê bình đến nơi đến chốn tư tưởng của Feuerbach, vừa phê bình tổng quát, vừa phê bình riêng về quan niệm liên-chủ-thể.

Xét chung một cách tổng quát, thì Engels nhấn mạnh vào tính cách trừu tượng và phi-lịch-sử của Feuerbach. Ông viết :

« So sánh với Hegel thì ta lại thấy Feuerbach nghèo nàn một cách lạ lùng. Một bên thì luân lý học (Ethik) của Hegel [30], hay là học thuyết của ông về đạo đức cụ thể hay là luân lý (Sittlichkeit) [31], đó là triết lý của pháp luật [32] và nó gồm có : 1) pháp luật (Recht, hay : quyền lợi) trừu tượng ; 2) đạo đức chủ quan bên trong (Moralität) ; 3) đạo đức khách quan bên ngoài (TVT : hay là luân lý học, Sittlichkeit), gồm có gia đình, xã hội dân sự, và nhà nước. Như thế cái hình thức thì duy tâm, nhưng cái nội dung thì lại duy thực (realistisch). Cùng với đạo đức học

(Moral) bên trong, thì nó còn bao trùm tất cả lãnh vực bên ngoài của pháp luật, của kinh tế, và của chính trị. Còn bên kia là Feuerbach thì ngược hẳn lại. Xét về hình thức thì Feuerbach là duy thực, vì ông bắt đầu đi từ con người ; thế nhưng về cái thế giới trong đó con người sinh hoạt, thì ông không đã động gì đến cả ; và như thế cái con người đó vẫn là con người trừu tượng mà ông nói đến trong triết lý của tôn giáo. Con người đó không thoát thai từ lòng mẹ, nhưng phát xuất từ ông Thiên Chúa của các tôn giáo nhất thần, vì thế nó không sống động trong một thế giới thiết thực, một thế giới thoát thai từ lịch sử và được định hình do lịch sử » [33].

Thiết tưởng cũng nên tạm dừng lại đây để xét lại cái lý sự mà Engels đưa ra. Theo như quan điểm của Feuerbach, ông viết : « Ngoài thiên nhiên và con người ra thì không có gì hết ; còn những vật cấp trên mà ta tưởng tượng ra trong tôn giáo thì chẳng qua chỉ là phản ảnh của chính cái thực tại của ta mà thôi » [34]. Ta biết rằng từ Hegel trở đi người ta thường đưa ra quan niệm rằng tôn giáo chỉ là hình thức đầu tiên của ý thức của con người ta về chính mình. Nếu quả là như thế, thì công việc đầu tiên của nhân loại học là thu hồi về cho con người cái bản tính của mình đã bị đánh mất đi và đặt vào trong vị Thiên Chúa. Chính Marx cũng nhìn nhận đó là bước tiến dứt khoát đưa tới nhiều hiệu quả. Ông viết : « Triết học là để phục vụ cho lịch sử, cho nên sau khi đã lột được mặt nạ là cái hình thức linh thiêng của con người đã tự vong thân, thì công việc đầu tiên của nó là lại lột mặt nạ các hình thức thế tục, không *linh thiêng của cái lối tự vong thân* đó. *Phê bình trên trời xong thì phải chuyển sang* phê bình dưới đất, phê bình tôn giáo xong thì chuyển sang phê bình pháp luật, phê bình thần học xong thì chuyển sang phê bình chính trị » [35].

Trên đây đã nói là Engels cho rằng, theo như Feuerbach, con người chỉ là con người trừu tượng. Nhưng chắc gì là đúng hẳn như thế ? Xét một cách chặt chẽ thì ta có thể đồng ý với Engels rằng cái nhân loại học của Feuerbach trong giai đoạn duy tâm thì vẫn còn nhiều tính cách hình thức, cho nên vẫn còn trừu tượng. Tuy vậy, ngay trong giai đoạn đó thì Feuerbach cũng đã đổi hướng đi, đã đề cao cảm giác (Sinnlichkeit), để đi tới « triết học lối mới », lấy thuyết duy cảm làm căn bản. Vì thế Engels không tránh được cái mâu thuẫn sau đây : một đảng thì bảo rằng cái trung tâm của tôn giáo mới của Feuerbach là ở chỗ tôn thờ con người trừu tượng, một đảng khác thì lại chê trách một cách quá đáng Feuerbach là đã nói quá nhiều về tình ái, và nhất là về tình dục trai gái [36]. Như thế đâu có phải là trừu tượng ?

Cái mâu thuẫn đó không phải là không có ý nghĩa. Nó là điềm chứng biểu lộ ra hai điểm.

Điểm thứ nhất là nó cho thấy có sự chuyển biến trong tư tưởng của Hegel, hay nói cho đúng hơn là : biến chuyển trong nhóm đồ đệ của Hegel sau này. Thực vậy, một đảng : vì cho rằng hệ thống tư tưởng của Hegel vào lúc đứng tuổi thì quá sức trừu tượng, không ai chịu được, cho nên Feuerbach đã vô tình trở lại lập trường của Hegel lúc thiếu thời – vì lẽ rằng vào lúc đó các tác phẩm lúc thiếu thời của Hegel chưa được công bố – nghĩa là trở lại quan niệm của Hegel về ái tình. Đảng khác : vì muốn phi bác quan niệm của Feuerbach về tình ái, có tính cách « ướm át », « ẻo lả », không đi tới được lập trường cứng rắn trong cuộc tranh đấu chính trị, cho nên cả Marx lẫn Engels đều chuyển sang lập trường của Hegel lúc đứng tuổi !

Điểm thứ hai : nó cho thấy cái mâu thuẫn giữa hai quan niệm về con người. Đối với Feuerbach thì cái thực tại cụ thể chính là cái có liên quan đến cảm giác, đến tính cách đặc thù của cá nhân. Ngược lại, đối với Marx và Engels thì thực tại cụ thể lại chính là cuộc tranh đấu giữa người ta với nhau, về kinh tế cũng như về chính trị, gây ra những biến chuyển lớn trong lịch sử xã hội.

Nếu quan niệm về con người mà lại chỉ chấp nhận có một trong hai điểm đó thì quan niệm sẽ thiếu sót, lệch lạc, vì con người ta liên lạc với nhau theo cả hai phương hướng : muốn liên lạc gần gũi và hạn hẹp thì theo hướng ái tình, muốn có liên quan xa và rộng thì theo hướng kinh tế và chính trị. Phân biệt như thế không có nghĩa là nói Marx và Engels không viết gì hết

về tình ái cá nhân, cũng không có ý bảo là Feuerbach không để ý gì đến xã hội và nhà nước. Thực vậy, cả hai bên đều đã có viết những trang rất chín chắn : một bên thì Marx cũng đã bàn về liên quan giữa người nam và người nữ trong Bản thảo thứ ba về *Kinh tế và triết lý* (1844) [37] ; bên kia thì Feuerbach cũng đã viết về nhà nước trong bài *Cần phải cải cách triết học* (1842) [38]. Tuy vậy, đó là những trang vắn tắt, không thấm vào đâu đối với vô số những trang khác viết theo hướng khác hẳn.

### 1.2.2 – Con người có thân xác riêng, và chung sống với người khác

Trong cuốn sách Bản chất đạo Thiên Chúa (1841), Feuerbach đi tìm về con người. Sau khúc quặt đó, ông lại tìm theo hướng duy cảm (sensualisme), làm cho người ta có thể nhìn vào hiện hữu của cá nhân, vào tình ái và vào nhân loại theo một quan điểm sáng sủa hơn.

Về hiện hữu của cá nhân thì, ngay từ khi viết Cảm nghĩ về cái chết và tính bất tử (1830), Feuerbach đã nhận định rằng nó phải là ở trong không gian và thời gian. Đến đây thì ông thêm vào đó những suy luận về thân xác, tương tự như quan niệm của hiện tượng luận trong những thập kỷ niên gần đây. Thực vậy, cũng chính vào lúc ông cho xuất bản cuốn sách Bản chất đạo Thiên Chúa (1841) thì ông viết trong một bài điểm sách như sau : « Cái tôi là cái có thân xác (nhập thể, beleibt) – nói như thế chỉ có nghĩa là : cái tôi không phải chỉ là một yếu tố chủ động, mà còn là một yếu tố thụ động nữa. Nếu coi tính cách thụ động đó là trực tiếp do tính cách chủ động của nó mà ra, hay là coi nó như cũng là chủ động, thì là suy luận không đúng. Trái lại, cái tôi mà thụ động, thì là vì đối vật của nó tác động lên nó. Chính vì đối vật cũng có tác động, cho nên cái tôi mới thụ động – tính cách thụ động đó thì cái tôi không có lý do gì làm cho phải hổ thẹn, vì lẽ rằng chính trong bản chất (Wesen) sâu xa của cái tôi, thì nó cũng đã là đối vật (hay đồ vật) rồi » [39].

Tiếp sau đó một chút thì Feuerbach sử dụng những từ ngữ rất thích thời : « Nhưng tự nó thì cái tôi không phải là một vật tự tại (durch sich selbst) ; nó là vật tự tại, với tư cách là vật hữu hình có thân xác, có thân xác *mở rộng ra về phía thế giới (der Welt offen)* ... vì có thân xác cho nên cái tôi không còn là cái tôi, mà là đồ vật. *Ở trong thân xác*, như thế có nghĩa là : ở trong thế giới (in der Welt sein) » [40]. Vẫn biết là Feuerbach chưa tìm ra kiểu nói thần tình, có lẽ chỉ có trong tiếng Pháp, của Jean-Paul Sartre « j'existe mon corps », mà tôi tạm dịch sát chữ là : « thân xác tôi là hiện hữu của tôi », nhưng quan niệm của ông về thân xác vẫn không kém phần mới mẻ. Tôi trộm nghĩ là tiếng Việt ta có kiểu nói là « hiện thân », hay « hiện diện », cũng đơn sơ không kém và đầy đủ ý nghĩa, vì lẽ rằng phải có *thân xác*, phải có *mặt*, thì mới xuất hiện ra được.

Có thân xác thì cái tôi mới mở rộng ra được về phía thế giới. Và đây là cái căn bản để hiểu về giới tính nam nữ. Feuerbach viết : « Thân xác là *cái nền tảng, cái chủ động trong nhân cách (...)*. Nhưng thân xác không là gì hết, nếu không có *thịt, không có máu. Thịt và máu là sức sống, và sức sống cũng chỉ là cái thực tế của thân xác*. Thế rồi thịt và máu cũng không là gì hết, nếu không có *chút dưỡng khí, tức là sự phân biệt về giới tính nam nữ*. Phân biệt như thế không phải là cái gì bì phu chi ngoại, hạn hẹp vào một vài phần thân thể mà thôi ; vì nó thâm nhập tận tủy, tận xương (...). Vì thế, *cái nhân cách không là gì hết, nếu không có phân biệt giới tính nam nữ* ; nhân cách thì chia ra làm hai loại *căn bản*, là nhân cách nam và nhân cách nữ. Ở đâu không có *mày (hay mi, Đức : Du, Pháp : Tu)*, thì cũng không có *tao (hay tớ, Đức : Ich, Pháp : Je)* [41]. Nhưng cái khác nhau giữa Tao và Mày, tức là điều kiện căn bản của mọi thứ nhân cách hay ý thức, thì nó chỉ là thiết thực, là sống động và nồng nhiệt, khi nó là *cái dị biệt giữa người nam và người nữ*.

Xét như thế thì cái nhân cách được thấm nhuần và được định hình do cái giới tính nam hay nữ. Và do đó thì cái ý niệm nhân loại cũng có một sắc thái mới, cụ thể hơn và phong phú hơn.



Như ta đã thấy trước đây, trong luận văn tiến sĩ của Feuerbach, con người được coi là một vật có loại tính (*Gattungswesen*), vì có tính cách phổ biến, và vì thế trừu tượng, của tư tưởng và lý trí : vì có tư tưởng, cho nên, xét một cách trừu tượng, thì cái « tôi » đồng nhất với mọi người, vì chúng ta cùng có một bản tính. Nếu không có chung với nhau cùng một cái bản tính, thì không thể có liên quan gì giữa người ta với nhau. Trong cuốn sách *Những cảm nghĩ ...* (1830), thì Feuerbach trình bày cái hiện hữu của cá nhân, của nhân vị, như là tình trạng đi ngược hẳn lại tính cách đồng nhất của nhân loại, và như thế là bất nhân, vô nhân, cho nên phải có giải pháp để thắng vượt được qua tình trạng đó. Và đây chính là chỗ mà tình ái, vốn đang ăn rễ vào bản tính chung và duy nhất của con người, xuất hiện ra như là một tiếng gọi người ta tái lập cái bản tính duy nhất, bằng cách từ chối cái hiện hữu cá nhân của nhân vị. Cho tới đây, luận điệu của Feuerbach rất lý sự, nhưng cũng còn rất trừu tượng.

Như thế là triết học, khi đặt vấn đề thân xác, thì đã đặt ra được cái nền tảng cụ thể cho nhân vị cá biệt và cho cách thức thắng vượt được cái tính cách cá biệt, đơn độc của nhân vị. Nói thế khác : nhân vị nhờ vào tính dị biệt về giới tính nam hay nữ, mà thành ra đơn vị cá biệt một cách sâu đậm, đồng thời lại cũng nhờ vào đó mà thiết lập lại được một cách cụ thể cái tính đồng nhất của loài người. Về điểm này, Feuerbach viết trong *Bản chất đạo Thiên Chúa* : « Người đàn ông và người đàn bà bổ túc cho nhau, để làm thành nhân loại, khi họ hòa hợp với nhau. Không thể có tình ái, nếu không cùng làm thành nhân loại. Và tình ái cũng chỉ là cái tình cảm về mình của nhân loại, trong khuôn khổ sự phân biệt về giới tính nam và nữ » [42].

Đến đây thiết tưởng cũng nên chú ý ngay rằng : đối với Feuerbach thì tình ái, tức là cảm nghiệm của loài người về mình, nó cũng chỉ là một đặc điểm tự nhiên có, chứ không phải là điều mà, với ý chí tự do, con người nhận định ra về mình vậy. Có quan niệm lý thuyết như thế ta mới hiểu được vì sao người ta có cái khát vọng sâu xa, nhằm đến chỗ hợp nhất, tuy rằng có nhiều cái cản trở, như Marx và Sartre đã nêu ra. Nói thế khác, Feuerbach bỏ rơi đi hai thực tại cụ thể. Một là cuộc tranh đấu giữa các giai cấp trong xã hội, như Marx nêu ra ; và hai là điểm mà Sartre đã mô tả và phân tích : trên bình diện cá nhân, người ta tìm đến với nhau do tình ái thúc đẩy, nhưng lại chạm trán với nhau và rốt cục thì thấy là thất bại.

Theo đó mà xét thì ta thấy rằng Engels phê bình đúng chỗ. Và dĩ nhiên điều mà ta nói ở đây về Feuerbach, thì cũng có thể nói về một vài triết gia đương thời với chúng ta đang nghiên cứu về tính liên-chủ-thể : họ có nhiều cái nhận xét và phân tích xác đáng, nhưng lại không nghĩ đến việc thu hồi lấy những khía cạnh tiêu cực, như Hegel đã làm. Riêng về Feuerbach thì khi ông phé bỏ hệ thống của Hegel, đã thu hồi được trong giai đoạn tổng thể, cả chính đề là cái tích cực, lẫn phần đề là cái tiêu cực. Làm như vậy, Feuerbach đã vô tình trở về lập trường của Hegel lúc thiếu thời về tình ái, cái thứ tình ái còn ở trạng thái tự nhiên, chưa được qua môi giới của giai đoạn tiêu cực.

Trong sách *Bản chất đạo Thiên Chúa* (1841), ta thấy Feuerbach vẫn còn nói về tình ái, như trong sách *Cảm nghĩ về cái chết* viết trước đó chừng mười năm. Ông viết : « Trong tình ái, cái chân lý của (ý niệm) *loại*, vốn nó chỉ là một đối vật của lý trí, một đối vật của tư tưởng, nhưng nó cũng còn là một *đối vật của tình cảm*, một *chân lý của tình cảm*, vì lẽ rằng trong tình ái thì người ta biểu lộ ra điều bất mãn, vì thấy mình chỉ là một cá nhân tự qui, và vì thế ngấm ngấm nhận định rằng phải có người khác, như trái tim mình mong đợi ; người ta nhìn nhận người khác như là chính cái bản tính riêng của mình ; và rồi cho rằng cái nếp sống tình ái đang liên kết mình với người khác, mới chính là đời sống đích thực của con người, mới thật là hợp với cái ý niệm con người, nghĩa là với (nhân) loại vậy » [43].

Nói thế khác, theo như Feuerbach thì tình ái làm cho người ta đi tới người khác và do đó thực hiện và thống nhất được nếp sống của loài người một cách tự nhiên, như không có gì cản trở cả, nghĩa là như trong các loài vật khác. Như thế là Feuerbach đã bỏ quên không nói đến cái đặc điểm của con người sống trong lịch sử, trong đó có phần tiêu cực, là sự cạnh tranh, tranh đấu giữa các cá nhân, như Hegel và Marx chủ trương.

### 1.2.3 – Sống là sống trong cộng đồng lịch sử nhân loại

Cái loại tính của con người đưa tới hai hiệu quả :

Một là : tình ái hay là tình bạn giữa người ta với nhau, tuy nó hạn hẹp, nhưng nó vẫn thực là mối dây ràng buộc nhân loại làm một. Thực vậy, Feuerbach viết : « Người khác là đại diện cho nhân loại. Tôi cần đến nhiều cá nhân khác, nhưng người khác, tuy chỉ là một người, nhưng họ đã đáp ứng nhu cầu đó, và đối với tôi, người ấy đã có một ý nghĩa phổ biến, như là đại biểu cho nhân loại, nhân danh nhân loại mà nói với một mình tôi ; cho nên tuy chỉ có tiếp xúc với một người, nhưng tôi vẫn có liên quan đến tất cả cộng đồng nhân loại, không hơn không kém » [44].

Đi thêm một bước nữa, Feuerbach suy luận theo từ nguyên tiếng Đức : người khác thì đặc biệt nhất là người khác giới tính, đó là người chồng (Gatte) hay là người vợ (Gattin), hai bên hợp với nhau (Begattung) mà làm thành loài (Gattung) người [45].

Thiết tưởng đến đây cũng nên chú ý rằng : nếu theo như Feuerbach liên quan tình ái và tình bạn, vốn có tính cách hạn hẹp, nhưng đã đủ để làm cho người ta đạt tới đời sống nhân loại, thì dĩ nhiên là không cần đến đời sống chính trị, tuy ta biết là nó nhằm đoàn kết trong tình anh em một số đồng người hơn nhiều. Và đây là điểm dị biệt giữa Feuerbach và Marx. Ta biết là sau khi xuất bản cuốn *Bản chất đạo Thiên Chúa*, Feuerbach được Marx trân trọng mời tham gia hoạt động chính trị, nhưng ông không nhận lời, từ đó hai người cắt đứt liên lạc với nhau, và Marx chỉ còn chuyên lo về vấn đề kinh tế chính trị để thực hiện con người có loại tính (Gattungswesen) theo một hướng khác.

Hiệu quả thứ hai : loại tính làm cho ai nấy thoát được ra ngoài cái cá nhân chủ quan của mình, để đạt tới chân lý khách quan. Feuerbach giải thích như sau : « Cái điều mà người khác đồng ý với tôi, đó là điều thật – cái triệu chứng thứ nhất của chân lý, đó là sự đồng ý của người khác, và như thế chỉ vì lý do là *loài (người)* mới là *tiêu chuẩn cuối cùng của chân lý*. Điều mà tôi nghĩ theo như tiêu chuẩn của cá nhân tôi, thì người khác không bó buộc phải theo, vì họ có thể nghĩ khác, vì đó là điều ngẫu nhiên và chỉ là chủ quan » [46]. Nói thế khác, nền tảng của chân lý khách quan và phổ biến đó là liên-chủ-thể. Tất cả đều căn cứ vào sự hiện hữu chắc chắn của người khác.

Nhưng làm thế nào mà biết chắc được rằng có người khác ? Feuerbach trả lời : « Tôi chỉ biết là có một đối vật, một đối vật thiết thực, nếu khi tôi tự mình hoạt động (ấy là giả sử rằng tôi khởi sự từ tư tưởng) mà thấy có cái gì khác cản trở và hạn hẹp hoạt động của tôi. Từ lúc khởi thủy thì cái ý niệm đối vật cũng chỉ là ý niệm một cái « tôi » (cái « tao ») khác (...) : vì thế cho nên cái đối vật nói chung cũng là do trung gian của cái « tôi » (cái « tao ») khách quan, tức là cái « mày » [47]. Thực vậy, người khác hiện hữu một cách khách quan, một là : vì người khác là vật khả giác có hình sắc, cho nên có thể tác động đến tôi, tôi thụ động trước ảnh hưởng của người đó, chứ tôi không tự mình sáng tạo ra nó một cách bộc phát. Riêng về điểm này, ta có thể nhận ra quan niệm của triết học Âu châu thời Trung cổ, đã nêu lên liên quan mật thiết, trong tiếng La-tinh, giữa « hiện hữu » (esse) và « tác động » (agere) : có hiện hữu là có tác động (esse est agere). Cái liên quan đó đã được nói lên trong tiếng Đức một cách thần tình : cái có thực, cái hiện hữu (wirklich) là cái có tác động (wirken). Hai là : thêm vào đó thì người khác có thể nói ngang, làm « đối thủ » (Gegen-stand), để phản đối lại những điều tôi nói, những việc tôi làm.

Từ đó Feuerbach chủ trương rằng tình ái là tiêu chuẩn cho hiện hữu và cho chân lý : « Tình ái vốn đã là tiêu chuẩn khách quan của hiện hữu, thì nay cũng còn là tiêu chuẩn chủ quan của vật có thực, tức là tiêu chuẩn của chân lý và của hiện hữu. Không có tình ái thì cũng không có chân lý. Và ai có biết yêu một cái gì thì mới là một cái gì. Không hiện hữu và không yêu, hai cái đó cũng chỉ là một » [48].



Sau khi đã bàn luận về loại tính của con người, về đời sống của loài người, thì Feuerbach đã đề xướng ra nguyên lý căn bản của thuyết nhân bản vô thần : « Nếu triết học cũ (của Hegel) cho rằng : *Chỉ có cái gì hợp lý thì mới là thực, là có*, thì triết học mới nói ngược lại : *chỉ có con người mới là thực, là có* ; vì chỉ có con người mới là hợp lý, chỉ có con người mới là tiêu chuẩn của lý trí » [49].

Trong phần tiếp sau đây ta sẽ bàn tỉ mỉ về cái đặc sắc của chủ trương vô thần của Feuerbach. Vì đây là chủ trương mà sau này Marx sẽ lấy lại mà không phê bình, tuy trong các phạm vi khác ông có lập trường phê bình rất gắt gao.

## 2 – Thần học hay là vô thần ?

### Còn tiếp kỳ sau

---

Chú thích

[1] Thiên khảo luận này đã xuất bản bằng Pháp văn trong cuốn sách ký hai tên của Jacques Delesalle và Trần Văn Toàn, *Quand l'amour éclipse Dieu*, Tủ sách « Théologie », Paris, Cerf, 254 tr. (TVT : II - « L'amour comme seule transcendance : Ludwig Feuerbach », tr. 101-163, và : III/1 – « Nommer la transcendance », tr. 167-191. Nay tu bổ và viết lại bằng tiếng Việt.

**Xin chú ý** : khi trưng dẫn tác phẩm của Feuerbach, thì tôi dùng các lỗi viết tắt sau đây : 1) SW = *Sämtliche Werke* (Tác phẩm toàn tập, do chính Feuerbach cho in thành 10 tập, do NXB Otto Wigand, tại Leipzig, 1846-1866). 2) SW(B) = cũng là tác phẩm toàn tập (10 tập), nhưng do W. Bolin và F. Jodl cho in lại năm 1903-1911, và in lại lần thứ hai năm 1959-1960, tại NXB Frommann, tại Bad Cannstadt, gần Stuttgart. Tiếp theo đó thì năm 1962 Hans Martin Sass cho in thêm phần phụ lục là 3 tập nữa : như thế bộ SW(B) gồm tất cả là 13 tập. 3) GW = *Gesammelte Werke* (Tác phẩm sưu tầm, được ấn hành tại Berlin (Đông-Đức, từ năm 1967 trở đi, do Werner Schuffenhauer đảm nhiệm, và đã trù tính tất cả là 16 tập).

[2] Luận văn này viết bằng tiếng la-tinh năm 1828 : *De ratione una universali infinita* (Luận về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên).

[3] *Gedanken über Tod und Sterblichkeit, aus dem Papieren eines Denkers, nebst Anhang theologisch-satyrischer Xenien* (Những cảm nghĩ về cái chết và tính bất tử, trích ra từ giấy tờ của một nhà tư tưởng, có kèm theo một ít câu suy nghĩ vừa có tính cách thần học, vừa có tính cách châm biếm), in năm 1830.

[4] GW, t. 9, tr. 339.

[5] Xem : I Ga 4, 7+8+16 (Thư thứ nhất của thánh Gio-an, đoạn 4, câu 7, 8 và 16).

[6] Xem : Marcel Gauchet, *Le déshérence du monde. Une histoire politique de la religion*, Paris, Gallimard, 1985, 306 tr.

[7] *Das Individuum in der Rolle des Mitmenschen*, in lần thứ 2, Darmstadt, Wissenschaftliche Buchgesellschaft, 1969, tr. 10-13.

[8] Về lý trí (*De ratione*), SW(B), t. XI, tr. 14.

[9] Sđd, tr. 15.

[10] Sđd, tr. 16.

[11] Sđd, tr. 16.

[12] Sđd, tr. 17 và 21. - Ở đây Feuerbach vẫn không giải thích cho rõ ; nhưng thực ra ai cũng nhận được ra rằng từ lúc ta còn nhỏ thì người chung quanh đã dạy cho ta « học ăn học nói, học gói học mở », nghĩa là dạy cho ta văn hóa và tư tưởng ; mà tư tưởng thì bao giờ cũng đi đôi với ngôn ngữ, và ngôn ngữ định hình cho tư tưởng ; cho nên ngôn từ và tư tưởng của người khác đã ở sẵn trong ta vậy. (Xem : Adam Schaff, *Sprache und Erkenntnis*, Europa-Verlag, Wien-Frankfurt-Zürich, 1964, và : S.I. Hayakawa, *On pense avec les mots*, phiên dịch từ bản tiếng Anh *Language in Thought and Action*, 1949, Éd. France Empire, 1966).

[13] *Về lý trí*, SW(B), t. XI, tr. 41.

[14] Cũng trang sách vừa dẫn.

[15] Sđd, tr. 41-42.

[16] Sđd, tr. 42.

[17] *Trung Dung*, 20.

[18] *GW*, t. 9, tr. 338-339. Cũng nên nhắc lại là đối với Feuerbach thì Thiên Chúa chẳng qua chỉ là cái ý niệm « nhân loại » mà thôi, chứ không phải là thần linh hay thực tại nào ở bên ngoài hay bên trên con người cả.

[19] « Mari et femina genus constituitur et continetur », *Về lý trí*, SW, t. XI, tr. 53.

[20] Người La-tinh gọi là « persona », và người Hi-lạp gọi là « hypostasis », hay là « prosopon », (Xem : Maurice Nédoncelle, « Prosopon et persona dans l'antiquité classique » (*Rev. Sc. Rel.*, t. 22 (1948), tr. 277-299).

[21] Tiếc rằng trước đây hơn nửa thế kỷ ở Việt Nam, trong chính trị người ta dùng kiểu nói « cần lao nhân vị » làm cho hiểu sai cả « cần lao » lẫn « nhân vị » !

[22] *Cảm tưởng về cái chết*, SW(B), t. XI, tr. 127-129.

[23] Sđd, tr. 103-104.

[24] Sđd, tr. 140.

[25] Đây là đề tài của một thiên khảo luận khác.

[26] *Cảm tưởng về cái chết*, SW(B), t. XI, tr. 202-203.

[27] Sđd, tr. 209-210.

[28] Sđd, tr. 210.

[29] Sđd, tr. 212-213.

[30] Thiết tưởng trước khi đi vào lối phê bình của Feuerbach, cũng nên trình bày cho rõ cách dùng từ ngữ chuyên biệt của Hegel về *đạo đức* và *luân lý*. Lý do là vì người ta hay theo từ nguyên mà dùng lẫn lộn hai chữ « morale » và « éthique », . Người Hi-lạp gọi đạo đức học là

« êthika », do chữ gốc là « êthos », mà người La-tinh thì gọi là « moralia », do chữ gốc là « mores », cả hai chữ « êthos » và « mores » đều có nghĩa là « phong tục tập quán » (tiếng Đức là « Sitten »). Gần đây một số triết gia người Pháp, như Paul Ricoeur, dùng chữ « éthique » và chữ « éthicité » để chỉ những nguyên tắc tổng quát làm tiêu chuẩn cho đời sống đạo đức nói chung, và dùng chữ « morale » để chỉ những lẽ luật cụ thể bên ngoài về luân lý phải giữ. Riêng Hegel vào đầu thế kỷ XIX, thì lại khác : ông dùng chữ « Moral », hay « Moralität » để chỉ những nguyên lý tổng quát (có tính cách chủ quan, bên trong) về đời sống đạo đức, và dùng chữ « Ethik » và « Sittlichkeit » để chỉ những tổ chức xã hội, như gia đình, xã hội dân sự và nhà nước (có tính cách khách quan, bên ngoài). Tôi trộm nghĩ ta có thể tạm dùng chữ « đạo đức » để nói về những nguyên lý tổng quát, và chữ « luân lý » để nói về cách cư xử cụ thể trong đời sống xã hội, vì trong xã hội thì ta có « ngũ luân », hay là « tam cương », tức là ba giềng mối.

[31] Trong một bài khác tôi đã thử đề nghị dịch chữ « Moralität » là « đạo đức chủ quan bên trong » (André Kaan dịch là « moralité subjective »), và dịch chữ « Ethik » là « đạo đức khách quan bên ngoài » (Kaan : « moralité objective », lại có người dịch là « éthicité » cho nó tiện).

[32] Đó là tên cuốn sách : *Grundlinien der Philosophie des Rechte oder Naturrecht und Staatswissenschaft im Drundrisse* (Những nét căn bản của triết lý của Pháp luật, hay là những nét đại cương về Luật tự nhiên và Khoa học về nhà nước), 1821.

[33] F. Engels, *Ludwig Feuerbach und de Ausgang der klassischen deutschen Philosophie* (Ludwig Feuerbach và hồi cuối cùng của triết học cổ điển bên Đức), 1888, NXB Reclam, Leipzig, 1958, tr. 39.

[34] *Sđđ*, tr.15.

[35] Karl Marx, « Đóng góp vào việc phê bình Triết lý của Pháp luật của Hegel » (1843-1844), trong : *Critique du droit politique hégélien* (bản dịch Pháp văn của A. Baraquin, Éditions Sociales, Paris, 1975, tr. 198.

[36] F. Engels, *Ludwig Feuerbach ...*, *Sđđ*, tr. 27 : « Theo như Feuerbach thì tôn giáo là liên quan tình cảm giữa người ta với nhau : cho tới nay người ta cứ tưởng rằng chân lý của nó là ở trong cái phản ảnh kỳ cục của thực tại, (...) nhưng bây giờ thì mới thấy một cách trực tiếp là nó ở trong tình yêu giữa ta với mình. Vì thế mà tựu chung, đối với Feuerbach, cái tình yêu trai gái thành ra một trong những hình thức, nếu không phải là hình thức cao đẹp nhất, của đường lối thực hành cái tôn giáo mới của ông », và sau đó mấy trang : « Nhưng ái tình ! – Đúng thế, ở thời gian hay thời điểm nào, thì đối với Feuerbach, ái tình cũng vẫn là ông thần có sức quyền rũ và có thể giúp cho người ta thắng vượt được các cái khó khăn trong đời sống thực hành, nhất là trong cái xã hội phân chia thành giai cấp, làm cho người ta theo đuổi những cái lợi ích hoàn toàn trái ngược nhau » (tr. 34).

[37] Bản dịch Pháp văn của E. Bottigelli : *Manuscrits de 1844*, Paris, Éditions Sociales, 1962, tr. 86-87.

[38] Bản dịch Pháp văn của Althusser, trong : *Manifestes philosophiques*, Paris, P.U.F., 1960, tr. 100-101.

[39] *GW*, t. 9, tr. 150.

[40] *Sđđ*, tr. 151.

[41] Tạm dịch sang tiếng Việt như thế cho đúng ý, chứ thực ra dịch là « mày » với « tao », thì nghe không được, mà dịch là « anh » với « em » theo kiểu tiếng Việt, thì lại dễ hiểu lắm.

[42] Xem : GW, t. 5, tr. 273-274, và : *De ratione (Về lý trí...)*, SW, t. XI, tr.53.

Trong cuộc bút chiến với triết gia Max Stirner là tác giả cuốn *Der Einziger und sein Eigentum (Cá nhân duy nhất và đặc điểm của nó)*, Feuerbach viết : « Anh có thể tách rời cái nam tính ra ngoài cái mà ta gọi là tinh thần được không ? (...) Từ đầu đến chân, anh đã mang cái nam tính. (...) Vì căn bản là nam tính, cho nên tất nhiên anh phải có liên quan đến mọi cái tôi khác, hay một người khác, đó là người đàn bà. (...). Sau hai thì đến ba, sau người đàn bà thì đến đứa con » (trong bài viết năm 1845, GW, t. IX, tr. 433-434.

[43] GW, t. 5, tr. 274

[44] GW, t. 5, tr. 276.

[45] Ngoài ra từ ngữ tiếng Đức « Geschlecht », vừa có nghĩa là « giới tính », vừa có nghĩa là « loại », như « Menschengeschlecht » là « nhân loại ». Thiết tưởng cũng như khi nhà văn cố giáo sư Cung Giũ Nguyên (1909-2008), người đã sống không xa « hòn chồng » ở Nha-trang, đã đưa ra giả thuyết là trong tiếng Việt, nếu gọi là « người chồng », thì là vì là người « chồng lên trên ».

[46] GW, t. 5, tr. 227. Cũng xem : *Những nguyên lý của triết học tương lai*, trong : GW, t. 9, tr. 324.

[47] GW, t. 9, tr. 316.

[48] GW, t.9, tr.319.

[49] GW, t. 9, tr. 333.

## VỀ MỤC LỤC

### **NGƯỜI CHA AN TÌNH**

Tác giả

*Linh Mục Vincent Travers, OP*

**ĐỒNG HÀNH VỚI CHÚA**

**Nguyên Tác**

***IN STEP WITH GOD***

Dịch giả: *Đỗ Tân-Hưng (Nhà Văn Hương Vĩnh)*

C.- MÙA CHAY

**Bài suy niệm 23**

## NGƯỜI CHA AN TÌNH

Câu chuyện người con hoang đàng ghi lại trong Phúc Âm Thánh Luca (15, 11-32) như sau:

“Rồi Chúa Giêsu nói tiếp: Một người kia có hai con trai. Người con thứ nói với cha rằng: *‘Thưa cha, xin cho con phần tài sản con được hưởng.’* Và người cha đã chia của cải cho hai con. Ít ngày sau, người con thứ thu góp tất cả rồi trốn đi phương xa. Ở đó anh ta sống phóng đãng, phung phí tài sản của mình.

Khi anh ta đã ăn tiêu hết sạch, thì lại xảy ra trong vùng ấy một nạn đói khủng khiếp. Và anh ta bắt đầu lâm cảnh túng thiếu, nên phải đi ở đợ cho một người dân trong vùng; người này sai anh ta ra đồng chăn heo. Anh ta ao ước lấy đậu muồng heo ăn mà nhét cho đầy bụng, nhưng chẳng ai cho.

Bấy giờ anh ta hồi tâm và tự nhủ: *‘Biết bao nhiêu người làm công cho cha ta được cơm dư gạo thừa, mà ta ở đây lại chết đói! Thôi, ta đứng lên, đi về cùng cha và thưa với người: Thưa cha, con thật đắc tội với Trời và với cha, chẳng còn đáng gọi là con cha nữa. Xin coi con như một người làm công cho cha vậy.’* Thế rồi anh ta đứng lên đi về cùng cha.

Anh ta còn ở đàng xa thì người cha đã trông thấy. Ông chạnh lòng thương, chạy ra ôm cổ anh ta và hôn lấy hôn để. Bấy giờ người con nói rằng: *‘Thưa cha, con thật đắc tội với Trời và với cha, chẳng còn đáng gọi là con cha nữa...’*

Nhưng người cha liền bảo các đầy tớ rằng: *‘Mau đem áo đẹp nhất ra đây mặc cho cậu, xỏ nhẫn vào ngón tay, xỏ dép vào chân cậu, rồi đi bắt con bê đã vỗ béo làm thịt để chúng ta mở tiệc ăn mừng! Vì con ta đây đã chết mà nay sống lại, đã mất mà nay lại tìm thấy.’* Và họ bắt đầu ăn mừng.

Lúc ấy người con cả của ông đang ở ngoài đồng. Khi anh ta về đến gần nhà, nghe thấy tiếng đàn ca nhảy múa, liền gọi một người đầy tớ ra mà hỏi xem có chuyện gì. Người ấy trả lời: *‘Em cậu đã về và cha cậu đã làm thịt con bê béo, vì gặp lại cậu ấy mạnh khỏe.’*

Người anh cả liền nổi giận và không chịu vào nhà. Nhưng cha cậu ra năn nỉ. Cậu trả lời cha: *‘Cha coi, đã bao nhiêu năm trời con hầu hạ cha và chẳng khi nào trái lệnh, thế mà chưa bao giờ cha cho lấy được một con dê con để con ăn mừng với bạn bè. Còn thằng con của cha đó, sau khi đã nuốt hết của cải của cha với bọn điếm, nay trở về, thì cha lại giết bê béo ăn mừng!’*

Nhưng người cha nói với anh ta: *‘Con à, lúc nào con cũng ở với cha, tất cả những gì của cha đều là của con. Nhưng chúng ta phải ăn mừng, phải vui vẻ, vì em con đây đã chết mà nay lại sống, đã mất mà nay lại tìm thấy.’*”

\* \* \* \* \*

Một số đông trong chúng ta đã có những đứa con trai con gái hoang đàng. Tôi đã gặp gỡ nhiều đứa con hoang đàng trong hai năm phục vụ tại một trung tâm tạm trú cho những trẻ bụi đời đang gặp khủng hoảng, ở lứa tuổi hai mươi mốt trở xuống, tại Thành Phố Nữu-Uớc. Cho phép tôi kể chuyện em Helen Mary.

### Có ai thấy cô bé gái này không?

**Helen Mary** đến từ tiểu bang *Minnesota*. Cô mô tả cha mẹ cô như là những người lỗi thời và thủ cựu:

“Ông bà chống đối tôi kịch liệt vì mũi tôi xỏ một chiếc vòng, phản đối tôi khi nghe nhạc rock, than phiền vì xiêm y của tôi quá dài và đám bạn bè mà tôi giao du. Mỗi khi ông bà quở trách – điều đó xảy ra thường xuyên – mặt tôi tím ngắt. Tôi muốn hét lên với ông bà là *'tôi ghét các người lắm'*.”

Giọt nước cuối cùng đã làm cho ly nước tràn ra là sau cuộc *cãi vã nặng lời* giữa bố tôi và tôi, rồi bố tôi cho biết là tiền túi hằng tuần của tôi sẽ bị cúp luôn. Đêm hôm đó tôi đã thực thi kế hoạch mà tôi đã tập dợt nhiều lần. Tôi đã bỏ nhà ra đi. Tôi *mười sáu tuổi* và sắp sửa được *mười bảy*.

Tôi đi xe buýt Greyhound để tới Nữu-Uớc. Vào ngày thứ nhì, khi tôi ở trong thành phố đó, tôi đã gặp *một người đàn ông lái một chiếc xe buýt* mà tôi chưa bao giờ thấy. Ông mời tôi lên xe để ông chở đi cho. Tôi cảm thấy hứng khởi khi nhìn xem những điều mới lạ.

Ông đã mua thức ăn trưa cho tôi và sắp xếp chỗ ở cho tôi. Ông cho tôi vài viên thuốc uống khiến tôi cảm thấy dễ chịu như chưa từng bao giờ cảm được như thế trong cuộc đời tôi. Tôi có cảm tưởng là mình đã quyết định đúng. Cha mẹ tôi giờ đây không còn chơi trò bắt chẹt tôi trong việc tôi muốn sống một cách thoải thích. Tôi gọi người đàn ông lái chiếc xe buýt đó là *'Ông Chủ'*.

Ông bắt đầu chỉ bảo tôi đôi điều mà giới đàn ông nào cũng ưa thích. Ông đưa tôi lên ở căn nhà cao nhất trong cao ốc mà ông thanh toán mọi chi phí và tôi bắt đầu thi hành *mọi mưu kế để moi tiền* thật nhiều của khách hàng. Khi tôi nghĩ tới cha mẹ tôi và muốn trở về lại ngôi nhà ở Minnesota để sinh sống thì những điều đó xem ra buồn tẻ chán ngấy đối với tôi. Thật khó mà tin được rằng đó là nơi tôi đã lớn lên.

Tôi hơi e sợ một chút khi thấy hình ảnh của tôi được in sau tấm cạc-tông đựng sữa với hàng chữ: ***'Có ai thấy cô bé gái này không?'*** Đó chỉ là một chút lo sợ mà thôi, bởi vì tôi đã nhuộm tóc vàng, đã môi son má phấn dày đặc và mang những đồ trang sức xỏ xiên cùng mình. Không ai có thể nhầm tưởng tôi là một cô gái mới *mười sáu tuổi*.

Hơn nữa, chung quanh tôi bạn bè phần đông là những đứa trẻ bỏ nhà ra đi. Luật lệ cho đám trẻ bụi đời rất chặt chẽ và rõ ràng: *Ở Nữu-Uớc không ai có thể phản bội được hết."*

## **Bị sưng phổi**

“Sau hơn một năm, tôi trở nên bệnh hoạn. Tôi rất ngạc nhiên tại sao bệnh hoạn phát nhanh như thế. Ông chủ đã trở mặt với tôi. Sức khỏe tôi càng trở nên tồi tệ hơn. Khi thấy tôi quá bết bát, *ông đã tổng khứ tôi ra đường không một đồng xu dính túi*. Lúc đó là trời mùa đông ở Nữu-Uớc và tôi nằm ngủ ở vỉa hè những cao ốc.”

Em dùng chữ *'ngủ'* không đúng lắm bởi vì một cô gái vị thành niên ở giữa đêm khuya tại trung tâm thành phố Nữu-Uớc làm sao ngủ được mà không lo lắng đề phòng tự vệ. Em kể tiếp:

“Một trong các bé gái nói với tôi là *tôi bị sưng phổi*. Một đêm kia, khi tôi đang nằm nhưng vẫn thao thức, ho hen và nghe tiếng chân người qua lại, bỗng chốc cuộc đời xem ra khác lạ đối với tôi. Tôi không còn cảm thấy mình là một người đàn bà trong thế giới này nữa. Tôi cảm thấy mình là một đứa con gái nhỏ bị lạc lõng trong thành phố lạnh lẽo và ghê rợn này.

Tôi trở nên chán nản thất vọng tột độ và một trong các trẻ gái bảo tôi cầm nín đi, đừng khóc thút thít nữa. Tôi đói bụng quá. *Tôi không có lấy một đồng xu trong túi*. Làm sao thoát khỏi cảnh bi đát này! Tôi bắt đầu nhớ nhà, nhớ những cây anh đào bông hoa nặng trĩu và nhớ con chó Max của tôi, đang tung tăng chạy nhảy quanh vườn, đuổi bắt trái banh quần vợt mà tôi ném vào nó.



Và tôi tự hỏi: **'Chúa ôi! Tại sao con đã bỏ nhà ra đi?'** Ngay cả con chó Max còn ăn ngon hơn tôi mà! Tôi biết rằng lúc này đây, hơn bất cứ điều gì hết ở trên đời này là *tôi muốn trở về nhà.*"

## Trông mong gì

"Sáng sớm hôm sau, tôi gọi điện thoại về nhà. Tôi đã gọi ba lần nhưng tôi chỉ nghe được lời nhắn trên máy. Khi gọi lần thứ ba, tôi đã nhắn lại như sau: *'Thưa ba má, con là Helen Mary đây. Con tự hỏi không biết con trở về nhà được không. Con đi xe buýt mà lộ trình sẽ đến bến xe Minnesota đúng mười hai giờ khuya tối mai. Nếu ba má không có đó, có thể con sẽ ngồi lại trên xe buýt cho tới khi xe lên đường đi Canada.'*

Khi xe buýt tới gần bến, tôi tự hỏi có lẽ ba má tôi đã đi xa thành phố nên không nhận được lời nhắn của tôi trên máy. Nhưng, giả như ba má tôi có đó! Tôi bắt đầu tập thử những gì mà tôi sẽ nói với ba má tôi. Tôi quyết định nói như sau: *'Con xin lỗi ba má. Con biết con đã lỡ dại. Đó không phải là lỗi của ba má. Tất cả đều là lỗi của con. Xin ba má tha lỗi cho con.'* Tôi lặp đi lặp lại mãi những lời nói đó. Tôi chưa bao giờ xin lỗi một ai trong nhiều năm qua.

Cuối cùng khi xe buýt từ từ lăn bánh vào trong bến xe, tài xế đã thông báo qua hệ thống âm thanh: *'Xe dừng mười lăm phút thôi, bà con ơi! Không ai được trễ giờ.'* Bỗng chốc, tôi biết rõ mười lăm phút đó sẽ quyết định cuộc đời còn lại của tôi. Tôi soi mình trong kiếng. Tôi vuốt tóc cho ngay ngắn và liếm hết những vết son ở trên đôi môi. Tôi cảm thấy bồn chồn, không biết ba má tôi có mặt ở đó hay không.

Tôi bước vào trạm xe buýt, nhưng không biết điều gì đang chờ mình. Những cảnh tượng mà tôi đã tập dợt nhiều lần trong trí nhớ chẳng giúp được gì cho những gì tôi mắt thấy tai nghe lúc đó.

Tôi không thể ngờ được tôi đã bước vào giữa một nhóm người đông đảo gồm có anh chị em tôi, chú bác cô dì cậu mợ, những ông chú ông bác, bà dì bà cô, cả bà nội và bà cố nữa, cùng với tất cả những bạn bè xưa cũ của tôi. Họ đội nón làm hề, thổi kèn inh ỏi và kìa trên bức tường của trạm xe buýt đang bày ra tám biểu ngữ với hàng chữ: **'Vui mừng đón tiếp Helen Mary trở về nhà!'**

Kế đó tôi thấy ba tôi đi qua giữa đám đông. Tôi chăm chăm nhìn ba tôi qua dòng nước mắt và tôi bắt đầu ôn lại bài diễn văn của tôi: *'Ba ơi! Con xin lỗi ba. Con biết...'* Nhưng ba tôi đã ngắt lời tôi mà nói: *'Suyt! Con ơi! Chúng ta không có thời giờ để xin lỗi nữa.'* Ba tôi đã ôm tôi vào lòng và càng ôm chặt hơn nữa mà nói: *'Chúng ta hãy về nhà mau đi kéo trễ bữa tiệc.'*

## Không cố chấp

Helen Mary đã không cố chấp. Ba cô cũng không trách cứ hoặc lên lớp đại loại như: *'Ba hy vọng con đã học được bài học đích đáng của con.'* Ông chỉ tràn trề niềm vui vì con gái mình đã trở về nhà, nơi mà cô không thể nào đoạn tuyệt được.

## Không nổi giận chính đáng

Câu chuyện Thánh Luca thuật lại trong đoạn 15, câu 11-32 trên đây cũng giống như vậy. Trong câu chuyện của Chúa Giêsu, đứa con hoang đàng cũng không cố chấp. Còn nữa, khi cha cậu thấy cậu ở xa xa, trên đường lủi thủi về nhà, ông không thể ngồi yên. Ông không thể chờ đợi cậu từ từ lê bước vô nhà. Ông đã băng ra khỏi cửa và chạy xuống đường với đôi tay rộng mở để tiếp đón con mình. Không chút nghi lễ thủ tục. Không có việc đứng lên theo nghi thức.

Trong hết mọi nền văn học, không có ngôn từ nào cảm động hơn là những lời nói của người cha này khi đón con mình trở về nhà. Không có việc quở trách, mắng mỏ, kết án, không có việc nổi giận chính đáng, không có gì hết chỉ trừ *yêu thương và vui sướng*, đàn hát và nhảy múa, bởi vì con ông đã chết nay được sống lại.

*Thiên Chúa vui sướng*. Thiên Chúa là thế đó. Thiên Chúa vui sướng không phải vì những vấn đề của thế giới đã được giải quyết, không phải vì mọi khổ đau của nhân loại đã chấm dứt, không phải vì hằng ngàn người đã trở lại đạo và đang ca ngợi danh Ngài.

Không, không phải đâu! ***Thiên Chúa vui mừng bởi vì một trong các con cái của Ngài đã lạc mất nay tìm lại được***. Theo ngôn ngữ Thánh kinh, *tất cả chúng ta đều bị lạc mất*. Nếu chúng ta không nhận ra sự mạch lạc đó, chúng ta đánh mất tâm điểm của câu chuyện này.

### Câu chuyện kết thúc

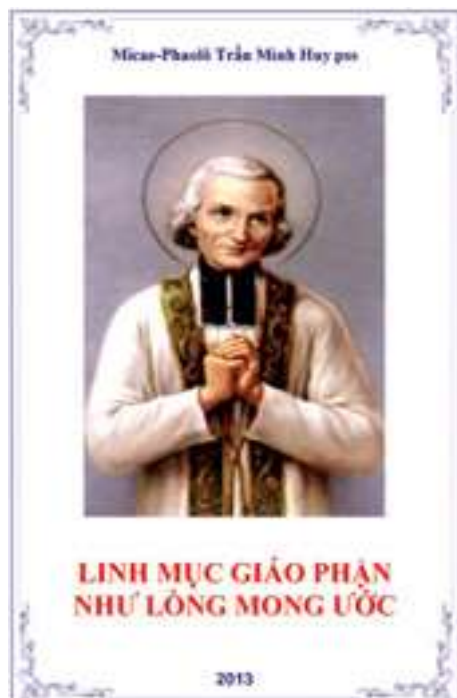
Quý bạn có biết câu chuyện kể trong đoạn 15, Phúc Âm Thánh Luca, kết thúc ra sao không? Câu chuyện đến hồi chung cục như thế nào? Người cha và hai anh em đã làm gì? Điều hấp dẫn tôi nhất là người cha đã chấm dứt câu chuyện khi nói với người con trưởng như sau: ***“Con à, lúc nào con cũng ở với cha, tất cả những gì của cha đều là của con. Nhưng chúng ta phải ăn mừng, phải vui vẻ, vì em con đây đã chết mà nay lại sống, đã mất mà nay lại tìm thấy.”*** (Lc 15, 31-32).

Chỉ thế thôi. Câu chuyện đã chấm dứt. Một chương mới được mở ra. Chúng ta không biết câu chuyện đã kết thúc như thế nào. Chúng ta không biết người em làm gì. Chúng ta không biết gia đình cuối cùng ra sao. Chúng ta phải kết thúc câu chuyện. Nhưng kết thúc như thế nào?

Chúng ta ***kết thúc câu chuyện trong hoan lạc*** khi thấy *Thiên Chúa như là một người Cha ân tình và chúng ta là những đứa con ân tình của Chúa* và Thiên Chúa lẫn chúng ta đều vui sướng như nhau. Khi chúng ta có nhãn quan như thế thì câu chuyện được giả định phải kết thúc như thế và chúng ta phải bám víu vào viễn kiến đó để làm máu chốt cho linh đạo chúng ta. Lúc đó việc thuật lại câu chuyện này đương nhiên phải được kết thúc một cách tràn trề hạnh phúc như thế.

### VỀ MỤC LỤC

**TỈNH TÂM LINH MỤC GP. VINH 12/2013 - BÀI 4: BÍ TÍCH GIẢI TỘI, PHƯƠNG THÉ TỐI ƯU VƯỢT LÊN KHỦNG HOẢNG VÀ TÁI ĐỊNH HƯỚNG ĐỜI SỐNG VÀ SỰ VỤ LINH MỤC**



### Giới thiệu tác phẩm: LINH MỤC GIÁO PHẬN NHƯ LÒNG MONG ƯỚC

Trọng kính Đức Hồng Y, Quý Đức Cha, Quý Cha, Quý Độc Giả CGVN.

Trong niềm tri ân cảm tạ Thiên Chúa đã ban cho Giáo Hội Công Giáo một Vị Mục Tử Như Lòng Mong Ước Là Đức Thánh Cha Phanxico - Đứng dịp Đại Lễ Phục Sinh Năm Thánh Đức Tin 2013 - Nhà Sách Đức Mẹ ( email: [nsachdct@gmail.com](mailto:nsachdct@gmail.com) ) thuộc Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam đã phát hành tác phẩm Linh Mục Giáo Phận Như Lòng Mong Ước do Linh mục Micae-Phaolo Trần Minh Huy, pss. biên soạn.

Tập sách rất vinh hạnh vì đã được ưu ái cấp IMPRIMATUR: bởi Đức Cha Pet. NGUYỄN VĂN ĐỆ, SDB. Giám mục Giáo phận Thái Bình. Quý Đức Tổng Phero Nguyễn Văn Nhơn, Đức Tổng Giuse Ngô Quang Kiệt, Đức Cha Anton Vũ Huy Chương vui mừng viết Lời Giới thiệu.

Sách được phục vụ tại các nhà sách Công Giáo.

**Nguyện xin THIÊN CHÚA chúc phúc và trả công bội hậu cho hết thảy những ai đang nỗ lực "chắp cánh" cho Quê hương và Giáo Hội Việt Nam bay lên!**

Chúng con xin chân thành cảm ơn.

**BBT CGVN**

## **TĨNH TÂM LINH MỤC GP. VINH 12/2013 - BÀI 4: BÍ TÍCH GIẢI TỘI, PHƯƠNG THỂ TỐI ƯU VƯỢT LÊN KHỦNG HOẢNG VÀ TÁI ĐỊNH HƯỚNG ĐỜI SỐNG VÀ SỨ VỤ LINH MỤC**



### **1. Tầm quan trọng và nhu cầu cấp bách của Bí tích Hòa Giải**

Tin Mừng cho thấy hình ảnh Chúa Giêsu không ngừng tìm kiếm và cứu vớt những gì lạc mất, đến độ Ngài tự nguyện đến dùng bữa tại nhà Lêvi và Zakêu, dù bị tiếng là giao du với những người tội lỗi và những người thu thuế.[1] Ngay cả trong cơn đau quằn quại trên Thập Giá, Ngài cũng đã giao hòa người trộm lành qua việc bảo đảm thiên đàng cho anh ta.[2] Chúa Kitô đã đến để giải hòa con người với Chúa Cha và với nhau. Ngài là sự giao hòa và là sự bình an, vì “trong Chúa Kitô, Thiên Chúa đã giao hòa thế gian với chính Ngài...”[3] Ngài đến hàn gắn tất cả những gì đổ vỡ, qui tụ tất cả những gì tản mác, hiệp nhất những gì phân rẽ. Ngài đã chịu chết để thu họp tất cả các con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi.[4] Ngài đã mang lấy gánh nặng lỗi lầm của chúng ta và trở thành giống như chúng ta mọi đàng, ngoại trừ tội lỗi.[5] Là nhà hòa giải, Chúa Giêsu là nhịp cầu nối kết không chỉ những ai đang chia rẽ nhau, mà nhất là hiệp nhất lại những gì đã phân rẽ bên trong mỗi người.

Cái gì gây phân rẽ giữa người với người? Và phân rẽ ngay bên trong mỗi người? Chính là tội lỗi và sự dữ. Tội lỗi chia cắt và làm con người phân rẽ. Tội lỗi không chỉ làm cho người ta đoạn tuyệt mình khỏi Thiên Chúa, mà còn đoạn tuyệt mình khỏi người khác, đoạn tuyệt với chính mình nữa. Sự xung đột giữa người với người chỉ chấm dứt khi sự xung đột bên trong bản thân mỗi người chấm dứt. Kinh nghiệm bản thân cho biết cõi lòng mình là một bãi chiến trường của những xung đột này: chúng ta muốn tránh sự dữ, nhưng lại sa vào làm mọi cho sự dữ; muốn làm điều tốt, nhưng lại bị kéo lôi bởi điều xấu. Quả thật chúng ta có thể thoát lên như Thánh Phaolô: “Khốn cho tôi! Ai sẽ kéo tôi ra khỏi tầm thân hay chết này? Xin tạ ơn Thiên Chúa nhờ Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta!”[6]

Linh mục vẫn thường nói về những cơ chế của tội lỗi, những cơ chế của bất công, của sự kỳ thị và phân biệt đối xử trên thế giới, nhưng những cơ chế ấy phát xuất từ đâu? Chúng ta dễ quên những cơ sở hạ tầng của tội lỗi bên trong chính mình. Những cơ chế bên ngoài của tội lỗi sẽ chỉ biến mất nếu những cơ chế tội lỗi đồn trú bên trong bản thân mỗi người bị giải thể. Có lẽ tội lớn nhất của thời đại chúng ta chính là việc con người đánh mất cảm thức về tội lỗi. Đây là căn bệnh cần được giúp đỡ chữa trị khẩn cấp. Chúa Giêsu cung ứng cho chúng ta sự chữa trị đó khi Ngài giải hòa chúng ta với chính mình, với nhau, và với Thiên Chúa. Linh mục là thừa tác viên và là sứ giả của sự hòa giải này, để nối lại các nhịp cầu và kiến tạo bình an. Linh mục cũng cần biết nhìn nhận rằng trong sâu thẳm con người mình, linh mục vẫn mang những mầm

móng của tội lỗi và ích kỷ, cũng cần được hòa giải ngay cả khi linh mục đem lại sự hòa giải cho người khác.[7]

Mẹ Giáo Hội cung cấp cho chúng ta một phương thế để đón nhận sự hòa giải và niềm bình an ấy: đó là Bí Tích Hòa Giải. Linh mục phải nhìn nhận tội lỗi và sự dữ ở bên trong bản thân và đặt mình qui phục lòng thương xót và sự thiện hảo của Thiên Chúa. Đó là lý do tại sao Giáo Hội hết sức nhấn mạnh tầm quan trọng của Bí Tích Hòa Giải. Nhờ bí tích này, linh mục nhận lãnh không chỉ sự thứ tha tội lỗi, mà còn nhận lãnh sức mạnh của ơn Chúa để có thể phá tan những cơ chế tội lỗi bên trong bản thân mình và nơi tha nhân. Thánh Syrilô, Giám Mục Giêrusalem dạy: “Nếu có ai là nô lệ cho tội lỗi, thì nhờ đức tin, người ấy hãy chuẩn bị để được ơn tái sinh làm người tự do và làm nghĩa tử. Một khi đã từ bỏ ách nô lệ xấu xa của tội lỗi mà vui sướng đi theo con đường làm tôi Chúa, người ấy được coi là xứng đáng hưởng gia nghiệp Nước Trời. Qua việc thú tội, anh em hãy cởi bỏ con người cũ đã ra hư hỏng vì những ước muốn làm lạc, để mặc lấy con người mới đã được canh tân theo hình ảnh của Đấng đã dựng nên nó. Nhờ đức tin, anh em hãy có những bảo chứng của Thánh Thần, để có thể được đón nhận vào nơi ở muôn đời. Hãy đến gần án tích nhiệm mầu để chủ có thể dễ dàng nhận biết anh em. Hãy nhập vào đoàn chiên thánh thiện và hiểu biết của Đức Kitô, để một ngày kia được xếp vào bên hữu Người, anh em đạt được sự sống dành sẵn cho anh em làm gia nghiệp. Quả vậy, những ai cho đến nay vẫn còn dính bén với tội lỗi nặng nề sẽ phải đứng bên tả Người, vì họ đã không đến với ân sủng của Thiên Chúa do Đức Kitô ban cho trong phép rửa tái sinh thiêng liêng của linh hồn...”

Vậy nếu có ai trong những người hiện diện nơi đây nghĩ rằng mình có thể thử thách ân sủng của Thiên Chúa thì người đó tự lừa dối mình... Hãy có tâm hồn chân thành và không gian dối, vì Thiên Chúa thấu suốt lòng dạ con người. Thời bây giờ là thời xưng thú tội lỗi. Bạn hãy xưng thú các tội mình đã phạm, trong lời nói hay việc làm, ban đêm hay ban ngày. Hãy xưng thú tội lỗi vào thời thuận tiện và hãy đón nhận kho báu trên trời trong ngày cứu độ. Bạn hãy rửa sạch chiếc bình là lòng bạn để nó chứa được ân sủng dồi dào hơn, vì ơn tha tội được ban đồng đều cho mọi người, còn ơn hiệp thông của Thánh Thần thì được ban theo mức độ đức tin của mỗi người... Nếu bạn có bất bình với ai, hãy tha thứ đi. Bạn đến để đón nhận ơn tha tội thì bạn cần phải tha thứ cho kẻ xúc phạm đến bạn”[8].

## 2. Thừa tác viên và việc cử hành Bí tích Hòa Giải

Linh mục không những phải thực thi vai trò thừa tác viên của Bí Tích Hòa Giải, mà còn phải là người ân cần và đều đặn lãnh nhận bí tích này, để chính linh mục trở nên chứng nhân của lòng thương xót mà Thiên Chúa dành cho tội nhân, thành thật nhìn nhận thân phận tội lỗi của mình và mở lòng ra đón nhận lòng thương xót của Thiên Chúa, Đấng luôn sẵn sàng tha thứ và cứu độ. Linh mục phải là một hối nhân mẫu mực thì mới có thể làm một cha giải tội mẫu mực được. ĐTC Phanxicô nói trong buổi tiếp kiến ngày 20/11/2013: “Linh mục chính là khí cụ để tha thứ tội lỗi. Sự tha thứ của Thiên Chúa được trao ban cho chúng ta nơi Giáo Hội, và được thông chuyển cho chúng ta thông qua thừa tác vụ của một người anh em chúng ta. Các linh mục cũng là một con người như chúng ta, các ngài cũng cần sự thương xót, để trở nên một khí cụ đích thực của lòng thương xót, trao ban cho chúng ta tình yêu vô hạn của Chúa Cha. Các linh mục cũng phải xưng tội, các giám mục cũng vậy: Tất cả chúng ta là tội nhân. Đức Thánh Cha cũng xưng tội 15 ngày một lần, bởi vì Đức Thánh Cha cũng là một tội nhân!”[9]. Và Thư Giacôbê thúc giục: “Anh em hãy thú tội với nhau và cầu nguyện cho nhau để được cứu thoát. Vì lời cầu xin tha thiết của người công chính rất có hiệu lực... Nếu có người nào trong anh em lạc xa chân lý và có ai đưa người ấy trở về, thì anh em hãy biết rằng: kẻ nào làm cho một tội nhân bỏ đường làm lạc mà trở về, thì cứu được linh hồn ấy khỏi chết và che lấp được muôn vàn tội lỗi của mình”[10].

Trong Tông Huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, Đức Chân Phước Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã trình bày một cách sắc bén như sau: “Đời sống tu đức và mục vụ của linh mục muốn thực sự có chất lượng và sinh động, cần phải là một đời sống lãnh nhận Bí tích Hòa Giải thường xuyên và đầy ý thức. Việc cử hành Bí tích Thánh Thể của linh mục và vai trò của ngài trong các bí tích khác, sự nhiệt tâm mục vụ của ngài, mối quan hệ của ngài đối với các tín hữu, mối hiệp thông của ngài đối với các anh em linh mục khác, sự cộng tác của ngài với Giám mục, đời sống cầu nguyện của ngài, nói tắt một lời là tất cả cuộc sống linh mục của ngài sẽ lụn bại thảm khốc, nếu do cầu thả hay do một lý do nào khác mà ngài không lãnh nhận Bí tích Hòa Giải một cách đều đặn với lòng tin và lòng sốt mến chân thành. Nếu một linh mục không còn bước đến tòa giải tội nữa hay không còn xưng thú tội lỗi của mình một cách nghiêm túc nữa, thì con người linh mục và sứ vụ linh mục của ngài chẳng mấy chốc sẽ gánh lấy hậu quả thâm trọng, và hậu quả này sẽ tác động rõ ràng trên chính cộng đoàn mà ngài phụ trách.”[11]

Khi nói chuyện với các chủng sinh và tập sinh, ĐTC Phanxicô chất vấn: “Có ai ở đây trong căn phòng này không phải là một tội nhân không, ai không có tội? Hãy giơ tay lên nào! Hãy giơ tay lên nào! Không có ai. Không có ai. Từ chỗ này đến tận đằng cuối kia... tất cả! Nhưng tôi mang tội của mình, tội của tôi như thế nào? Cha muốn cho các con một lời khuyên: hãy luôn luôn thẳng thắn với cha giải tội của các con. Hãy nói với ngài mọi sự, đừng sợ hãi... Hãy nói sự thật, đừng che giấu, lấp lửng gì cả, bởi các con đang nói với chính Đức Giêsu trong con người cha giải tội. Và Đức Giêsu biết sự thật, chỉ mình Ngài luôn luôn tha thứ cho các con! Tuy nhiên, Chúa chỉ muốn các con nói với Ngài điều Ngài đã biết. Hãy minh bạch!... Chính Đức Giêsu đang lắng nghe các con. Hãy luôn luôn có sự minh bạch này trước mặt Đức Giêsu nơi cha Giải tội! Tuy nhiên, đây là một ân sủng... Và Chúa ôm các con, hôn các con, nói với các con: Hãy đi và đừng phạm tội nữa!”[12]

Chính ngài, khi được cha Antonio Sparado, chủ bút tạp chí *La Civiltà Cattolica* của Dòng Tên, hỏi “Jorge Mario Bergoglio là ai?”, ĐTC Phanxicô im lặng nhìn thẳng cha rồi trả lời: “Tôi không biết đâu mới là câu mô tả xứng hợp nhất... Tôi là kẻ có tội. Đây là định nghĩa chính xác nhất, không văn vẻ hoa mỹ, văn chương. Tôi là kẻ tội lỗi”. Ngài tiếp tục tập trung suy nghĩ, như thể câu hỏi bất ngờ và ngài buộc phải suy nghĩ thêm. “Đúng, có lẽ tôi có thể nói thế này tôi có khéo léo một chút, có thể thích ứng với hoàn cảnh, nhưng cũng đúng là tôi có hơi ngây thơ. Đúng, nhưng điều tóm tắt hay hơn cả, điều phát xuất từ bên trong hơn cả, và là điều tôi cảm thấy đúng hơn cả là: tôi là kẻ tội lỗi mà Chúa đã đoái nhìn”. Rồi ngài nhắc lại: “Tôi là kẻ được Chúa đoái nhìn. Tôi luôn cảm nhận khẩu hiệu của tôi *Miserando atque Eligendo* [được xót thương và tuyển chọn], thật chân thực đối với tôi”.

ĐGH. Phanxicô như thế đó, hướng gì là chúng ta. Bản chất của con người là làm lỗi, bản chất của Thiên Chúa là tha thứ, không có tội gì nặng quá đối Thiên Chúa không thể tha thứ được, nếu ta thực sự ăn năn trở về đón nhận ơn tha thứ của Chúa: tội thì tha lỗi thì sửa, mỗi vị thánh đều có một quá khứ và mỗi tội nhân đều có một tương lai... Hãy tin tưởng vào sự biến đổi tốt đẹp trong tương lai, nhờ ơn Chúa, với cố gắng bản thân và sự giúp đỡ của kẻ khác[13]. ĐTC Phanxicô, khi suy niệm Tin Mừng Ga 21,15-19, mô tả thánh Phêrô là một tội nhân, có nhiều khuyết điểm, nhưng tự hạ mình để được Chúa Kitô dẫn dắt tiến lên phía trước. Ngài mời gọi chúng ta noi gương Thánh Phêrô, bằng cách nhận ra lỗi lầm và mở lòng ra cho Chúa, để Chúa dẫn dắt theo con đường ngay chính: “Chúng ta hãy cầu xin Chúa cho mẫu gương của Thánh Phêrô, một người gặp Chúa thường xuyên và cũng là người được Chúa làm cho thanh sạch và trưởng thành hơn về mặt tâm linh, có thể giúp chúng ta hướng về phía trước. Xin cho điều đó làm cho chúng ta tìm kiếm Chúa và tìm gặp được Chúa, để Chúa tìm thấy chính chúng ta. Chúa luôn luôn ở đó, gần gũi chúng ta, tìm kiếm chúng ta. Nhưng đôi khi chúng ta nhìn theo hướng khác vì chúng ta không muốn nói chuyện với Chúa hoặc không muốn để cho Chúa tìm thấy chúng ta”[14].

Việc cử hành Bí tích Sám Hối luôn là một cử hành phụng vụ, ngay cả với hình thức riêng tư của nó. Thực hành bí tích sám hối là một yếu tố trong đời sống cầu nguyện của cả hai người,



người xưng thú lẫn người nghe xưng thú. Linh mục là thừa tác viên thường xuyên của Bí tích Giải Tội. Ngài không chỉ đơn thuần thực hành bí tích này, mà còn cố gắng hiểu biết tốt hơn và cử hành nghiêm túc, vì bí tích này cũng là một tập luyện tuyệt vời về nhân đức, đền tội..., là trường tu đức không thể thay thế, là một sự trợ giúp thực sự trên con đường đổi mới và thánh hóa.

Bí tích Hoà giải là yếu tố tái định hướng, thánh hoá và tăng trưởng rất quan trọng, đặc biệt khi không chỉ để xưng tội, song còn để trao đổi với một cha giải tội và linh hướng có kinh nghiệm, nhờ đó mà đạt được sự chữa lành mọi uẩn khúc góc ngách tâm hồn và được vui sống bằng an. ĐTC Biển Đức nói: “Bao nhiêu cuộc hoán cải và đời sống thánh thiện thực sự đã bắt đầu trong một tòa giải tội! Linh mục có thể chứng kiến những phép lạ đích thực về sự hoán cải, cảm nhận và chiêm ngắm lòng từ bi của Thiên Chúa. Sự kiện được lắng nghe và đón nhận là một dấu chỉ lòng từ nhân của Thiên Chúa đối với con cái của Ngài”.

Bí tích Hòa giải là một trong những quà tặng đặc biệt của linh mục cho kẻ khác, nhưng đồng thời nó cũng là khí cụ cho linh mục tăng trưởng trong đời sống thiêng liêng và bác ái mục tử. Nhắc tới sứ vụ hòa giải hiệu quả phong phú của cha thánh Gioan Maria Vianney, ĐTC Biển Đức XVI nói rằng các linh mục có thể học “không chỉ một niềm tín thác vô tận nơi bí tích sám hối, mà còn một phương pháp đối thoại cứu độ phải được thực hiện trong khi ngồi tòa”[15].

### 3. Bí tích Giải tội mang lại ơn tha thứ và bình an

Trong Bí tích Hòa giải, chúng ta có thể nói nhân danh Chúa Cứu Thế và quyền năng của Ngài: “Cha tha tội cho con”. Những lời đó xa hơn một công thức pháp lý, nó khai mở quyền năng của Chúa trên tội lỗi và cái chết. Được trao phó quyền năng này có nghĩa là chúng ta phải nói hết sự thật về thực tại tội lỗi với hối nhân. Đi sâu vào như thế trong đời sống của kẻ khác là một đặc ân đáng sợ. Chúng ta được ban cho ơn giúp hối nhân biết Ý Chúa và làm theo ý Chúa, giúp họ khám phá những phong phú của lòng nhân hậu Chúa trong cái chết và sống lại của Chúa Kitô. Như vậy vai trò giải tội là một nguồn bất tận của niềm vui linh mục.

Một linh mục đã kể lại kinh nghiệm này. Có thể nhiều người trong chúng ta đã trải nghiệm, nhất là các anh em phải coi sóc nhiều giáo xứ, giáo họ với rất đông giáo dân. Ngài kể câu chuyện thật: “Vào các dịp lễ Giáng Sinh và Phục Sinh, số người xưng tội tăng rất đông. Lần này, tôi đã lên lịch giải tội, dành ra ít giờ rảnh để chuẩn bị lễ. Tôi dừng lại đi ăn cơm và dự định không trở lại nhà thờ nữa cho đến khi dâng lễ đêm. Nhưng có người lại đến và muốn xưng tội, và tôi lại phải ra nhà thờ, tỏ vẻ bực mình cách nào đó, vì dân chúng coi nhẹ điều tôi coi là nhu cầu nghỉ ngơi chính đáng. Tôi hy vọng ngày ấy các hối nhân không để ý đến sự khó chịu của tôi. Và giữa lúc tôi cảm thấy bực mình và khó chịu ấy, một hối nhân không quen đến, tiếng nói như một ông già. Ông đã bỏ các bí tích rất nhiều năm. Tội của ông rất nhiều và nghiêm trọng. Đó là sự trở lại của đứa con hoang đàng. Rất thành thật và khiêm nhường sâu xa, ông đã nói với nước mắt về tình trạng tội lỗi của ông. Ông quên cả kính Ân năn tội và đã thay thế vào ‘Xin cha tha tội cho con, con là một tội nhân chết bầm chết diệt’.

Tôi không bao giờ quên được hai ý tưởng tấn công tôi chiều hôm ấy. Trước hết là niềm vui vì quyền năng và sự kỳ diệu được làm linh mục: nhân danh Chúa Giêsu, tôi có thể nói ‘Cha tha tội cho con’, để ban ơn tha thứ và bình an cho người trở về. Thứ hai là cảm nhận lo sợ vì tôi đã tự cho mình lý do chính đáng nghỉ ngơi để không ngồi tòa giải tội: suýt nữa vì sự nghỉ ngơi của tôi mà một linh hồn có thể bị hư mất! Tôi hoan hỉ nhớ lại buổi chiều hôm ấy, và dốc lòng sẽ không bao giờ viện bất cứ lý do gì để từ chối giải tội khi có người xin xưng tội, nhất là khi được mời đi kê liệt: “Đêm đông hay giữa trưa hè, kêu đầu chạy đó chờ che cho người, biết đâu lần đó cuối đời, để người chết hụt, ta thờ ăn năn.”

Vai trò giải tội quan trọng biết bao cho linh mục chúng ta. Khi chúng ta không còn tìm thấy niềm vui trong việc hòa giải người khác với Chúa thì niềm vui của chức linh mục sẽ tan biến.



Một linh mục như thế sẽ bị tha hóa khỏi lý do hiện hữu của mình. Nhưng vị linh mục làm cho mình luôn sẵn sàng quảng đại ban bí tích hòa giải cho kẻ khác sẽ được tiến tới sâu xa hơn trong ý nghĩa và niềm vui của chức linh mục, và đồng thời cảm nhận sâu xa lòng nhân hậu của Chúa trong cuộc đời mình, vì chúng ta vốn là người đầu tiên phải trở lại với Chúa và với anh em.

#### **4. Giá trị của việc xưng tội cá nhân:**

ĐTC Biển Đức XVI nhấn mạnh tới sự cần thiết phải mở ra một cuộc “đối thoại cứu độ” cho những ai tìm kiếm ơn tha thứ. Nhắc tới thánh Gioan Maria Vianney, người đã thực thi sứ vụ hòa giải một cách anh hùng và hiệu quả phong phú, Ngài nói rằng các linh mục có thể học “không chỉ một niềm tin thác vô tận nơi bí tích sám hối, mà còn một phương pháp đối thoại cứu độ phải được thực hiện trong khi ngồi tòa”[16]. Cuộc đối thoại giữa hối nhân và cha giải tội làm cho việc cử hành bí tích đáp ứng sít sao hơn với mọi tình huống cụ thể của hối nhân, với các lý do khác nhau sau đây: Nhu cầu hòa giải cá nhân và tái nhập vào tình bằng hữu với Chúa nhờ nhận lại được những ơn đã mất do tội; nhu cầu tìm kiếm sự tiến bộ thiêng liêng; đôi khi cần một sự biện phân thích đáng hơn về ơn gọi; trong nhiều trường hợp, không những cần mà còn khao khát thoát khỏi tình trạng hờ hững thiêng liêng và khủng hoảng đời tu. Nhờ những đặc tính cá nhân đó, hình thức cử hành này liên kết với việc linh hướng. Trong cuộc đối thoại này phải tránh đề cập trực tiếp đến đệ tam nhân. Phải rất cẩn thận và tế nhị trong các câu hỏi để làm sáng tỏ hầu có biện pháp và lời khuyên thích ứng giúp hối nhân thay đổi trở nên tốt. ĐTC Phanxicô nhắc nhở: “Việc hòa giải không được chấm dứt qua cuộc đối thoại với linh mục, mà kết thúc khi Chúa Kitô đem người tín hữu trả lại cho Mẹ Giáo Hội. Chúng ta hãy cầu xin Chúa Kitô ban ân sủng luôn luôn tin tưởng vào người mẹ này, vì bà bảo vệ, dạy dỗ, và giúp cho chúng ta trưởng thành”[17].

#### **5. Không được xưng tội và giải tội qua điện thoại:**

Có một số người gặp khủng hoảng (về các mối tương quan, hôn nhân gia đình, nhất là tình cảm tính dục) gọi điện thoại trình bày việc lương tâm rồi hỏi “con có thể xưng tội luôn được không?” Chắc chắn linh mục đã làm đúng khi trả lời dứt khoát “KHÔNG”. Quả vậy, người ta vừa giới thiệu một ứng dụng mới dành cho iPhone, iPad và iPod Touch: Giải tội, một ứng dụng của Giáo Hội Công giáo Rôma. Chương trình này được Đức cha Kevin Carl Rhoades ký imprimatur, xác nhận tính hợp pháp về giáo luật, cho phép ấn hành “dành cho những ai năng chịu phép Bí tích và những ai muốn ăn năn trở lại.”

Cha Federico Lombardi sj, phát ngôn viên Tòa Thánh nói rõ: “Bí tích Hòa giải đòi phải có cuộc đối thoại cá nhân giữa hối nhân và cha giải tội, đồng thời việc tha tội được thực hiện bởi cha giải tội đang hiện diện và nghe lời xưng tội... Không một ứng dụng công nghệ thông tin nào thay thế được việc xưng tội và giải tội như đã nêu.” Tuy nhiên không loại trừ những tiện ích của công nghệ thông tin giúp cho đời sống thiêng liêng: “Trong một thế giới đang có nhiều người nhờ đến sự giúp đỡ của công nghệ thông tin trong việc đọc và suy nghĩ (như các bản kinh giúp cầu nguyện), giúp chuẩn bị xưng tội, như ngày xưa đã nhờ các bản xét mình, các câu hỏi viết trên giấy để xét mình trước khi xưng tội, dựa theo danh sách các thứ tội,” nhưng chỉ được “coi iPhone như một cảm nang mục vụ được thực hiện bằng kỹ thuật số, nhằm đem lại một số lợi ích, mà không thay thế được việc cử hành Bí tích.” Như vậy, mọi đồn thổi về việc Tòa Thánh chấp thuận cho cử hành Bí tích Hòa giải qua các phương tiện thông tin hiện đại đã hoàn toàn bị bác bỏ.[18]

#### **6. Giá trị sự phạm của Bí tích Hoà giải**

Trong buổi tiếp kiến sáng ngày 25/3/2011 dành cho 800 tham dự viên khóa học về bí tích giải tội do Tòa Ân Giải Tối Cao tổ chức từ 21/3-11/4/2011, ĐTC Biển Đức XVI nhấn mạnh giá trị sự phạm của Bí tích Giải Tội đối với cha giải tội, cũng như đối với hối nhân:

Với Cha Giải Tội, Ngài nói: “Các linh mục thân mến, anh em đừng lo là trong việc dành thời giờ cho việc ban bí tích giải tội. Chúng ta đừng quên rằng bao nhiêu cuộc hoán cải và bao nhiêu cuộc sống thánh thiện thực sự đã bắt đầu trong một tòa giải tội! Linh mục có thể chứng kiến những phép lạ đích thực về sự hoán cải, cảm nhận và chiêm ngắm lòng từ bi của Thiên Chúa. Việc nhận biết chiều sâu của tâm hồn, kể cả những khía cạnh đen tối, có thể là một thử thách đức tin cho chính linh mục, nhưng cũng có thể nuôi dưỡng nơi linh mục xác tín rằng lời nói cuối cùng trên sự ác của con người và của lịch sử chính là của Thiên Chúa, và lòng từ bi của Ngài có thể đổi mới mọi sự. Cha giải tội có thể học được nơi các hối nhân gương mẫu về đời sống thiêng liêng của họ: sự xét mình nghiêm túc, sự minh bạch trong việc nhận lỗi và ngoan ngoãn đối với giáo huấn của Giáo Hội, cũng như những chỉ dẫn của cha giải tội. Qua việc giải tội, linh mục có thể nhận được những bài học sâu xa về lòng khiêm nhường và đức tin, là lời nhắc nhở mạnh mẽ cho linh mục ý thức căn tính của mình.”

Đối với hối nhân, ĐTC dạy: “Việc xét mình giúp hối nhân chân thành cứu xét cuộc sống của mình, đối chiếu với chân lý Phúc Âm và đánh giá nó không chỉ theo các tiêu chuẩn con người, mà nhất là theo các tiêu chuẩn của Mạc Khải. Sự đối chiếu cuộc sống với các giới răn, các mối phúc thật và nhất là với giới luật yêu thương chính là một trường học lớn của bí tích giải tội. Trong thời đại ồn ào ngày nay, với sự chia trí và cô đơn, cuộc nói chuyện của hối nhân với cha giải tội cũng có thể là một trong những cơ hội, nếu không muốn nói là cơ hội duy nhất, để được thực sự lắng nghe trong chiều sâu. Sự kiện được lắng nghe và đón nhận là một dấu chỉ về sự đón nhận và lòng từ nhân của Thiên Chúa đối với con cái của Ngài. Sự xưng thú trọn vẹn các tội lỗi cũng dạy hối nhân về sự khiêm tốn, nhìn nhận sự mong manh yếu đuối của mình, và đồng thời ý thức về sự cần ơn tha thứ của Thiên Chúa, xác tín rằng Ôn thánh của Chúa có thể biến cải cuộc sống. Việc lắng nghe những lời nhắn nhủ và khuyên bảo của cha giải tội là điều quan trọng giúp hối nhân phán đoán về hành vi của mình để tiến bước trên đường thiêng liêng và được chữa lành trong nội tâm.”

## 7. Tâm hồn nhạy bén cần cho Bí tích Hoà Giải

Trong khi ngồi toà, linh mục cần có tâm hồn nhạy cảm để suy nghĩ với đầu óc của Chúa Giêsu, nhìn sự việc với con mắt của Chúa Giêsu, hành động với sức mạnh của Chúa Giêsu, phán đoán với sự khôn ngoan của Chúa Giêsu, sử dụng biện pháp với lòng nhân hậu của Chúa Giêsu, yêu thương với con tim của Chúa Giêsu, đào tạo với sự phạm của Chúa Giêsu, nhẫn nại với sự nhẫn nại của Chúa Giêsu, tha thứ với lòng độ lượng của Chúa Giêsu. Tất một lời là làm sao để giáo dân luôn nhận ra được nơi linh mục đang chặn dất mình “tiếng nói của Chúa Chiên Nhân Lành.”[19] Có thể thì linh mục mới sống trọn vẹn và thành công trong đời sống và sứ vụ linh mục của mình, như lòng Chúa và Giáo Hội mong muốn. Thánh Phaolô đã nói rõ đường lối đó: “Thiên Chúa là Cha giàu lòng từ bi lân ái, và là Thiên Chúa hằng sẵn sàng nâng đỡ ủi an. Người luôn nâng đỡ ủi an chúng ta trong mọi cơn gian nan thử thách, để sau khi đã được Thiên Chúa nâng đỡ, chính chúng ta cũng biết an ủi những ai lâm cảnh gian nan khốn khó.”[20]

ĐTC Phanxicô nói: “Công việc phục vụ của các linh mục trong sứ vụ này phát xuất từ Thiên Chúa, để tha thứ tội lỗi là một việc phục vụ rất tế nhị, hệ tại ở việc trái tim của linh mục có bình an hay không; khi trái tim của linh mục bình an, họ không đối xử tệ với các tín hữu, nhưng với lòng nhân từ, yêu thương và thương xót; họ biết gieo vào trái tim các tín hữu niềm hi vọng, và trên hết, họ hiểu rằng, anh chị em của mình đến tòa giải tội là để tìm kiếm sự tha thứ và họ làm điều đó như biết bao nhiêu người đã đến với Chúa Giê-su để được chữa lành. Vị Linh mục không có tinh thần ấy thì tốt hơn không nên ban bí tích Hòa giải, cho đến khi vị linh mục ấy biết sửa mình... Các linh mục là những người đầy tớ của bí tích này cần phải nhận ra rằng họ cũng cần ơn tha thứ và chữa lành, và do đó, họ phải thực hiện sứ vụ của mình trong khiêm nhường và với lòng thương xót”[21].

Vì vậy, Công Đồng Vaticanô II thúc bách không ngừng hoàn thiện các hiểu biết về những sự của Thiên Chúa và những sự của con người, ngõ hầu đi vào đối thoại cách thích đáng với những người đương thời. Sự nhạy bén này sẽ gợi ý và hướng dẫn những đổi thay trí não và con tim hướng tới cuộc trở lại liên lý với Chúa và với tha nhân, với cái nhìn tích cực, lòng cảm thông và biết ơn. Luật của sự sống và sinh trưởng là thay đổi, và mỗi chặng đường sinh trưởng của con người đều được ghi dấu bằng những thay đổi quyết định. Chúa luôn đổi mới lời mời gọi của Ngài, xuyên qua Phúc Âm, các dấu chỉ thời đại, các biến cố thăng trầm của cuộc sống mỗi ngày, thì những người theo Chúa Giêsu cũng phải đổi mới lời đáp trả của mình cho tương xứng. Mọi việc Chúa Kitô làm đều mang dấu ấn của thay đổi, thay đổi từ cũ sang mới, từ điều được trông đợi đến điều bất ngờ: Ngài ngồi ăn với những người tội lỗi, nói chuyện với người đàn bà Samaria, vượt quá luật ngày Sabát, yêu thương kẻ thù, hy sinh mạng sống vì người khác. Mọi hành động ấy đều là những thay đổi. Qua những thay đổi ấy, Hội Thánh được sinh ra, và hôm nay cũng qua những thay đổi như thế mà Hội Thánh còn tồn tại, tiếp tục sống và hoạt động cho phần rỗi nhân loại, ngày một tích cực hơn, thánh thiện hơn và hiệu quả hơn.

Chúng ta cùng nhìn về thánh Gioan Maria Vianney, cha sở thánh họ Ars, nơi mà người hành hương đổ về ngày càng đông, hy vọng được gặp một vị thánh tại toà giải tội. Đã có những phép lạ về ơn hoán cải, như ĐTC Biển Đức XVI nhận định: “bao nhiêu cuộc hoán cải và bao nhiêu cuộc sống thánh thiện thực sự đã bắt đầu từ trong một tòa giải tội!”[22] Những người dân ở Ars là bằng chứng sống động về điều đó. Có thể họ nghĩ ngài là một người hay làm phép lạ, nhưng trên hết họ thấy ngài là cha giải tội, người hướng dẫn lương tâm, vị linh hướng và người an ủi. Cha Vianney chỉ có thể rời tòa giải tội vài giờ trong một ngày. Nơi ấy đã trở thành ơn gọi của ngài trong phần đời còn lại: nhốt mình trong một hộp gỗ chật hẹp, cứ ngồi giờ này qua giờ khác trên chiếc ghế gỗ xù xì để lắng nghe, lắng nghe và lắng nghe những lời xưng thú mọi tội lỗi, tìm kiếm ơn thứ tha và hoà giải, vì nhiệm vụ của linh mục là luôn ở bên hối nhân, cũng như nhiệm vụ bác sĩ là ở bên bệnh nhân.

Nhờ bí tích Giải tội, cha thánh Gioan Maria Vianney đã dành lại khỏi tay ma quỷ biết bao linh hồn cho Chúa, nên nó giận dữ điên cuồng, tấn công tàn bạo, trút lên ngài những đòn ác liệt: nó đánh đập ngài, xô đẩy ngài va vào tường rướm máu, đốt cháy cả giường ngài nằm... nhưng nó vẫn thua, đành thú nhận và thách thức ngài: “Nếu chúng tao tìm được ba thằng như mày thì chúng tao mới chịu thua.” Tiếc là mới chỉ có một Gioan Maria Vianney, nên chúng ta còn phải chịu ma quỷ tấn công nhiều lắm. Xin Mẹ Maria giúp chúng con lãnh nhận và trao ban Bí tích Giải Tội cho nên.

Vượt lên khủng hoảng và tái định hướng đời sống và sứ vụ ơn gọi là giết chết cái chất trần tục quá khứ và lớn lên trong con người tu đích thực, mà tinh thần theo Chúa Kitô là chủ đạo: thay đổi con tim, thay đổi tâm thức, thay đổi lối sống và cuộc sống[23]. Và đó là tiến trình lâu dài của một công cuộc hợp tác với ơn Chúa theo hướng biện chứng pháp. Biện chứng pháp đi từ đối chọi chính đề – phản đề đến hợp đề. Hợp đề ấy sẽ trở thành một chính đề mới đòi hỏi một phản đề mới tương ứng, và sự cọ xát này sẽ phát sinh một hợp đề mới. Từ hợp đề mới này sẽ có một biện chứng pháp mới, và cứ như thế sẽ có sự tiến bộ và trở thành mới luôn.

Phải nhìn vượt qua bên kia những sai lầm thiếu sót, để thấy được lòng nhân hậu và kế hoạch cứu độ của Chúa, Đáng có thể biến cải điều xấu thành điều tốt, có thể rút ra cái tốt từ cái xấu: mỗi vị thánh đều có một quá khứ và mỗi tội nhân đều có một tương lai, vì bản chất con người là làm lỗi và bản chất Thiên Chúa là tha thứ. Luôn biết ơn Chúa và Giáo Hội về việc đào tạo, về hồng ân thiên chức linh mục, về tình huynh đệ bí tích, về đời sống ơn gọi và sứ vụ. Chúng ta sẽ luôn cố gắng sống tốt, đền đáp những ơn đã lãnh nhận bằng chứng tá đời sống và sứ vụ linh mục của chúng ta để nhiều người được cứu độ và Danh Chúa được vinh sáng hơn.

Con xin mượn lời ĐTC Phanxicô để kết thúc bài suy niệm này: “Tất cả chúng ta có thể nghĩ đến câu chuyện của chúng ta, hành trình của chúng ta. Mỗi người chúng ta đều có câu chuyện của mình; mỗi người chúng ta cũng có những sai lầm, tội lỗi, những lúc hạnh phúc và những khi đen tối. Ngày hôm nay là dịp tốt để mỗi người nghĩ đến câu chuyện của mình, và nhìn Chúa

Giêsu rời chân thành lập đi lập lại trong thinh lặng: ‘Lạy Chúa, xin nhớ đến con! xin nhớ đến con, vì con muốn sống tốt, muốn nên tốt lành, nhưng con yếu đuối, con không thể: con là người tội lỗi’. Lời hứa của Chúa Giêsu với người trộm lành cho chúng ta niềm hy vọng lớn lao. Lời ấy nói với chúng ta rằng ơn Chúa bao giờ cũng phong phú hơn lời cầu xin. Chúa rất quảng đại, Người luôn ban cho nhiều hơn điều con người cầu xin. Chúa Giêsu chính là trung tâm những nỗi khát mong niềm vui và ơn cứu độ của chúng ta. Nào chúng ta hãy cùng nhau lên đường”[24]. Amen.

## **Phụ lục: LINH MỤC XÉT MÌNH**

Đây là Phụ lục I của Văn kiện Linh mục – Thừa tác viên của lòng thương xót: Các yếu tố để giúp các cha giải tội và linh hướng, thành quả của Năm Linh Mục, do Bộ Giáo Sĩ ban hành ngày 9/3/2011, nhằm giúp các linh mục xét mình.

1. “Vì họ, con xin hiến thánh chính mình, để họ cũng được thánh hiến trong sự thật” (Ga 17,19)

- Tôi có nghiêm túc nhắm đến sự thánh thiện trong chức linh mục của tôi không?
- Tôi có xác tín rằng sự phong phú của thừa tác vụ linh mục đến từ Thiên Chúa và với ơn Chúa Thánh Thần, đòi tôi phải nên đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô và hiến dâng mạng sống mình vì phần rỗi thế gian không?

2. “Đây là Mình Thầy” (Mt 26,26)

- Hy tế Thánh Thể có là trung tâm đời sống nội tâm của tôi không? Tôi có chuẩn bị tử tế để dâng Thánh lễ sốt sắng và sau Thánh lễ, có cảm mình để cảm ơn không?
- Thánh lễ có là trung tâm qui chiếu trong ngày sống của tôi để ngợi khen và cảm tạ Chúa về các ơn lành Ngài ban, để chạy đến lòng nhân hậu của Chúa và đền tội tôi, cùng tội của mọi người không?

3. “Nhiệt tâm vì nhà Chúa làm tôi hao mòn” (Ga 2,17)

- Tôi có cử hành Thánh lễ đúng các nghi thức luật chữ đồ đã qui định, với ý hướng trung thực và với các sách Phụng vụ đã được phê chuẩn không?
- Tôi có quan tâm đến Mình Thánh Chúa được cất giữ trong Nhà Tạm và thay mới theo kỳ hạn không? Tôi chăm lo các bình, chén thánh thế nào?
- Tôi có mặc lễ phục cách xứng đáng như Giáo Hội qui định, ý thức mình hành động nhân danh Chúa Kitô là Đầu không?

4. “Hãy ở lại trong tình yêu của Thầy” (Ga 15,9)

- Tôi có tìm được niềm vui ở trước Chúa Giêsu hiện diện trong Thánh Thể, hoặc trong khi tôi nguyện gẫm và thinh lặng tôn thờ không?
- Tôi có trung thành viếng Thánh Thể hằng ngày và coi là kho tàng của tôi có ở trong Nhà Tạm không?

5. “Xin giải thích dụ ngôn cho chúng con” (Mt 13,36)

- Hằng ngày tôi có nguyện gẫm chu đáo bằng cách tìm vượt quá mọi thứ chia trí tách tôi khỏi Chúa không?
- Tôi có tìm ơn soi sáng từ nơi Chúa Cứu Thế mà tôi đang phụng sự không?
- Tôi có chuyên cần suy ngắm Kinh Thánh không?
- Tôi có cảm lòng cảm trí đọc những kinh thường ngày không?

6. “Phải cầu nguyện liên li, không mệt mỏi” (Lc 18,1)

- Hằng ngày, tôi có cử hành Phụng vụ Giờ Kinh cách trọn vẹn, xứng đáng, chăm chỉ và sốt sắng không?
- Tôi có trung thành với cam kết quan trọng của thừa tác vụ mình là cầu nguyện nhân danh toàn thể Giáo Hội không?

7. “Hãy đến và theo Tôi” (Mt 19,21)

- Chúa Giêsu Kitô có phải là tình yêu đích thực của cuộc đời tôi không?
- Tôi có vui vẻ giữ cam kết tình yêu với Chúa trong sự chế dục của bậc độ thân không?
- Tôi có ý thức cắt đứt những ý tưởng và ước muốn, hay những hành động phạm đến đức trong sạch không?
- Tôi có chiều theo những chuyện vãn không thích đáng và đặt mình trong dịp gần có nguy cơ phạm tội lỗi đức khiết tịnh không?
- Tôi có giữ gìn con mắt, thận trọng trong cách đối xử với nhiều hạng người khác nhau không?
- Đời sống tôi có minh chứng cho tín hữu thấy rằng đức trong sạch là một cái gì khả thi, phong phú và hạnh phúc không?

8. “Ông là ai?” (Ga 1,20)

- Trong cư xử hằng ngày, tôi có cảm nhận các yếu tố của sự yếu đuối, mệt mỏi, lười biếng không?
- Các chuyện vãn của tôi có phù hợp với chiều hướng nhân bản và siêu nhiên mà một linh mục phải có không ?
- Tôi có cẩn thận để trong cuộc sống mình không có gì phù phiếm và hời hợt không ?
- Mọi hành động của tôi có đi đôi với điều kiện bậc sống linh mục của tôi không ?

9. “Con Người không nơi tựa đầu” (Mt 8,20)

- Tôi có yêu thích sự nghèo khó kitô giáo không ?
- Tâm hồn tôi có tìm nghỉ ngơi nơi Chúa và siêu thoát nội tâm khỏi mọi thứ khác không ?
- Để phụng sự Chúa tốt hơn, tôi có sẵn lòng bỏ những tiện nghi hiện đại, những kế hoạch cá nhân, những tình cảm chính đáng của tôi không ?
- Tôi có sở hữu những đồ xa xỉ, những chi tiêu không cần thiết và để nỗi lo âu về của cải hưởng thụ chi phối tôi không ?
- Tôi có làm hết sức mình để sống những giây phút nghỉ ngơi trước nhan Chúa, nhớ rằng tôi là linh mục, luôn luôn và khắp nơi là linh mục, cả trong những giây phút này không ?

10. “Vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn” (Mt 11,25).

- Tôi có mắc những tội kiêu ngạo: những khó khăn nội tâm, tính quá nhạy cảm dễ tự ái, dễ bị kích động nóng giận, khó tha thứ, dễ bị chán nản, v.v... không ?
- Tôi có cầu xin Chúa nhân đức khiêm nhường không ?

11. “Tức thì máu cùng nước chảy ra” (Ga 19,34).

- Tôi có xác tín rằng khi hành động nhân danh Chúa Kitô là tôi trực tiếp hòa nhập vào Giáo Hội, thân thể Chúa Kitô không ?
- Tôi có thể thành thật nói được rằng tôi yêu mến Giáo Hội, và tôi vui vẻ phụng sự cho sự phát triển của Giáo Hội, các quyền lợi của Giáo Hội, của mỗi thành viên và của cả nhân loại không ?

12. “Anh là Phêrô” (Mt 16,18).

- Thánh Ignace Antioche đã nói “linh mục không làm gì mà không có Giám mục”: Những lời này có nằm ở nền móng sứ vụ linh mục của tôi không ?
- Tôi có ngoan ngoãn đón nhận những lệnh truyền, những lời khuyên hay sự sửa dạy của Đấng Bản Quyền tôi không?
- Tôi có đặc biệt cầu nguyện cho Đức Thánh Cha, trong sự hiệp thông trọn vẹn với giáo huấn và ý chỉ của Ngài không ?

13. “Hãy yêu thương nhau” (Ga 13,34).

- Tôi có mau mắn cư xử bác ái với anh em linh mục của tôi không ? Hay trái lại, tôi chẳng quan tâm đến họ vì tính ích kỷ, lãnh đạm và vô tâm?
- Tôi có chỉ trích các anh em linh mục của tôi không ?

- Tôi có đến thăm và gần gũi các anh em đang đau khổ về thể lý hay luân lý không ?
- Tôi có sống tình huynh đệ để không ai phải cô đơn không ?
- Tôi có cư xử với tất cả các anh em linh mục cũng như giáo dân với cùng lòng bác ái và nhẫn nại như Chúa Kitô không ?

14. “Thầy là đường, là sự thật và là sự sống” (Ga 14,6).

- Tôi có biết cách sâu xa giáo huấn của Giáo Hội, hấp thụ và trung thành truyền đạt lại các giáo huấn đó không ?
- Tôi có ý thức rằng dạy những điều trái ngược với huấn quyền của Giáo Hội, được công bố long trọng hay thông thường, là phạm phải một lạm dụng nghiêm trọng gây thiệt hại cho các linh hồn không ?

15. “Hãy đi và từ nay đừng phạm tội nữa” (Ga 8,11).

- Việc rao giảng Lời Chúa đưa tín hữu đến lãnh nhận các bí tích. Tôi có năng xưng tội đều đặn đúng với bậc sống và những sự thánh mà tôi hành xử không?
- Tôi có quảng đại ban Bí tích Hòa giải, sẵn lòng dành một thời gian đặc biệt linh hướng cho các tín hữu không?
- Tôi có chuẩn bị cẩn thận bài giảng và giáo lý, giảng với lòng nhiệt thành và tình yêu Chúa không?

16. “Người gọi những kẻ Người muốn và họ đến với Người” (Mc 3,13).

- Tôi có chú ý phát hiện và tài bồi các mầm non ơn gọi giáo sĩ và tu sĩ không?
- Tôi có lo lắng truyền bá giữa mọi tín hữu một ý thức lớn hơn về ơn gọi nên thánh phổ quát không?
- Tôi có xin tín hữu cầu nguyện cho các ơn gọi và sự thánh hóa hàng giáo sĩ không?

17. “Con Người đến không phải để được người ta phục vụ, nhưng là để phục vụ” (Mt 20,28).

- Trong cuộc sống hằng ngày, tôi có cố gắng tự hiến bằng cách phục vụ tha nhân theo tinh thần Phúc Âm không?
- Tôi có biểu lộ tình yêu của Chúa qua cả các công việc không?
- Tôi có thấy được sự hiện diện của Chúa Kitô và sự chiến thắng của tình yêu trong đau khổ thập giá không?
- Ngày sống của tôi có được đặc trưng bởi tinh thần phục vụ không?
- Tôi có coi việc thực thi quyền bính gắn liền với nhiệm vụ của tôi cũng là một hình thức phục vụ thiết yếu không?

18. “Tôi khát” (Ga 19,28).

- Tôi có cầu nguyện và quảng đại hy sinh thực sự cho các linh hồn Chúa đã ủy thác cho tôi không ?
- Tôi có chu toàn các bổn phận mục tử của tôi không ?
- Tôi có ân cần lo lắng cho linh hồn các tín hữu đã qua đời không ?

19. “Đây là con Bà, đây là Mẹ của con” (Ga 19,26-27).

- Tôi có chạy đến với Đức Trinh Nữ rất thánh, Mẹ của các linh mục, lòng tràn đầy hy vọng, để yêu mến và làm cho Chúa Giêsu, Con Mẹ được yêu mến hơn không ?
- Tôi có vun trồng lòng sùng kính Mẹ Maria, và dành thời gian lần Chuỗi Mân Côi hằng ngày không ?
- Trong cuộc chiến đấu chống lại ma quỷ, ham muốn xác thịt và thế gian, tôi có chạy đến xin Mẹ cầu bầu không ?

20. “Lạy Cha, con xin phó thác linh hồn con trong tay Cha” (Lc 23,46).

- Tôi có mau mắn giúp đỡ và ban các bí tích cho những người hấp hối không ?
- Trong nguyện gẫm cá nhân, hay khi dạy giáo lý và rao giảng thường ngày, tôi có quan tâm đến tín lý của Giáo Hội về tứ chung không ?



- Tôi có cầu xin ơn bền đỗ và kêu gọi tín hữu cũng làm như vậy không ?
- Tôi có năng sốt sắng cầu bầu cho các linh hồn đã qua đời không ?

[1] Mt 11,19.

[2] Lc 23,43.

[3] 2 Cr 5,19.

[4] Ga 11,52.

[5] Dt 4,15.

[6] Rm 7,24.

[7] Gc 5, 19-20: Thưa anh em, nếu có người nào trong anh em lạc xa chân lý và có ai đưa người ấy trở về, thì anh em hãy biết rằng: kẻ nào làm cho một tội nhân bỏ đường lầm lạc mà trở về, thì cứu được linh hồn ấy khỏi chết và che lấp được muôn vàn tội lỗi của mình.

[8] Trích bài giảng huấn của thánh Syrilo, GM Gierusalem, bài đọc 2 Kinh Sách thứ Bảy tuần XIII TN.

[9] Buổi triều yết ngày 20/11/2013 -<http://vietcatholic.org/News/Html/119161.htm>

[10] Gc 5, 16.19-20.

[11] JP II, Reconciliatio et Paenitentia, số 31.

[12] <http://www.vietcatholic.net/News/Html/113268.htm>.

[13] x. 1 Cr 6,11.

[14] Xem bài giảng lễ ngày 17/5/2013 tại Nhà trọ thánh Matta.

[15] Vatican City, Mar 11, 2010 CNA/EWTN News.

[16] Trong cuộc tiếp kiến ngày 11/3/2010.

[17] Trích bài giảng của ĐOTC Phanxicô ngày 17/9/2013 - <http://www.vietcatholic.net/News/Html/116026.htm>

[18] <http://www.hdgmvietnam.org/co-the-lanh-nhan-bi-tich-hoa-giai-qua-dien-thoai-khong/2613.57.7.aspx>

[19] Trích lời ĐTC Biển Đức XVI trong Vatican ity, 14 /4/ 2010 (VIS).

[20] 2 Cr 1,3-4.

[21] Buổi triều yết ngày 20/11/2013 -<http://vietcatholic.org/News/Html/119161.htm>

[22] ĐTC Biển Đức XVI nói với các tham dự viên khóa học về bí tích giải tội do Tòa Ân Giải Tối Cao tổ chức từ 21/3-11/4/2011 tại Rôma.

[23] x. 2 Cr 5,16.

[24] Trích bài giảng bế mạc Năm Đức Tin ngày 24/11/2013 tại quảng trường thánh Phêrô.

## VỀ MỤC LỤC

### **NGƯỜI CAO TUỔI VỚI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH**

Trong chu kỳ của cuộc sống, người cao niên thường trở lại giai đoạn phải lệ thuộc vào gia đình như đã có thời kỳ lệ thuộc vào cha mẹ trong tuổi ấu thơ. Đó là vì khi tới tuổi cao, khả năng làm việc của họ giảm bớt, lại nảy sinh những bệnh liên hệ tới tuổi già, khiến họ mất khả năng tự túc, tự tồn, thậm chí mất cả khả năng hiểu biết.

Đây là một vấn đề mà các xã hội Đông và Tây phương có giải pháp khác nhau mặc dầu có chung một mục tiêu là giúp đỡ người già trong giai đoạn khó khăn nhất của đời họ.

Xin lần lượt xét về tình trạng người già trong hai xã hội này.

#### **Xã Hội Tây Phương**

Tại các xã hội Tây phương, địa vị người già tùy thuộc vào khả năng kiểm soát tài chánh. Khi có đủ điều kiện kinh tế, người già không lo bị sống cô đơn với các chứng bệnh kinh niên.

Họ có thể thuê mượn những chuyên viên y tế để chăm sóc tại gia hoặc lựa chọn lối sống tập thể trong các cơ sở chuyên chăm sóc người già với đầy đủ tiện nghi y tế, vật chất.

Nhưng đó cũng là thiếu sót. Còn phần đông người già với hạn hẹp tài chánh phải nhờ vả hoặc gia đình thân thích hoặc các cơ quan chính phủ, cơ sở cộng đồng, các tổ chức từ thiện.

Tại các quốc gia kỹ nghệ hoá, như Hoa Kỳ chẳng hạn, nhu cầu công ăn việc làm đã khiến gia đình phân tán, trái ngược với tình trạng các gia đình sinh sống gần gũi nhau trong các trang trại lớn vào đầu thế kỷ 20. Do đó, đa số người già thường sống cô đơn trong ngôi nhà mà họ đã tạo lập từ thuở trung niên. Con cái họ thường là ở xa, có khi cách cả hàng ngàn cây số.

Thêm vào đó, đa số người già ở đây đều trải qua nhiều cuộc hôn nhân trong đời, rất ít người sống cùng với người phối ngẫu nguyên thủy. Con cái nhiều dòng, con ông con bà, con chúng ta, khó có sự đoàn kết trong tình máu mủ ruột thịt.

Nhận thức được sự khó khăn này, chính phủ Mỹ đã lập ra chương trình An Sinh Xã Hội, chương trình chăm sóc y tế miễn phí cho người già từ 65 tuổi sắp lên (Medicare). Chính phủ còn trợ cấp cho các chương trình giúp đỡ người già do các cộng đồng địa phương thực hiện. Các cộng đồng này điều hành nhiều trung tâm cao niên, cung cấp bữa ăn trưa với giá rẻ cho người già, cung cấp vài dịch vụ y tế căn bản như khám sức khoẻ, đo huyết áp, khám mắt, thử đường, cholesterol trong máu. Nhiều trung tâm còn tổ chức các cuộc giải trí lành mạnh, như thể dục thể thao, đi bộ, bơi lội, đi xe đạp, v.v.

Các trung tâm cao niên này đã tạo ra một môi trường làm vui bớt nỗi cô đơn của họ. Các bữa cơm tập thể cũng cung cấp cho họ những chất dinh dưỡng căn bản hàng ngày. Một cuộc khảo sát về ích lợi của bữa ăn tập thể đối với người cao niên cho thấy họ có khả năng hấp thụ nhiều chất dinh dưỡng hơn người già dùng bữa ăn một mình ở nhà. Có thể đây cũng là một yếu tố tâm lý chứng minh người già cần một môi trường gia đình hay đoàn thể để tâm hồn được ổn định, đưa đến sự cải thiện các chức năng cơ thể.

Tóm lại, ở Mỹ người già có thể vừa trông cậy vào sự giúp đỡ của gia đình vừa dựa vào sự trợ giúp của chính phủ và cộng đồng xã hội.

### **Người Già Ở Việt Nam**

Ở các xã hội Đông phương như Việt Nam chẳng hạn, người già căn bản là nương tựa vào gia đình trong giai đoạn chót của cuộc đời. Xã hội Việt Nam chưa có những chương trình giúp đỡ người già hoặc có những trung tâm cao niên được tổ chức chu đáo như ở Mỹ.

May mắn thay, người Việt Nam có truyền thống hiếu thảo đối với ông bà cha mẹ. Người Việt nào cũng xem mình có bổn phận đền đáp công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

*“Công cha như núi Thái Sơn,*

*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”*

là điều tâm niệm của con dân Việt.

Do truyền thống tốt đẹp đó mà gia đình trở thành đơn vị gốc của xã hội. Đơn vị đó tồn tại qua nhiều cuộc xáo trộn kinh tế, chính trị của xã hội. Người già có một chỗ dựa nào đó trong cái đơn vị gốc này.

Những người thiếu may mắn, không con cái, thì vẫn có thể nhờ vả bà con nội ngoại.

Cũng do truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà cuộc sống chung giữa người già và người trẻ dưới mái ấm một gia đình thường rất hài hòa, ổn định. Trong xã hội Tây phương sự sống chung này không nhiều vì mỗi bên đều muốn có sự riêng tư.

## Người Già Việt Viễn Cư

Đối với người Việt định cư tại nước ngoài, quý vị cao niên vẫn còn thừa hưởng cái truyền thống hiếu thảo của dân tộc. Các cụ vẫn còn được con cái phụng dưỡng như hồi còn ở bên nhà. Tuy đã có các chương trình trợ cấp của chính phủ, các cụ vẫn không chọn lối sống cô độc, lẻ loi trong nhà người già.

Ngoại trừ khi quá yếu đau, sự hiện diện của các cụ còn là một lợi ích cho con, đặc biệt cho cặp vợ chồng trẻ. Khi cả hai vợ chồng đều đi làm thì các cụ trở thành quản gia cho họ. Khi họ có con nhỏ, các cụ kiêm luôn việc giữ trẻ, đôi khi phụ trách cả công việc bếp núc. Các cụ vui vẻ làm những công việc đó cho con cái mà không than phiền.

Sự xung khắc do khoảng cách tuổi tác ít khi xảy ra, chỉ trừ một số rất nhỏ trong đó hoặc dẫu, rể đã tiêm nhiễm nặng chủ nghĩa cá nhân Âu Mỹ. Trong trường hợp này, các cụ tuy bị khổ tâm không ít, nhưng vì thương cháu nên không nỡ đoạn tuyệt với dẫu rể. Sự khổ tâm, chịu đựng này thường đưa đến những hậu quả tâm thần trầm trọng.

Một số các cụ cảm thấy cô đơn vì không có bạn đồng trang lứa để hàn huyên, trao đổi. Các cụ không thích đến các trung tâm cao niên để giải trí như người địa phương, đôi khi vì thiếu phương tiện di chuyển. Mà các trung tâm này cũng chỉ có ở các thành phố có đông người mình định cư, và số người tham dự vẫn ít ỏi.

Nói tóm lại, môi trường thích hợp nhất đối với các cụ vẫn là gia đình trong đó các cụ sống thoải mái giữa đông đảo con cháu. Tâm lý chung là các cụ thường chọn ở với con trai vì theo quan niệm Đông phương, *dâu là con mà rể là khách*, các cụ thà nhờ vả nương tựa con trai và con dâu hơn.

Quan niệm này khác với quan niệm Tây phương, đặc biệt là người Mỹ. Họ cho rằng con trai chỉ là con cho tới khi nó lấy vợ, còn con gái thì là con của họ suốt đời (A son is a son until he gets a wife, a daughter is a daughter all her life). Quả thật khi người con trai Mỹ lấy vợ thì đương sự đặt trọng tâm sinh hoạt vào nhà vợ, tách khỏi cha mẹ trong nhiều khía cạnh của cuộc sống.

Nhưng dù ở với con nào, các cụ ta vẫn được sống thoải mái hơn các cụ Mỹ cùng hoàn cảnh. Lý do là dù hội nhập vào xã hội Mỹ, người mình vẫn còn giữ truyền thống tốt đối với cha mẹ.

Sống dưới mái ấm đại gia đình, các cụ ta hưởng được sự chăm sóc cả vật chất lẫn tinh thần. Yếu tố tinh thần lại có ảnh hưởng không ít tới tới sức khoẻ thể xác của các cụ. Cho nên truyền thống phụng dưỡng cha mẹ không những tốt đẹp về phương diện văn hoá mà còn tốt về phương diện kinh tế bằng cách giảm thiểu tốn kém về các dịch vụ y tế dành cho các cụ.

Trong các gia đình Việt Nam còn giữ được nền nếp cổ truyền, các cụ do tuổi tác được con cháu trọng nể, đương nhiên trở thành những nhân vật tiêu biểu cho trật tự và tình đoàn kết của các thành phần trong gia đình. Các cụ giữ vai trò xúc tác cho mọi hoạt động của các con cháu nhấm thặng tiến, hướng thượng và xây dựng hạnh phúc cho mọi người. Vai trò của các cụ trong việc tiếp tay giáo dục trẻ con không bị hạn chế, chống đối như các cụ già trong xã hội Âu Mỹ.

Tuy nhiên, tình trạng này trong tương lai gần sẽ có một vài biến chuyển. Đám trẻ được trường học dạy cho lối suy tư và hành động tự lập đối với gia đình thường trở nên ương ngạnh. Chúng xem các cụ thuộc thế hệ đã qua, không phù hợp với lý tưởng tự do của chúng.

Cho nên nếu các cụ không cởi mở mà quá khắt khe theo lối sống cổ truyền thì e rằng sớm muộn cũng mất đi mối quan hệ tình cảm với lũ trẻ.

Các cụ cần thích nghi với hoàn cảnh mới, với sự hội nhập vào xã hội mới, tìm hiểu tâm tư, ước mơ, lối suy nghĩ của tuổi trẻ, sẵn sàng chấp nhận những khác biệt, đặt trọng tâm vào tình thương. Có thể các cụ mới hòa đồng được với sự đổi đời do hoàn cảnh tạo nên.

Mà có hòa đồng, thích nghi thì các cụ mới bảo vệ được sức khoẻ tâm thần, nắm được bí quyết của tiến trình an hưởng tuổi vàng.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

[www.bsnguyenyduc.com](http://www.bsnguyenyduc.com)

## **Tuyển tập Videos Sống Vui Sống Khỏe**

**Bác sĩ Nguyễn Ý Đức**

**Vài hàng giới thiệu :** Xin trân trọng giới thiệu tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khỏe" của BS Nguyễn Ý Đức. Tuyển tập này là những bài nói chuyện hữu ích về y tế, dinh dưỡng và sức khỏe của BS Nguyễn Ý Đức trên các đài truyền hình được đưa lên Internet. Cùng với bộ sách "[Câu Chuyện Thầy Lang](#)" và những ấn phẩm đã được xuất bản, những bài viết trên Internet, tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khỏe" này sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích, đóng góp vào việc cải thiện vấn đề sức khỏe cho cộng đồng người Việt Nam khắp nơi.

<http://www.youtube.com/user/DrNguyenYDuc/videos>

### **VỀ MỤC LỤC**

**Giáo sĩ: xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân**

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gửi về địa chỉ [giaosivietnam@gmail.com](mailto:giaosivietnam@gmail.com)

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ vũ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc "Trợ lực Giáo sĩ" bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những "Linh mục" không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ... (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

[www.conggiaovietnam.net](http://www.conggiaovietnam.net)

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quý vị

Xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thể khác nhau.

**TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam**

**Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA**